

Số: 27/2013/NQ-HĐND

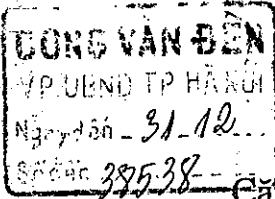
Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

Về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2014

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ 8**

(Từ ngày 02/12 đến ngày 06/12/2013)



Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Xét Tờ trình số 80/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2013 của UBND Thành phố về việc ban hành giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2014; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND Thành phố; báo cáo giải trình của UBND và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua tờ trình của Ủy ban nhân dân Thành phố về phương pháp, nguyên tắc xác định và giá đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2014. Cụ thể như sau:

1. Phương pháp, nguyên tắc xác định giá các loại đất:

Kế thừa các phương pháp, nguyên tắc xác định giá các loại đất trên địa bàn Thành phố đã thực hiện theo Quyết định số 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố để xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2014.

2. Giá đất nông nghiệp:

a. Giá đất nông nghiệp trồng lúa nước và trồng cây hàng năm có mức giá thấp nhất là 56.800 đồng/m², mức giá cao nhất là 252.000 đồng/m².

b. Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm có mức giá thấp nhất là 54.400 đồng/m², mức giá cao nhất là 252.000 đồng/m².

c. Giá đất nuôi trồng thủy sản có mức giá thấp nhất là 36.000 đồng/m², mức giá cao nhất là 252.000 đồng/m².

d. Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất có mức giá thấp nhất là 30.000 đồng/m², mức giá cao nhất là 60.000 đồng/m².

3. Giá đất ở:

a. Giá đất ở tại các quận có mức thấp nhất là 3.456.000 đồng/m², mức giá cao nhất là 81.000.000 đồng/m².

b. Giá đất ở thị trấn tại các huyện và các phường thị xã Sơn Tây có mức giá thấp nhất là 750.000 đồng/m², mức giá cao nhất là 27.600.000 đồng/m².

c. Giá đất ở khu vực thuộc huyện Từ Liêm, Thanh Trì, Gia Lâm, Hoài Đức, Thanh Oai, Chương Mỹ giáp ranh với các quận có mức giá thấp nhất là 2.035.000 đồng/m², mức giá cao nhất là 32.400.000 đồng/m².

d. Giá đất ở khu vực đầu mối giao thông có mức giá thấp nhất là 450.000 đồng/m², mức giá cao nhất là 11.250.000 đồng/m².

đ. Giá đất ở khu dân cư nông thôn có mức giá thấp nhất là 400.000 đồng/m², mức giá cao nhất là 2.250.000 đồng/m².

4. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

a. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các quận có mức giá thấp nhất là 2.040.000 đồng/m², mức giá cao nhất là 47.810.000 đồng/m².

b. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các phường của thị xã Sơn Tây và thị trấn các huyện có mức giá thấp nhất là 525.000 đồng/m², mức giá cao nhất là 16.291.000 đồng/m².

c. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các huyện Từ Liêm, Thanh Trì, Gia Lâm, Hoài Đức, Thanh Oai, Chương Mỹ giáp ranh với các quận có mức giá thấp nhất là 1.221.000 đồng/m², mức giá cao nhất là 19.124.000 đồng/m².

d. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực đầu mối giao thông có mức giá thấp nhất là 315.000 đồng/m², mức giá cao nhất là 4.860.000 đồng/m².

đ. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu dân cư nông thôn có mức giá thấp nhất là 280.000 đồng/m², mức giá cao nhất là 1.620.000 đồng/m².

(Chi tiết tại Phụ lục các bảng giá kèm theo)

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố điều chỉnh, bổ sung giá đất của các đường, phố mới đặt tên được HĐND Thành phố khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 8, hoàn chỉnh bảng giá đất cụ thể và công bố để áp dụng từ ngày 01/01/2014 trên địa bàn Thành phố theo quy định.

2. Mọi trường hợp điều chỉnh giá đất thuộc thẩm quyền tại một số vị trí đất, một số khu vực đất, loại đất trong năm theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân Thành phố xây dựng phương án điều chỉnh, chủ động quyết định đối với những phương án điều chỉnh giá các loại đất tăng hoặc giảm đến 20% so với giá công bố đầu năm; trình xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố trước khi quyết định đối với những phương án còn lại và báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

3. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu và đại biểu HĐND Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XIV thông qua tại kỳ họp thứ 8./.

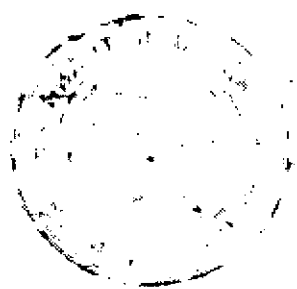
Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- VP Quốc hội; VP Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và môi trường, Tài chính, Tư pháp;
- Đoàn đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- TT Thành ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ TP;
- Các vị đại biểu HĐND TP;
- Các Ban HĐND TP;
- VP TU, VP ĐBQH&HĐND TP, VP UBND TP;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Công báo thành phố Hà Nội;
- Các cơ quan thông tấn báo chí;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Ngô Thị Doãn Thanh

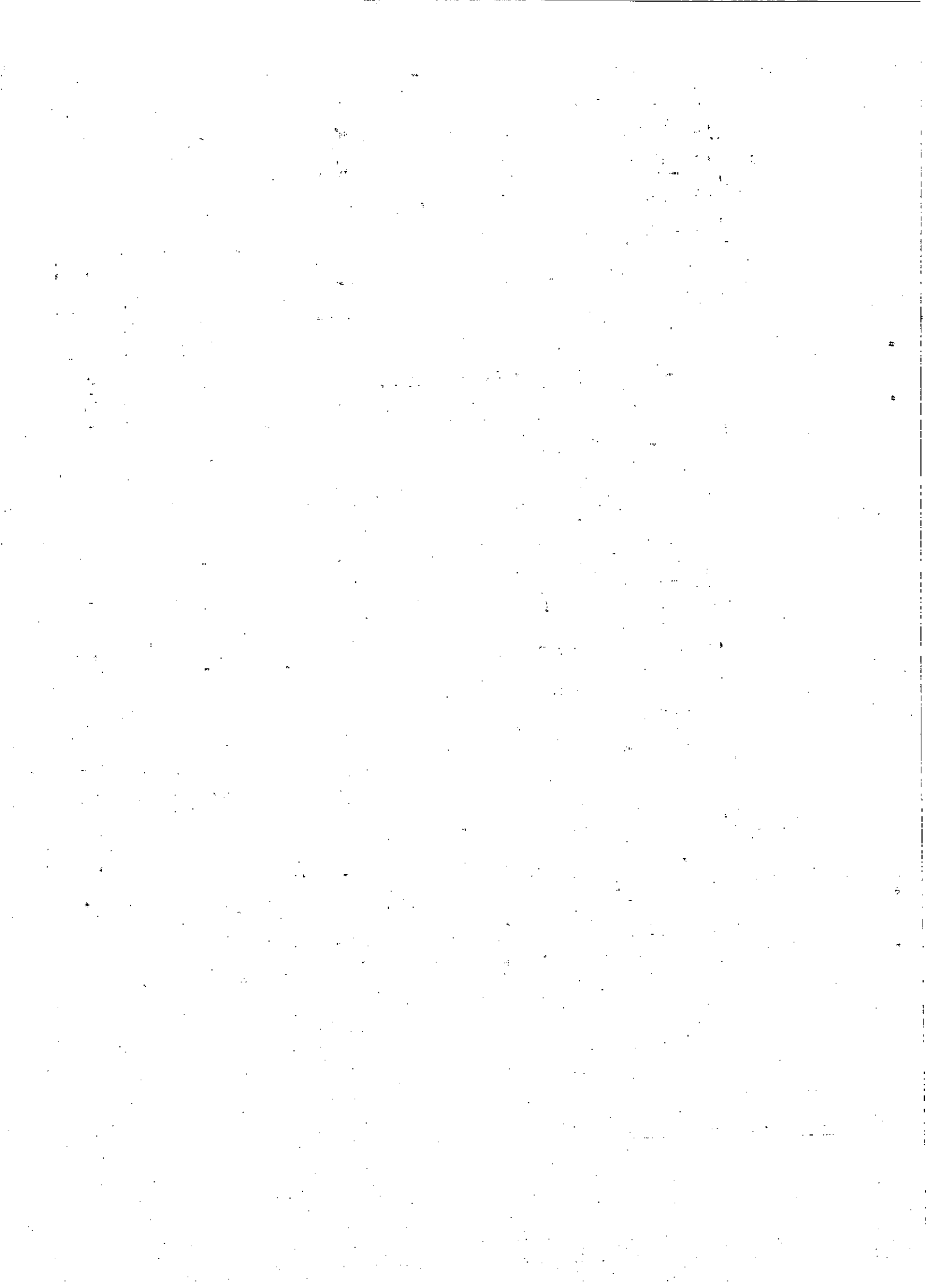


MỤC LỤC

TT	NỘI DUNG	TRANG
I	Nghị quyết Hội đồng nhân dân về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2014	1
II	Bảng Giá đất nông nghiệp	
1	Giá đất nông nghiệp trồng lúa nước (bảng số 1)	4
2	Giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (Bảng số 2)	5
3	Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm (Bảng số 3)	6
4	Giá đất nuôi trồng thủy sản; giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất (Bảng số 4,5)	7
III	Bảng giá đất nội thành (Bảng số 6)	
1	Giá đất thuộc địa bàn quận Ba Đình	8
2	Giá đất thuộc địa bàn quận Cầu Giấy	15
3	Giá đất thuộc địa bàn quận Đống Đa	20
4	Giá đất thuộc địa bàn quận Hai Bà Trưng	26
5	Giá đất thuộc địa bàn quận Hà Đông	34
6	Giá đất thuộc địa bàn quận Hoàn Kiếm	42
7	Giá đất thuộc địa bàn quận Hoàng Mai	54
8	Giá đất thuộc địa bàn quận Long Biên	61
9	Giá đất thuộc các phường thuộc thị xã Sơn Tây	68
10	Giá đất thuộc địa bàn quận Tây Hồ	73
11	Giá đất thuộc địa bàn quận Thanh Xuân	76
IV	Bảng giá đất Thị trấn (Bảng số 7)	
1	Giá đất Thị trấn Tây Đằng thuộc huyện Ba Vì	81
2	Giá đất tại Thị trấn Xuân Mai thuộc huyện Chương Mỹ	82
3	Giá đất Thị trấn Phùng thuộc huyện Đan Phượng	84
4	Giá đất Thị trấn Đông Anh thuộc huyện Đông Anh	85
5	Giá đất tại các Thị trấn thuộc huyện Gia Lâm	86
6	Giá đất Thị trấn Tràm Trôi thuộc huyện Hoài Đức	88
7	Giá đất tại các thị trấn thuộc huyện Mê Linh	89
8	Giá đất Thị trấn Đại Nghĩa thuộc huyện Mỹ Đức	90

9	Giá đất tại các Thị trấn thuộc huyện Phú Xuyên	92
10	Giá đất Thị trấn Gạch thuộc huyện Phúc Thọ	94
11	Giá đất Thị trấn Quốc Oai thuộc huyện Quốc Oai	95
12	Giá đất Thị trấn Sóc Sơn thuộc huyện Sóc Sơn	97
13	Giá đất Thị trấn Liên Quan thuộc huyện Thạch Thất	98
14	Giá đất Thị trấn Kim Bài thuộc huyện Thanh Oai	99
15	Giá đất Thị trấn Văn Điển thuộc huyện Thanh Trì	100
16	Giá đất Thị trấn Thường Tín thuộc huyện Thường Tín	101
17	Giá đất Thị trấn Cầu Diễn thuộc huyện Từ Liêm	102
18	Giá đất Thị trấn Văn Đình thuộc huyện Ứng Hoà	103
V	Bảng giá đất khu vực giáp ranh (Bảng số 8)	
1	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Chương Mỹ	105
2	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Gia Lâm	107
3	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Hoài Đức	108
4	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Thanh Oai	109
5	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Thanh Trì	110
6	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Từ Liêm	114
VI	Bảng giá đất ven trục giao thông chính (bảng số 9)	
1	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Ba Vì	119
2	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Chương Mỹ	124
3	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Đan Phượng	127
4	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Đông Anh	129
5	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Gia Lâm	136
6	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Hoài Đức	140
7	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Mê Linh	143
8	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Mỹ Đức	150
9	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Phú Xuyên	153
10	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Phúc Thọ	158
11	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Quốc Oai	161
12	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Sóc Sơn	166
13	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc thị xã Sơn Tây	169

14	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Thạch Thất	171
15	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Thanh Oai	175
16	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Thanh Trì	178
17	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Thường Tín	181
18	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Từ Liêm	185
19	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Ứng Hoà	188
VII	Bảng giá đất khu dân cư nông thôn (Bảng số 10)	
1	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Ba Vì	190
2	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Chương Mỹ	191
3	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Đan Phượng	192
4	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Đông Anh	193
5	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Gia Lâm	194
6	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Hoài Đức	195
7	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Mê Linh	196
8	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Mỹ Đức	197
9	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Phú Xuyên	198
10	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Phúc Thọ	199
11	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Quốc Oai	200
12	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Sóc Sơn	201
13	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc thị xã Sơn Tây	202
14	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Thạch Thất	203
15	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Thanh Oai	204
16	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Thanh Trì	205
17	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Thường Tín	206
18	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Từ Liêm	207
19	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Ứng Hoà	208
VIII	Phụ lục giá đất khu đô thị mới	209




GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG LÚA NƯỚC
(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Phạm vi địa giới hành chính phường thuộc các quận nội thành	252 000		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yên Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La			
2	- Huyện Từ Liêm giới hạn từ địa giới hành chính các quận đến bờ đông (bên tả) sông Nhuệ	201 600		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả Sông Đáy của phường Đồng Mai			
3	- Địa bàn bên hữu sông Nhuệ thuộc huyện Từ Liêm; Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm	162 000		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai			
	- Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây			
	- Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng			
4	- Các xã Cao Viên, Bích Hoà, Cự Khê của huyện Thanh Oai	135 000		
	- Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai,			
5	- Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà	135 000	105 000	71 000
	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây			
6	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai	108 000	105 000	
	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn			
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	108 000	84 000	56 800





GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Phạm vi địa giới hành chính phường thuộc các quận nội thành	252 000		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yết Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La			
2	- Huyện Từ Liêm giới hạn từ địa giới hành chính các quận đến bờ đông (bên tả) sông Nhuệ	201 600		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả Sông Đáy của phường Đồng Mai			
3	- Địa bàn bên hữu sông Nhuệ thuộc huyện Từ Liêm; Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm	162 000		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai			
	- Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây			
	- Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng			
	- Các xã Cao Viên, Bích Hoà, Cự Khê của huyện Thanh Oai			
4	- Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai,	135 000		
	- Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà			
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây	135 000	105 000	71 000
	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai			
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	108 000	105 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	108 000	84 000	56 800





GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

STT	Tên khu vực	Đơn vị tính: Đồng/m ²		
		Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Phạm vi địa giới hành chính phường thuộc các quận nội thành	252 000		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yên Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La			
2	- Huyện Từ Liêm giới hạn từ địa giới hành chính các quận đến bờ đông (bên tả) sông Nhuệ	201 600		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả Sông Đáy của phường Đồng Mai			
3	- Địa bàn bên hữu sông Nhuệ thuộc huyện Từ Liêm; Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm	189 600		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai			
	- Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây			
	- Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng			
	- Các xã Cao Viên, Bích Hoà, Cự Khê của huyện Thanh Oai			
4	- Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai,	158 000		
	- Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà			
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây	158 000	98 000	68 000
	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai			
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	126 000	78 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	126 000	78 000	54 400



BẢNG SỐ 4



GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

STT	Tên khu vực	Đơn vị tính: Đồng/m ²		
		Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Phạm vi địa giới hành chính phường thuộc các quận nội thành	252 000		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yên Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La			
2	- Huyện Từ Liêm giới hạn từ địa giới hành chính các quận đến bờ đông (bên tả) sông Nhuệ	201 600		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả sông Đáy của phường Đồng Mai.			
3	- Địa bàn bên hữu sông Nhuệ thuộc huyện Từ Liêm; Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện Thanh Trì, huyện Gia Lâm	162 000		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai			
	- Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây			
	- Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng			
4	- Các xã Cao Viên, Bích Hoà, Cự Khê của huyện Thanh Oai	135 000		
	- Địa bàn còn lại của huyện Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai			
5	- Địa bàn còn lại của huyện Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	135 000	84 000	43 200
	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai,			
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	108 000	105 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	108 000	84 000	36 000

BẢNG SỐ 5

GIÁ ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG SẢN XUẤT

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

STT	Tên khu vực	Đơn vị tính: Đồng/m ²		
		Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mê Linh và thị xã Sơn Tây.	60 000	45 600	36 000
2	- Toàn bộ huyện: Sóc Sơn, Mỹ Đức, Ba Vì	48 000	38 000	30 000



BẢNG SỐ 06



BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN BA ĐÌNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Xá	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
2	Bà Huyện Thanh Quan	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
3	Bắc Sơn	Đường Độc Lập	Hoàng Diệu	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
		Ông Ích Khiêm	Ngọc Hà	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	34 707 000	15 706 000	12 324 000	10 554 000
4	Cao Bá Quát	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	26 207 000	13 316 000	10 908 000	9 066 000
5	Cầu Giấy	Địa phận quận Ba Đình		39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
6	Châu Long	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
7	Chùa Một Cột	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
8	Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
9	Cửa Bắc	Phan Đình Phùng	Phạm Hồng Thái	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
		Phạm Hồng Thái	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
10	Đào Tấn	Đầu đường	Cuối đường	50 400 000	24 000 000	19 680 000	16 380 000	29 748 000	14 166 000	11 616 000	9 668 000
11	Đặng Dung	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
12	Đặng Tất	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Độc Ngừ	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
14	Đội Cán	Ngọc Hà	Liều Giai	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	26 207 000	13 316 000	10 908 000	9 066 000
		Liều Giai	Đường Bưởi	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	22 665 000	12 183 000	9 845 000	8 606 000
15	Đội Nhân	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
16	Đường Độc lập	Đầu đường	Cuối đường	78 600 000	35 370 000	27 510 000	23 580 000	46 393 000	20 877 000	16 238 000	13 918 000
17	Đường Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
18	Điện Biên Phủ	Đầu đường	Cuối đường	75 600 000	34 020 000	26 460 000	22 680 000	44 623 000	20 080 000	15 618 000	13 387 000
19	Giảng Võ	Địa phận quận Ba Đình		57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
20	Giang Văn Minh	Đội Cán	Kim Mã	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	26 207 000	13 316 000	10 908 000	9 066 000
		Giảng Võ	Kim Mã	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
21	Hàng Bún	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
22	Hàng Cháo	Địa phận quận Ba Đình		40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
23	Hàng Than	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
24	Hồng Hà	Địa phận quận Ba Đình		26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
25	Hồng Phúc	Địa phận quận Ba Đình		28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
26	Hùng Vương	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
27	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000

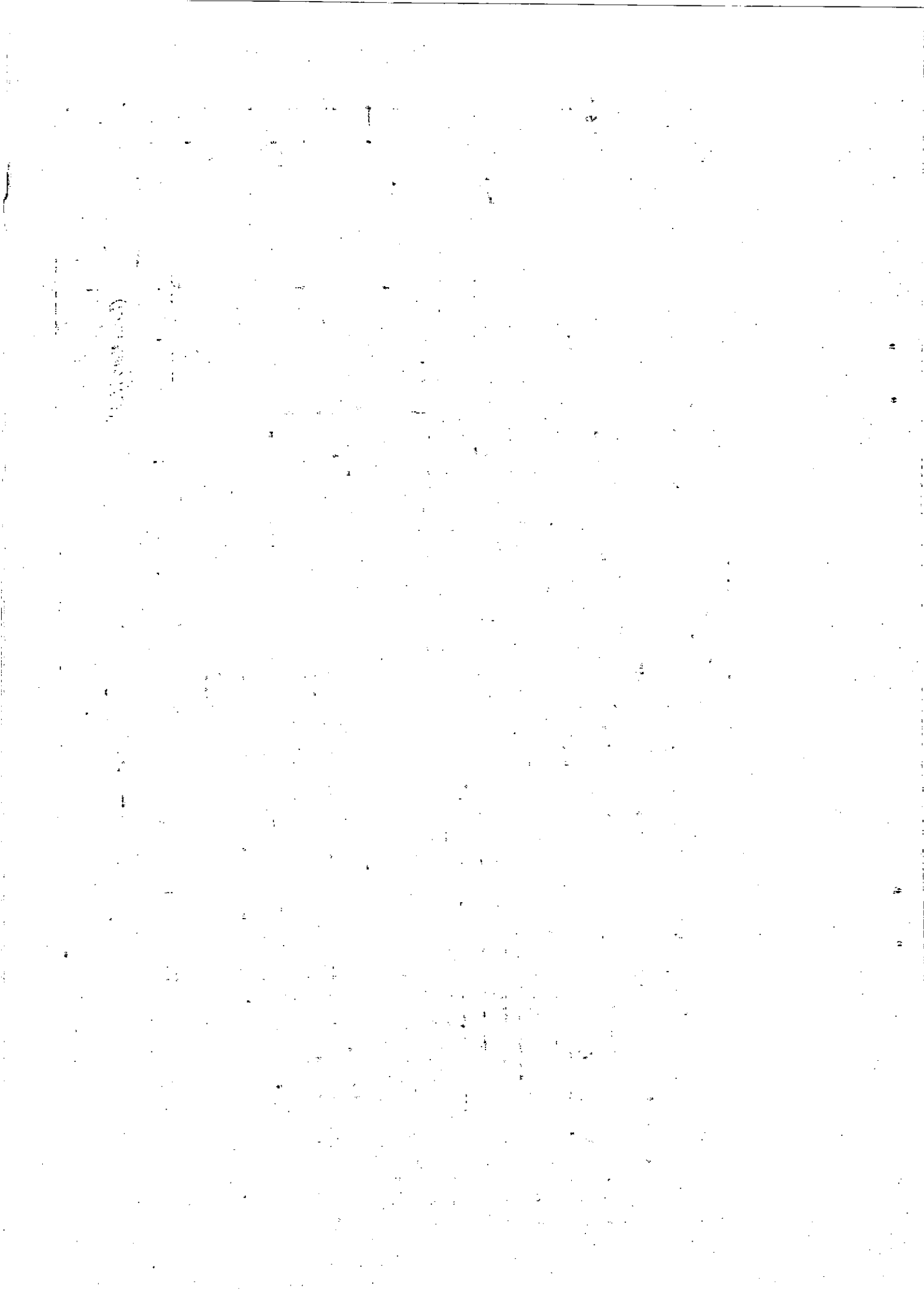
TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Hoàng Hoa Thám	Hùng Vương	Tam Đa	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
		Tam Đa	Đường Bưởi	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
29	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
30	Hoè Nhai	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
31	Khúc Hạo	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
32	Kim Mã	Nguyễn Thái Học	Liễu Giai	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	33 290 000	15 158 000	12 147 000	10 341 000
		Liễu Giai	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
33	Kim Mã Thượng	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
34	Láng Hạ	Địa phận quận Ba Đình		55 200 000	25 080 000	20 424 000	17 160 000	32 582 000	14 803 000	12 055 000	10 129 000
35	Lạc Chính	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
36	Lê Duẩn	Địa phận quận Ba Đình		61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
37	Lê Hồng Phong	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
		Hùng Vương	Đội Cấn	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
38	La Thành	Địa phận quận Ba Đình		37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
39	Lê Trực	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
40	Linh Lang	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Liễu Giai	Đầu đường	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	34 707 000	15 706 000	12 324 000	10 554 000
42	Lý Văn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
43	Mạc Đình Chi	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
44	Mai Anh Tuấn	Địa phận quận Ba Đình		26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
45	Mai Xuân Thương	Địa phận quận Ba Đình		45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
46	Nam Cao	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
47	Nam Tràng	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	21 249 000	11 687 000	9 562 000	8 393 000
48	Ngọc Hà	Sơn Tây	Bộ NN và PTNN	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
		Qua Bộ NN và PTNN	Hoàng Hoa Thám	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
49	Ngọc Khánh	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
50	Ngõ Châu Long	Cửa Bắc	Đặng Dung	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
51	Ngõ Hàng Bún	Hàng Bún	Phan Huy Ích	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
52	Ngõ Hàng Đậu	Hồng Phúc	Hàng Đậu	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
53	Ngõ Núi Trúc	Núi Trúc	Giang Văn Minh	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
54	Ngõ Trúc Lạc	Phố Đức Chính	Trúc Bạch	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
55	Nghĩa Dũng	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
56	Ngũ Xã	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
57	Nguyễn Hồng	Địa phận quận Ba Đình		31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
58	Nguyễn Biểu	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
59	Nguyễn Công Hoan	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	21 249 000	11 687 000	9 562 000	8 393 000
60	Nguyễn Cảnh Chân	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
61	Nguyễn Chí Thanh	Địa phận quận Ba Đình		52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
62	Nguyễn Khắc Hiếu	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
63	Nguyễn Khắc Nhu	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
64	Nguyễn Phạm Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
65	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	40 373 000	18 168 000	14 131 000	12 112 000
66	Nguyễn Thiệp	Địa phận quận Ba Đình		37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
67	Nguyễn Trường Tộ	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
68	Nguyễn Tri Phương	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
69	Nguyễn Trung Trực	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
70	Nguyễn Văn Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
71	Núi Trúc	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	26 207 000	13 316 000	10 908 000	9 066 000
72	Phạm Hồng Thái	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
73	Phạm Huy Thông	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
74	Phó Đức Chính	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	25 499 000	13 103 000	10 695 000	8 960 000
75	Phan Đình Phùng	Địa phận quận Ba Đình		74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
76	Phan Huy Ích	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
77	Phan Kế Bính	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	21 249 000	11 687 000	9 562 000	8 393 000
78	Phúc Xá	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
79	Quan Thánh	Đầu đường	Cuối đường	63 600 000	28 620 000	22 200 000	19 080 000	37 540 000	16 893 000	13 103 000	11 262 000
80	Quần Ngựa	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	21 249 000	11 687 000	9 562 000	8 393 000
81	Ông Ích Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
82	Sơn Tây	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	25 499 000	13 103 000	10 695 000	8 960 000
83	Tôn Thất Đàm	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
84	Tôn Thất Thiệp	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	25 499 000	13 103 000	10 695 000	8 960 000
85	Tân Ấp	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
86	Thành Công	La Thành	Hồ Thành Công	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
		Vi la Thành Công	Láng Hạ	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
87	Thanh Bảo	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
88	Thanh Niên	Địa phận quận Ba Đình		55 200 000	25 080 000	20 424 000	17 160 000	32 582 000	14 803 000	12 055 000	10 129 000
89	Trần Huy Liệu	Giảng Võ	Hồ Giảng Võ	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
		Hồ Giảng Võ	Kim Mã	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
90	Trần Phú	Phùng Hưng	Điện Biên Phủ	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
		Điện Biên Phủ	Cuối đường	75 600 000	34 020 000	26 460 000	22 680 000	44 623 000	20 080 000	15 618 000	13 387 000
91	Trần Tế Xương	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
92	Trần Vũ	Thanh Niên	Chợ Châu Long	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
		Chợ Châu Long	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
93	Trúc Bạch	Đầu đường	Cuối đường	46 800 000	23 400 000	19 000 000	15 800 000	27 624 000	13 812 000	11 215 000	9 326 000
94	Vạn Bảo	Đầu đường	Cuối đường	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	22 665 000	12 183 000	9 845 000	8 606 000
95	Vạn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	22 665 000	12 183 000	9 845 000	8 606 000
96	Văn Cao	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
97	Vĩnh Phúc	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
98	Yên Ninh	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
99	Yên Phụ	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	26 207 000	13 316 000	10 908 000	9 066 000
100	Yên Thế	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000





BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN CẦU GIẤY

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Cầu Giấy	Địa phận quận Cầu Giấy		37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
2	Chùa Hà	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
3	Dịch Vọng	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
4	Dịch Vọng Hậu	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
5	Doãn Kế Thiện	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
6	Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
7	Dương Đình Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
8	Dương Quảng Hàm	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
9	Đặng Thùy Trâm	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
10	Đỗ Quang	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
11	Đông Quan	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường nối từ Trung Hòa qua khu đô thị Yên Hòa	Yên Hòa	Trung Hòa	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
13	Đường ven sông Tô Lịch	UBND quận Cầu Giấy	Hoàng Quốc Việt	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
14	Hồ Tùng Mậu	Địa phận quận Cầu Giấy		30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
16	Hoa Bằng	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
17	Hoàng Đạo Thúy	Địa phận quận Cầu Giấy		32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	19 124 000	10 837 000	8 925 000	7 933 000
18	Hoàng Minh Giám	Địa phận quận Cầu Giấy		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
19	Hoàng Ngân	Địa phận quận Cầu Giấy		21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
20	Hoàng Quốc Việt	Địa phận quận Cầu Giấy		33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
21	Hoàng Sâm	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
22	Khuất Duy Tiến	Địa phận quận Cầu Giấy		33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
23	Lạc Long Quân	Đoạn địa phận quận Cầu Giấy		31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
25	Lê Đức Thọ	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
26	Lê Đức Thọ kéo dài	Hồ Tùng Mậu	Hết địa phận quận Cầu Giấy	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Lê Văn Lương	Địa phận quận Cầu Giấy		39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
28	Mai Dịch	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
29	Nghĩa Tân	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
30	Nguyễn Chánh	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
31	Nguyễn Thị Định	Địa phận quận Cầu Giấy		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
32	Nguyễn Khang	Đường mới Chạy dọc sông Tô Lịch		24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
		Đường cũ qua khu dân cư		22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
33	Nguyễn Thị Thập	Địa phận quận Cầu Giấy		21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
34	Nguyễn Khả Trạc	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
35	Nguyễn Khánh Toàn	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
36	Nguyễn Ngọc Vũ	Địa phận quận Cầu Giấy		22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
37	Nguyễn Phong Sắc	Hoàng Quốc Việt	Xuân Thủy	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
38	Nguyễn Văn Huyền	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
39	Phạm Hùng	Địa phận quận Cầu Giấy		34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
40	Phạm Văn Đồng	Địa phận quận Cầu Giấy		32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	19 124 000	10 837 000	8 925 000	7 933 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Phạm Thận Duật	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
42	Phạm Tuấn Tài	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
43	Phan Văn Trường	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
44	Phùng Chí Kiên	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
45	Quan Nhân	Địa phận quận Cầu Giấy		20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
46	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
47	Tôn Thất Thuyết	Phạm Hùng	Ngã tư Khu ĐTM Cầu Giấy	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
48	Trần Bình	Hồ Tùng Mậu	Chợ Tam	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
49	Trần Tử Bình	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
50	Trần Cung (đoạn đường 69 cũ)	Địa phận quận Cầu Giấy		21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
51	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
52	Trần Duy Hưng	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
53	Trần Quốc Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
54	Trần Quý Kiên	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
55	Trần Thái Tông	Ngã tư Xuân Thủy	Tôn Thất Thuyết	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
56	Trung Hoà	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
57	Trung Kính	Đầu đường	Vũ Phạm Hàm	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
		Vũ Phạm Hàm	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
58	Vũ Phạm Hàm	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
59	Xuân Thủy	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
60	Yên Hoà	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
61	Đường nối từ từ Xuân Thủy đến Phạm Hùng (Ngõ 165)	Xuân Thủy	Phạm Hùng	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000

100-100000



BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN ĐÔNG ĐA

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Trạch	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
2	Bích Câu	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
3	Cát Linh	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
4	Chùa Bộc	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
5	Chùa Láng	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
6	Cầu Mới	Số 111 đường Láng	Đầu Cầu Mới	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
7	Cầu Giấy	Địa phận quận Đống Đa		37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
8	Đông Các	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
9	Đông Tác	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
10	Đặng Văn Ngữ	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
11	Đào Duy Anh	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
12	Đặng Tiến Đông	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
13	Đặng Trần Côn	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Đê La Thành	Kim Hòa	Ô Chợ Dừa	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
15	Đường Hòa Nam mới	Hào Nam	Cát Linh	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
16	Đường đôi từ Thái Hà đến Láng	Thái Hà	Đường Láng	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
17	Đoàn Thị Điểm	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	21 249 000	11 687 000	9 562 000	8 393 000
18	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
19	Giảng Võ	Cát Linh	Láng Hạ	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
		Nguyễn Thái Học	Cát Linh	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
20	Hàng Cháo	Địa phận quận Đống Đa		40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
21	Hào Nam	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
22	Hồ Đắc Di	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
23	Hồ Giám	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
24	Hoàng Cầu	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
25	Hoàng Ngọc Phách	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
26	Hoàng Tích Trĩ	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	46 800 000	23 400 000	19 000 000	15 800 000	27 624 000	13 812 000	11 215 000	9 326 000
28	Khâm Thiên	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
29	Khuông Thượng	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
30	Kim Hoa	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
31	Mai Anh Tuấn	Địa phận quận Đống Đa		26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
32	Láng	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
33	Láng Hạ	Địa phận quận Đống Đa		52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
34	Lương Đình Cù	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
35	Lê Duẩn (không có đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
	Lê Duẩn (đi qua đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
36	La Thành	Ô Chợ Dừa	Hết địa phận quận Đống Đa	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
37	Lý Văn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
38	Nam Đồng	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
39	Ngõ Thông Phong	Tôn Đức Thắng	KS Sao Mai	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Ngõ Hàng Bột	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	21 249 000	11 687 000	9 562 000	8 393 000
41	Ngõ Sỹ Liên	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
42	Ngõ Tắt Tố	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
43	Nguyễn Hồng	Địa phận quận Đống Đa		33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
44	Nguyễn Chí Thanh	Địa phận quận Đống Đa		52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
45	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
46	Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
47	Nguyễn Như Đô	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	21 249 000	11 687 000	9 562 000	8 393 000
48	Nguyễn Phúc Lai	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
49	Nguyễn Trãi	Địa phận quận Đống Đa		37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
50	Pháo Đài Láng	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
51	Phương Mai	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
52	Phạm Ngọc Thạch	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	26 207 000	13 316 000	10 908 000	9 066 000
53	Phổ Giác	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
54	Phan Phù Tiên	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
55	Phan Văn Trị	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
56	Quốc Tử Giám	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
57	Tôn Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
58	Tôn Thất Tùng	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
59	Tây Sơn	Nguyễn Lương Bằng	Ngã 3 Thái Hà-Chùa Bộc	46 800 000	23 400 000	19 000 000	15 800 000	27 624 000	13 812 000	11 215 000	9 326 000
		Ngã 3 Thái Hà-Chùa Bộc	Ngã Tư Sở	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
60	Thái Hà	Tây Sơn	Láng Hạ	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
61	Thái Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
62	Trần Quang Diệu	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
63	Trần Quý Cáp	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Như Đổ	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
		Nguyễn Như Đổ	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
64	Trần Hữu Trác	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
65	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Đại La	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
66	Trịnh Hoài Đức	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
67	Trung Liệt	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
68	Trúc Khê	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
69	Xã Đàn	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
70	Văn Miếu	Đầu đường	Cuối đường	46 800 000	23 400 000	19 000 000	15 800 000	27 624 000	13 812 000	11 215 000	9 326 000
71	Vọng	Địa phận quận Đống Đa		31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
72	Võ Văn Dũng	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
73	Vũ Ngọc Phan	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
74	Vũ Thạnh	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
75	Vĩnh Hồ	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
76	Y Miếu	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
77	Yên Thế (Phố)	Địa phận quận Đống Đa		30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
78	Đường Ven hồ Ba Mẫu	Từ đường Giải Phóng		28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000

BẢNG SỐ: 6



BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HAI BÀ TRUNG

Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bà Triệu	Nguyễn Du	Thái Phiên	62 400 000	28 080 000	21 840 000	18 720 000	36 831 000	16 574 000	12 891 000	11 049 000
		Thái Phiên	Đại Cồ Việt	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
2	Bạch Đằng	Địa phận quận Hai Bà Trưng		19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
3	Bạch Mai	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
4	Bùi Ngọc Dương	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
5	Bùi Thị Xuân	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
6	Cao Đạt	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
7	Cám Hội (334)	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
8	Chùa Vua	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
9	Đại Cồ Việt	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
10	Đại La	Địa phận quận Hai Bà Trưng		31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
11	Đồng Nhân	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đỗ Hạnh	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	25 499 000	13 103 000	10 695 000	8 960 000
13	Đỗ Ngọc Du	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	21 249 000	11 687 000	9 562 000	8 393 000
14	Đội Cung	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	21 249 000	11 687 000	9 562 000	8 393 000
15	Đông Mác (335)	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
16	Đoàn Trần Nghiệp	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
17	Đê Tô Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
18	Giải Phóng	Đại Cồ Việt	Phố Vọng	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
19	Hương Viên	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	21 249 000	11 687 000	9 562 000	8 393 000
20	Hàn Thuyên	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
21	Hàng Chuối	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
22	Hồ Xuân Hương	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
23	Hồng Mai	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
24	Hoà Mã	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
25	Hoa Lư	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Hoàng Mai	Địa phận quận Hai Bà Trưng		19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
27	Kim Ngưu	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
28	Lương Yên	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
29	Lăng Yên	Lương Yên	Đê Nguyễn Khoái	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
		Đê Nguyễn Khoái	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
30	Lạc Trung	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
31	Lê Đại Hành	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
32	Lê Duẩn	Nguyễn Du	Trần Nhân Tông	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
		Trần Nhân Tông	Đại Cồ Việt	50 400 000	24 000 000	19 680 000	16 380 000	29 748 000	14 166 000	11 616 000	9 668 000
33	Lê Gia Định (336 cũ)	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
34	Lê Ngọc Hân	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
35	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
36	Lê Thanh Nghị	Đầu đường	Cuối đường	46 800 000	23 400 000	19 000 000	15 800 000	27 624 000	13 812 000	11 215 000	9 326 000
37	Lê Văn Hưu	Địa phận quận Hai Bà Trưng		57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
38	Liên Trì	Địa phận quận Hai Bà Trưng		57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
39	Lò Đúc	Phan Chu Trinh	Nguyễn Công Trứ	50 400 000	24 000 000	19 680 000	16 380 000	29 748 000	14 166 000	11 616 000	9 668 000
		Nguyễn Công Trứ	Trần Khát Chân	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	25 499 000	13 103 000	10 695 000	8 960 000
40	Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
41	Mai Hắc Đế	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
42	Minh Khai	Chợ Mơ	Kim Ngưu	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
		Kim Ngưu	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
43	Ngô Thị Nhậm	Lê Văn Hưu	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
44	Ngõ Bà Triệu	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
45	Ngõ Huế	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	26 207 000	13 316 000	10 908 000	9 066 000
46	Nguyễn Hiền	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
47	Nguyễn An Ninh	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
48	Nguyễn Đình Chiểu	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
49	Nguyễn Bình Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	46 800 000	23 400 000	19 000 000	15 800 000	27 624 000	13 812 000	11 215 000	9 326 000
50	Nguyễn Công Trứ	Phố Huế	Lò Đúc	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
		Lò Đúc	Trần Thánh Tông	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	26 207 000	13 316 000	10 908 000	9 066 000

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
51	Nguyễn Cao	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
52	Nguyễn Du	Phố Huế	Quang Trung	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	34 707 000	15 706 000	12 324 000	10 554 000
		Quang Trung	Trần Bình Trọng	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	40 373 000	18 168 000	14 131 000	12 112 000
		Trần Bình Trọng	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	34 707 000	15 706 000	12 324 000	10 554 000
53	Nguyễn Huy Tự	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
54	Nguyễn Khoái (bên trong đê)	Đầu đường	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
	Nguyễn Khoái (ngoài đê)	Đầu đường	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
55	Đường gom chân đê Nguyễn Khoái	Địa phận quận Hai Bà Trưng		19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
56	Đường từ Minh Khai đến chân cầu Vĩnh Tuy	Minh Khai	Cầu Vĩnh Tuy	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
57	Nguyễn Quyền	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	26 207 000	13 316 000	10 908 000	9 066 000
58	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	55 200 000	25 080 000	20 424 000	17 160 000	32 582 000	14 803 000	12 055 000	10 129 000
59	Nguyễn Trung Ngạn	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
60	Phạm Đình Hồ	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	26 207 000	13 316 000	10 908 000	9 066 000
61	Phố 8/3	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
62	Phố Huế	Nguyễn Du	Nguyễn Công Trứ	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	40 373 000	18 168 000	14 131 000	12 112 000
		Nguyễn Công Trứ	Đại Cồ Việt	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	34 707 000	15 706 000	12 324 000	10 554 000
63	Phù Đổng Thiên Vương	Đầu đường	Cuối đường	46 800 000	23 400 000	19 000 000	15 800 000	27 624 000	13 812 000	11 215 000	9 326 000
64	Phùng Khắc Khoan	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
65	Quang Trung	Giáp quận Hoàn Kiếm	Trần Nhân Tông	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
66	Quỳnh Lôi	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
67	Quỳnh Mai	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
68	Tam Trinh	Địa phận quận Hai Bà Trưng		26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
69	Tăng Bạt Hồ	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	26 207 000	13 316 000	10 908 000	9 066 000
70	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
71	Tây Kết	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
72	Tạ Quang Bửu	Bạch Mai	Đại Cồ Việt	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
73	Thái Phiên	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	25 499 000	13 103 000	10 695 000	8 960 000
74	Thọ Lão	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
75	Thanh Nhân	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
76	Thị Sách	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
77	Thiên Quang	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
78	Thế Giao	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
79	Thịnh Yên	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
80	Tương Mai	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
81	Trần Hưng Đạo	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
82	Trần Bình Trọng	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
83	Trần Cao Vân	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
84	Trần Khánh Dư	Trần Hưng Đạo	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
85	Trần Khát Chân	Phố Huế	Lò Đúc	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	25 499 000	13 103 000	10 695 000	8 960 000
		Lò Đúc	Nguyễn Khoái	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
86	Trần Nhân Tông	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
87	Trần Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
88	Trần Đại Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	26 207 000	13 316 000	10 908 000	9 066 000

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
89	Trương Định	Bạch Mai	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
90	Trương Hán Siêu	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
91	Trần Xuân Soạn	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
92	Triệu Việt Vương	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
93	Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	55 200 000	25 080 000	20 424 000	17 160 000	32 582 000	14 803 000	12 055 000	10 129 000
94	Vân Đồn	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
95	Vân Hồ 1, 2, 3	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
96	Vạn Kiếp	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
97	Võ Thị Sáu	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
98	Vọng	Đại học KTQD	Đường G.Phóng	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
99	Vũ Lợi	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
100	Vĩnh Tuy	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
101	Y éc xanh	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
102	Yên Bái 1	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
103	Yên Bái 2	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
104	Yên Lạc	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
105	Yết Kiêu	Nguyễn Du	Nguyễn Thượng Hiền	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000



BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HÀ ĐÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Hoà	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
2	Ao Sen	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
3	Ba La	Quốc lộ 6A	Đầu Công ty Giồng cây trồng	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
4	Bà Triệu	QL6A	Đường Tô Hiệu	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
		Đường Tô Hiệu	Công ty sách TB trường học	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 500 000	5 985 000	5 348 000	4 590 000
5	Bé Văn Đàn	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
6	Bùi Bằng Đoàn	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
7	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
8	Cầu Am	Cầu Am	Điểm bưu điện văn hoá P. Vạn Phúc	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
9	Chiến Thắng	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Chu Văn An	Bưu điện Hà Đông	Cầu Am	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
11	Đại An	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
12	Đình Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
13	Đường Biên Giang	Cầu Mai Lĩnh	Hết địa phận quận Hà Đông	9 700 000	6 912 000	6 240 000	5 280 000	5 725 000	4 080 000	3 683 000	3 117 000
14	Đường qua khu Hà Trì I	Công ty sách TB trường học	Công ty Giấy Yên Thủy	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
15	Đường Đa Sĩ	Công ty Giấy Yên Thủy	Lê Trọng Tấn	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
16	Đường qua làng Mậu Lương	Đường Lê Trọng Tấn	Hết địa phận quận Hà Đông	8 640 000	6 288 000	5 702 000	4 925 000	5 100 000	3 711 000	3 366 000	2 907 000
17	Đường 72	Địa phận quận Hà Đông		9 000 000	6 210 000	4 860 000	4 320 000	5 312 000	3 665 000	2 869 000	2 550 000
18	Đường vào UBND phường Dương Nội	UBND phường Đại Mỗ	UBND phường Dương Nội	7 200 000	4 968 000	3 888 000	3 456 000	4 250 000	2 932 000	2 295 000	2 040 000
19	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
20	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
21	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 500 000	5 985 000	5 348 000	4 590 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
23	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
24	Lê Lợi	QL6A	Đường Tô Hiệu	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
		Đường Tô Hiệu	Công ty Sông Công	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
25	Lê Hồng phong	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
26	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
27	Lê Văn Lương	Giáp địa phận huyện Từ Liêm	Đường Vạn Phúc	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
		Đường Vạn Phúc	Đường Lê Trọng Tấn	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
		Đường Lê Trọng Tấn	Cuối đường (P.Yên Nghĩa)	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
28	Lê Trọng Tấn	Giáp Hoài Đức	Lê Văn Lương	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
		Lê Văn Lương	QL6	14 400 000	10 008 000	8 640 000	7 776 000	8 500 000	5 907 000	5 100 000	4 590 000
		QL6	Phùng Hưng	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
29	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
31	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
32	Lý Tự Trọng	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
33	Phố Lụa	Đầu phố	Cuối phố	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
34	Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
35	19/5	Cầu Đen	Nguyễn Khuyến	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
36	Ngô Gia Khảm	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
37	Ngô Thi Nhậm	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
38	Ngô Thi Sỹ	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
39	Ngô Quyền	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
40	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
41	Nhuệ Giang	Cầu Trắng	Cầu Đen	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
		Cầu Đen	Cuối đường	14 400 000	10 008 000	8 640 000	7 776 000	8 500 000	5 907 000	5 100 000	4 590 000
42	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 500 000	5 985 000	5 348 000	4 590 000
43	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
44	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
45	Nguyễn Trãi	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
46	Nguyễn Văn Trỗi	QL6A	Ngã ba đầu xóm lê Mỗ Lao	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
47	Nguyễn Công Trứ	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
48	Nguyễn Trữc	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
49	Nguyễn Viết Xuân	QL6A	Bể Văn Đàn	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
		Bể Văn Đàn	Ngô Thi Nhậm	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
50	Phan Bội Châu	Đầu đường	Đầu đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
51	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
52	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
53	Phan Đình Phùng	Đầu đường	Cuối đường	14 400 000	10 008 000	8 640 000	7 776 000	8 500 000	5 907 000	5 100 000	4 590 000
54	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
55	Phùng Hưng	Cầu Trắng	Hết Viện bóng Quốc gia	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
		Giáp Viện Bông QG	Hết địa phận quận Hà Đông	14 400 000	10 008 000	8 640 000	7 776 000	8 500 000	5 907 000	5 100 000	4 590 000
56	Quang Trung	Cầu Trắng	Ngô Thị Nhậm	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
		Ngô Thị Nhậm	Lê Trọng Tấn	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
		Lê Trọng Tấn	Đường sắt	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
57	Quốc lộ 6A	Đường sắt	Cầu Mai Lĩnh	12 600 000	8 694 000	7 686 000	6 678 000	7 437 000	5 132 000	4 537 000	3 942 000
58	Tân Xa	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
59	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Cầu Trắng	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
60	Trần Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
61	Trung Trác	Đầu đường	Cuối đường	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 500 000	5 985 000	5 348 000	4 590 000
62	Trung Nhị	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
63	Trương Công Định	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
64	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
65	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
66	Tiểu công nghệ	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
67	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
68	Tây Sơn	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
69	Trần Văn Chuông	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
70	Thành Công	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
71	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
72	Tản Đà	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
73	Thanh Bình	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
74	Vạn Phúc	Cầu Am	Lê Văn Lương	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 500 000	5 985 000	5 348 000	4 590 000
		Lê Văn Lương	Hết địa phận Hà Đông	10 800 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 375 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
75	Văn La	Quang Trung	Công làng Văn La	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
76	Văn Phú	Quang Trung	Đầu làng cổ nơi có nhà lưu niệm Bác Hồ	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
77	Xa La	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
78	Xóm	Công ty Giồng cây trồng	Cạnh lối rẽ vào làng Trinh Lương, phường Phú Lương	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
79	Yên Bình	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
80	Yên Phúc	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
81	Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000

BẢNG SỐ 6



BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HOÀN KIẾM

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Áu Triệu	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
2	Bát Đàn	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
3	Bát Sứ	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
4	Bà Triệu	Hàng Khay	Trần Hưng Đạo	78 000 000	35 100 000	27 300 000	23 400 000	46 039 000	20 718 000	16 114 000	13 812 000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	40 373 000	18 168 000	14 131 000	12 112 000
5	Bảo Khánh	Đầu đường	Cuối đường	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	40 373 000	18 168 000	14 131 000	12 112 000
6	Bảo Linh	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
7	Bạch Đằng	Hàm Tử Quan	Vạn Kiếp	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
8	Cổ Tân	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
9	Cống Dục	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
10	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	34 707 000	15 706 000	12 324 000	10 554 000
11	Cầu Đông	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
12	Cầu Đất	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
13	Cầu Gỗ	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Cám Chi	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
15	Chân Cầm	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
16	Chương Dương Độ	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
17	Chả Cá	Đầu đường	Cuối đường	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	40 373 000	18 168 000	14 131 000	12 112 000
18	Chợ Gạo	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
19	Cửa Đông	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
20	Cửa Nam	Đầu đường	Cuối đường	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	40 373 000	18 168 000	14 131 000	12 112 000
21	Dã Tượng	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
22	Đình Ngang	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
23	Đào Duy Từ	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
24	Đặng Thái Thân	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
25	Đông Thái	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
26	Đồng Xuân	Đầu đường	Cuối đường	78 000 000	35 100 000	27 300 000	23 400 000	46 039 000	20 718 000	16 114 000	13 812 000
27	Đường Thành	Đầu đường	Cuối đường	63 600 000	28 620 000	22 200 000	19 080 000	37 540 000	16 893 000	13 103 000	11 262 000
28	Đình Công Tráng	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
29	Đình Lễ	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
30	Đình Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	80 400 000	36 180 000	28 140 000	24 120 000	47 456 000	21 355 000	16 610 000	14 237 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đinh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
32	Gầm Cầu	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
33	Gia Ngư	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
34	Hà Trung	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
35	Hàm Long	Đầu đường	Cuối đường	62 400 000	28 080 000	21 840 000	18 720 000	36 831 000	16 574 000	12 891 000	11 049 000
36	Hàm Từ Quan	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
37	Hàng Điếu	Đầu đường	Cuối đường	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	43 206 000	19 443 000	15 122 000	12 962 000
38	Hàng Bò	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
39	Hàng Đào	Đầu đường	Cuối đường	81 000 000	36 451 000	28 351 000	24 301 000	47 810 000	21 515 000	16 734 000	14 344 000
40	Hàng Đồng	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
41	Hàng Đường	Đầu đường	Cuối đường	80 400 000	36 180 000	28 140 000	24 120 000	47 456 000	21 355 000	16 610 000	14 237 000
42	Hàng Đậu	Đầu đường	Cuối đường	62 400 000	28 080 000	21 840 000	18 720 000	36 831 000	16 574 000	12 891 000	11 049 000
43	Hàng Bông	Đầu đường	Cuối đường	78 600 000	35 370 000	27 510 000	23 580 000	46 393 000	20 877 000	16 238 000	13 918 000
44	Hàng Bài	Đầu đường	Cuối đường	78 000 000	35 100 000	27 300 000	23 400 000	46 039 000	20 718 000	16 114 000	13 812 000
45	Hàng Bạc	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
46	Hàng Bè	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
47	Hàng Bút	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
48	Hàng Buồm	Đầu đường	Cuối đường	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	43 206 000	19 443 000	15 122 000	12 962 000
49	Hàng Cá	Đầu đường	Cuối đường	62 400 000	28 080 000	21 840 000	18 720 000	36 831 000	16 574 000	12 891 000	11 049 000
50	Hàng Cân	Đầu đường	Cuối đường	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	43 206 000	19 443 000	15 122 000	12 962 000
51	Hàng Cót	Đầu đường	Cuối đường	63 600 000	28 620 000	22 200 000	19 080 000	37 540 000	16 893 000	13 103 000	11 262 000
52	Hàng Chai	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
53	Hàng Chiếu	Hàng đường	Đào Duy Từ	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	43 206 000	19 443 000	15 122 000	12 962 000
		Đào Duy Từ	Trần Nhật Duật	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
54	Hàng Chi	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
55	Hàng Chính	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
56	Hàng Da	Đầu đường	Cuối đường	69 600 000	31 320 000	24 360 000	20 880 000	41 081 000	18 487 000	14 378 000	12 324 000
57	Hàng Dầu	Đầu đường	Cuối đường	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	43 206 000	19 443 000	15 122 000	12 962 000
58	Hàng Gà	Đầu đường	Cuối đường	63 600 000	28 620 000	22 200 000	19 080 000	37 540 000	16 893 000	13 103 000	11 262 000
59	Hàng Gai	Đầu đường	Cuối đường	80 400 000	36 180 000	28 140 000	24 120 000	47 456 000	21 355 000	16 610 000	14 237 000
60	Hàng Giấy	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
61	Hàng Giấy	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
62	Hàng Hòm	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Hàng Khay	Đầu đường	Cuối đường	78 600 000	35 370 000	27 510 000	23 580 000	46 393 000	20 877 000	16 238 000	13 918 000
64	Hàng Khoai	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
65	Hàng Lược	Đầu đường	Cuối đường	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	40 373 000	18 168 000	14 131 000	12 112 000
66	Hàng Mảnh	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
67	Hàng Mã	Phùng Hưng	Hàng Lược	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
		Hàng Lược	Đồng Xuân	78 600 000	35 370 000	27 510 000	23 580 000	46 393 000	20 877 000	16 238 000	13 918 000
68	Hàng Mắm	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
69	Hàng Muối	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
70	Hàng Nón	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
71	Hàng Ngang	Đầu đường	Cuối đường	81 000 000	36 451 000	28 351 000	24 301 000	47 810 000	21 515 000	16 734 000	14 344 000
72	Hàng Phèn	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
73	Hàng Quạt	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
74	Hàng Rươi	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
75	Hàng Thiếc	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
76	Hàng Thùng	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
77	Hàng Tre	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
78	Hàng Trống	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79	Hàng Vôi	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
80	Hàng Vải	Đầu đường	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	34 707 000	15 706 000	12 324 000	10 554 000
81	Hồ Hoàn Kiếm	Đầu đường	Cuối đường	78 600 000	35 370 000	27 510 000	23 580 000	46 393 000	20 877 000	16 238 000	13 918 000
82	Hai Bà Trưng	Lê Thánh Tông	Quán Sứ	78 000 000	35 100 000	27 300 000	23 400 000	46 039 000	20 718 000	16 114 000	13 812 000
		Quán Sứ	Lê Duẩn	70 800 000	31 860 000	24 780 000	21 240 000	41 789 000	18 805 000	14 626 000	12 537 000
83	Hồng Hà	Địa phận quận Hoàn Kiếm		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
84	Hoà Lò	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
85	Lãn Ông	Đầu đường	Cuối đường	76 800 000	34 560 000	26 880 000	23 040 000	45 331 000	20 399 000	15 866 000	13 599 000
86	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
87	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	78 000 000	35 100 000	27 300 000	23 400 000	46 039 000	20 718 000	16 114 000	13 812 000
88	Lê Duẩn	Địa phận quận Hoàn Kiếm		61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
89	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
90	Lê Phụng Hiểu	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
91	Lê Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	81 000 000	36 451 000	28 351 000	24 301 000	47 810 000	21 515 000	16 734 000	14 344 000
92	Lê Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	34 707 000	15 706 000	12 324 000	10 554 000
93	Lê Thạch	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94	Lê Văn Linh	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
95	Liên Trì	Địa phận quận Hoàn Kiếm		57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
96	Lò Rèn	Đầu đường	Cuối đường	62 400 000	28 080 000	21 840 000	18 720 000	36 831 000	16 574 000	12 891 000	11 049 000
97	Lò Sũ	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
98	Lý Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
99	Lý Nam Đế	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
100	Lý Quốc Sư	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
101	Lý Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
102	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	78 000 000	35 100 000	27 300 000	23 400 000	46 039 000	20 718 000	16 114 000	13 812 000
103	Mã Mây	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
104	Nam Ngự	Đầu đường	Cuối đường	55 200 000	25 080 000	20 424 000	17 160 000	32 582 000	14 803 000	12 055 000	10 129 000
105	Ngô Quyền	Hàng Vôi	Lý Thường Kiệt	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
		Lý Thường Kiệt	Hàm Long	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
106	Ngô Thị Nhậm	Địa phận quận Hoàn Kiếm		61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
107	Ngô Văn Sở	Đầu đường	Cuối đường	55 200 000	25 080 000	20 424 000	17 160 000	32 582 000	14 803 000	12 055 000	10 129 000
108	Ngô Bảo Khánh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
109	Ngõ Tạm Thương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
110	Ngõ Trung Yên	Đầu ngõ	Cuối ngõ	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
111	Ngõ Huyền	Đầu ngõ	Cuối ngõ	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
112	Ngõ Thọ Xương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	25 499 000	13 103 000	10 695 000	8 960 000
113	Ngõ Gạch	Đầu ngõ	Cuối ngõ	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	33 290 000	15 158 000	12 147 000	10 341 000
114	Ngõ Hàng Bông	Đầu ngõ	Cuối ngõ	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
115	Ngõ Hàng Hương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
116	Ngõ Hàng Hành	Đầu ngõ	Cuối ngõ	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
117	Ngõ Hội Vũ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
118	Ngõ Phan Chu Trinh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
119	Ngõ Trạm	Đầu ngõ	Cuối ngõ	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
120	Ngõ Tráng Tiên	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khắc Cần	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
121	Ngõ Tức Mạc	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
122	Ngõ Hàng Có	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
123	Nguyễn Chế Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
124	Nguyễn Gia Thiều	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
125	Nguyễn Hữu Huân	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
126	Nguyễn Khắc Cần	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
127	Nguyễn Khiết	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
128	Nguyễn Quang Bích	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
129	Nguyễn Siêu	Đầu đường	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	34 707 000	15 706 000	12 324 000	10 554 000
130	Nguyễn Thiện Thuật	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
131	Nguyễn Thiếp	Hàng Đậu	Gầm Cầu	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
		Gầm cầu	Nguyễn Thiện Thuật	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
132	Nguyễn Tư Giản	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
133	Nguyễn Văn Tố	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
134	Nguyễn Xí	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
135	Nhà Chung	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
136	Nhà Hoà	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
137	Nhà Thờ	Đầu đường	Cuối đường	78 000 000	35 100 000	27 300 000	23 400 000	46 039 000	20 718 000	16 114 000	13 812 000
138	Ô Quan Chưởng	Đầu đường	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	34 707 000	15 706 000	12 324 000	10 554 000
139	Phạm Ngũ Lão	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
140	Phạm Sư Mạnh	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
141	Phan Bội Châu	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
142	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
143	Phan Đình Phùng	Địa phận quận Hoàn Kiếm		74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
144	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
145	Phố Huế	Địa phận quận Hoàn Kiếm		74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
146	Phùng Hưng	Đầu đường	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	34 707 000	15 706 000	12 324 000	10 554 000
147	Phủ Doãn	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
148	Phúc Tân	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
149	Quán Sứ	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
150	Quang Trung	Đầu đường	Nguyễn Du	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
151	Tô Tịch	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
152	Tông Đản	Đầu đường	Cuối đường	63 600 000	28 620 000	22 200 000	19 080 000	37 540 000	16 893 000	13 103 000	11 262 000
153	Tổng Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
154	Tạ Hiền	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
155	Thanh Hà	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
156	Thanh Yên	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
157	Thợ Nhuộm	Đầu đường	Cuối đường	63 600 000	28 620 000	22 200 000	19 080 000	37 540 000	16 893 000	13 103 000	11 262 000
158	Thuốc Bắc	Đầu đường	Cuối đường	75 600 000	34 020 000	26 460 000	22 680 000	44 623 000	20 080 000	15 618 000	13 387 000
159	Trương Hán Siêu	Địa phận quận Hoàn Kiếm		57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
160	Tràng Thi	Đầu đường	Cuối đường	76 800 000	34 560 000	26 880 000	23 040 000	45 331 000	20 399 000	15 866 000	13 599 000
161	Tràng Tiền	Đầu đường	Cuối đường	78 600 000	35 370 000	27 510 000	23 580 000	46 393 000	20 877 000	16 238 000	13 918 000
162	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Nguyễn Du	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
163	Trần Hưng Đạo	Trần Khánh Dư	Trần Thánh Tông	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
		Trần Thánh Tông	Lê Duẩn	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
164	Trần Khánh Dư	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
165	Trần Nguyên Hãn	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
166	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
167	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	46 800 000	23 400 000	19 000 000	15 800 000	27 624 000	13 812 000	11 215 000	9 326 000
168	Trần Quốc Toàn	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
169	Triệu Quốc Đạt	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
170	Vạn Kiếp	Địa phận quận Hoàn Kiếm		20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
171	Vọng Đức	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
172	Vọng Hà	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
173	Xóm Hạ Hồi	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
174	Yết Kiêu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
175	Yên Thái	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000

BẢNG SỐ 6



BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HOÀNG MAI

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Huy Bích	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
	Bùi Xương Trạch	Địa phận quận Hoàng Mai		16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
2	Đại Từ	Giải Phóng (QL1A)	Cổng thôn Đại Từ P. Đại Kim	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
3	Định Công Thượng	Cầu Lủ	Ngõ 217 Định Công Thượng	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
4	Đặng Xuân Bảng	Ngã ba phố Đại Từ	Công ty CP kỹ thuật Thăng Long	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
5	Định Công Hạ	Định Công	Định Công Thượng	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
6	Định Công	Địa phận quận Hoàng Mai		21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
7	Đường Bằng B - Thanh Liệt	Thôn Bằng B (P. Hoàng Liệt)	Thanh Liệt	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
8	Đường Đại Kim đi Tân Triều	Kim Giang	Hết địa phận P. Đại Kim	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường đê Nguyễn Khoái	Giáp quận Hai Bà Trưng	hết địa phận phường Thanh Trì	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
10	Đường đê Sông Hồng	Giáp Phường Thanh Trì	Hết địa phận P. Trần Phú	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
		Giáp phường Trần Phú	Hết địa phận quận Hoàng Mai	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
11	Đường gom chân đê Sông Hồng	Giáp Phường Thanh Trì	Hết địa phận P. Trần Phú	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
12	Đường Định Công - Lê Trọng Tấn (ven sông)	Đường vào P. Định Công	Lê Trọng Tấn	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
13	Đường Giáp Nhất	Ngõ 663 Trương Định	UBND P. Thịnh Liệt	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
14	Đường Kim Giang	Địa phận quận Hoàng Mai		16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
15	Đường Khuyến Lương	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
16	Đường Lĩnh Nam	Tâm Trinh	Ngã ba Phố Vĩnh Hưng	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
		Ngã ba Phố Vĩnh Hưng	Đê sông Hồng	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
17	Đường Ngọc Hồi (QL1A) phía có đường tàu	Ngã ba Pháp Vân - Giải Phóng	Hết địa phận quận Hoàng Mai	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000

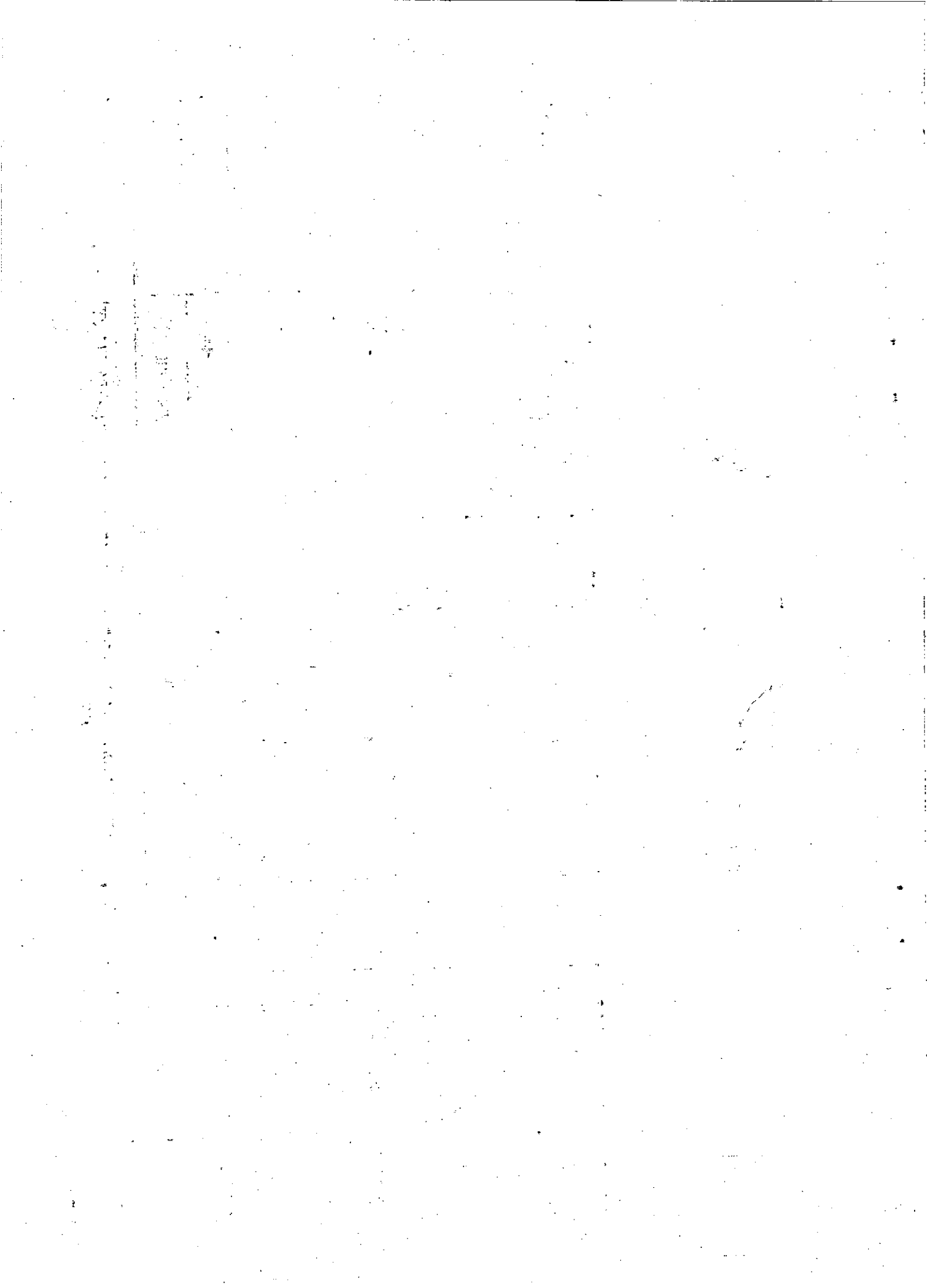
TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường Ngọc Hồi (QL1A) phía đối diện đường tàu	Ngã ba Pháp Vân - Giải Phóng	Hết địa phận quận Hoàng Mai	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
18	Đường nối QL1A - Trương Định	Giải Phóng (QL1A)	Trương Định	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
19	Đường Vành đai 3	Cầu Dâu	Nguyễn Hữu Thọ	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
20	Đường Pháp Vân	Quốc Lộ 1A	Đường Lĩnh Nam	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
		Đường Lĩnh Nam	Đê sông Hồng	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
21	Đường QL1A- Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	Đường Ngọc Hồi	Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
22	Đường QL1A- Nhà máy Ô tô số 1	Đường Ngọc Hồi (QL1A)	Nhà máy ô tô số 1	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
23	Đường QL1B	Đường Pháp Vân	Hết địa phận quận Hoàng Mai	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
24	Đường từ Phố Vĩnh Hưng - UBND phường Thanh Trì	Phố Vĩnh Hưng	UBND Phường Thanh Trì	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
25	Đường sau Làng Yên Duyên	Thôn Yên Duyên (P. Yên Sở)	Đường Lĩnh Nam	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Ngã ba Pháp Vân	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
27	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Ngã ba Pháp Vân	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
28	Giáp Nhị	Ngõ 751 Trương Định	Đình Giáp Nhị	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
29	Giáp Bát	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
30	Hồng Quang	Công đền Mẫu giáp Đàm Sen	Ngõ 192 phố Đại Từ	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
31	Hoàng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
32	Hoàng Mai	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
33	Kim Đồng	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
34	Linh Đàm	Đặng Xuân Bảng	Đường vành đai 3	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
35	Linh Đường	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
36	Lương Khánh Thiện	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
37	Mai Động	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
38	Minh Khai	Địa phận quận Hoàng Mai		33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
39	Nguyễn An Ninh	Địa phận quận Hoàng Mai		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
40	Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
41	Nguyễn Cảnh Dị	Toà nhà CTA5	Trạm nước trong khu ĐTM Đại Kim	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
42	Nguyễn Công Thái	Số nhà E44 khu ĐTM Đại Kim - Định Công	Đầu Đầm Sen phường Định Công	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
43	Nghiêm Xuân Yêm	Đoạn qua địa phận quận Hoàng Mai		27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
44	Nam Dư	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
45	Ngũ Nhạc	Chân đê Thanh Trì	Ngã ba phố Nam Dư	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
46	Nguyễn Chính	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
47	Nguyễn Duy Trinh	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
48	Nguyễn Hữu Thọ	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
49	Tam Trinh	Minh Khai	Cầu rẽ vào khu ĐT Đền Lừ (đường vành đai 2,5)	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
		Cầu rẽ vào khu ĐT Đền Lừ (đường vành đai 2,5)	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
50	Tây Trà	Ngõ 532 đường Lĩnh Nam	Đường vành đai III	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
51	Thanh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
52	Thủy Lĩnh	Đê Sông Hồng	Nhà máy nước Nam Dư	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
53	Trần Thủ Độ	Đường vành đai III	Nhà N05 khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
54	Thanh Lân	Số 75 phố Thanh Đàm	Ngã ba phố Nam Dư	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
55	Thịnh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
56	Tân Mai	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
57	Tương Mai	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
58	Trần Điền	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
59	Trần Nguyên Đán	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
60	Trương Định	giáp quận Hai Bà Trưng	Cầu Sét	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
		Cầu sét	Đuôi cá	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
61	Vĩnh Hưng	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
62	Yên Sở	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
63	Yên Duyên	Ngã ba ngõ 885 đường Tam Trinh	Số 301 tổ 14 ra đường Yên Sở	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000



BẢNG SỐ 6



BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN LONG BIÊN

Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoàn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ái Mộ	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
2	Bồ Đề	Nguyễn Văn Cừ	Ao di tích	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
		Hết ao di tích	Qua UBND phường Bồ Đề đến đê sông Hồng	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
3	Cầu Thanh Trì (đường gom cầu)	Cầu Thanh Trì	Quốc Lộ 5	9 700 000	6 912 000	6 240 000	5 280 000	5 725 000	4 080 000	3 683 000	3 117 000
4	Đặng Vũ Hỷ	Ngô Gia Tự	Đường tàu	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
		Đường tàu	Thanh Am	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 500 000	5 985 000	5 348 000	4 590 000
		Thanh Am	Đê sông Đuống	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
5	Đê Sông Đuống (đường gom chân đê)	Cầu Đông Trù	Cầu Phù Đổng	8 400 000	5 796 000	4 680 000	4 032 000	4 958 000	3 421 000	2 762 000	2 380 000
6	Đê Sông Hồng (đường gom chân đê)	Lâm Du	Phố Tư Đình	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
		Phố Tư Đình	Hết địa phận quận Long Biên	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đức Giang	Ngô Gia Tự	Nhà máy hoá chất Đức Giang	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
		Nhà máy hoá chất Đức Giang	Đê sông Đuống	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 500 000	5 985 000	5 348 000	4 590 000
8	Đường Cổ Linh	Chân đê Sông Hồng	Đường Huỳnh Tấn Phát	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
9	Đường giữa khu tập thể Diêm và Gõ	Cổng khu TT Diêm và Gõ	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
10	Đường vào Bắc Cầu	Đường Ngọc Thụy	Hết Bắc Cầu 2	8 400 000	5 796 000	4 680 000	4 032 000	4 958 000	3 421 000	2 762 000	2 380 000
11	Đường vào Ngọc Thụy - Gia Quất	Đê Sông Hồng	Ngõ Hải Quan	9 600 000	6 624 000	5 460 000	4 800 000	5 666 000	3 910 000	3 223 000	2 833 000
12	Đường vào Thạch Cầu	Đê sông Hồng	Thạch Cầu	8 400 000	5 796 000	4 680 000	4 032 000	4 958 000	3 421 000	2 762 000	2 380 000
13	Đường vào Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ	Di tích gò mộ tổ	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
		Qua Di tích gò Mộ Tổ	Cuối đường	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 500 000	5 985 000	5 348 000	4 590 000
14	Đường vào Tinh Quang	Đê sông Đuống	Tinh Quang và lên đê	8 400 000	5 796 000	4 680 000	4 032 000	4 958 000	3 421 000	2 762 000	2 380 000

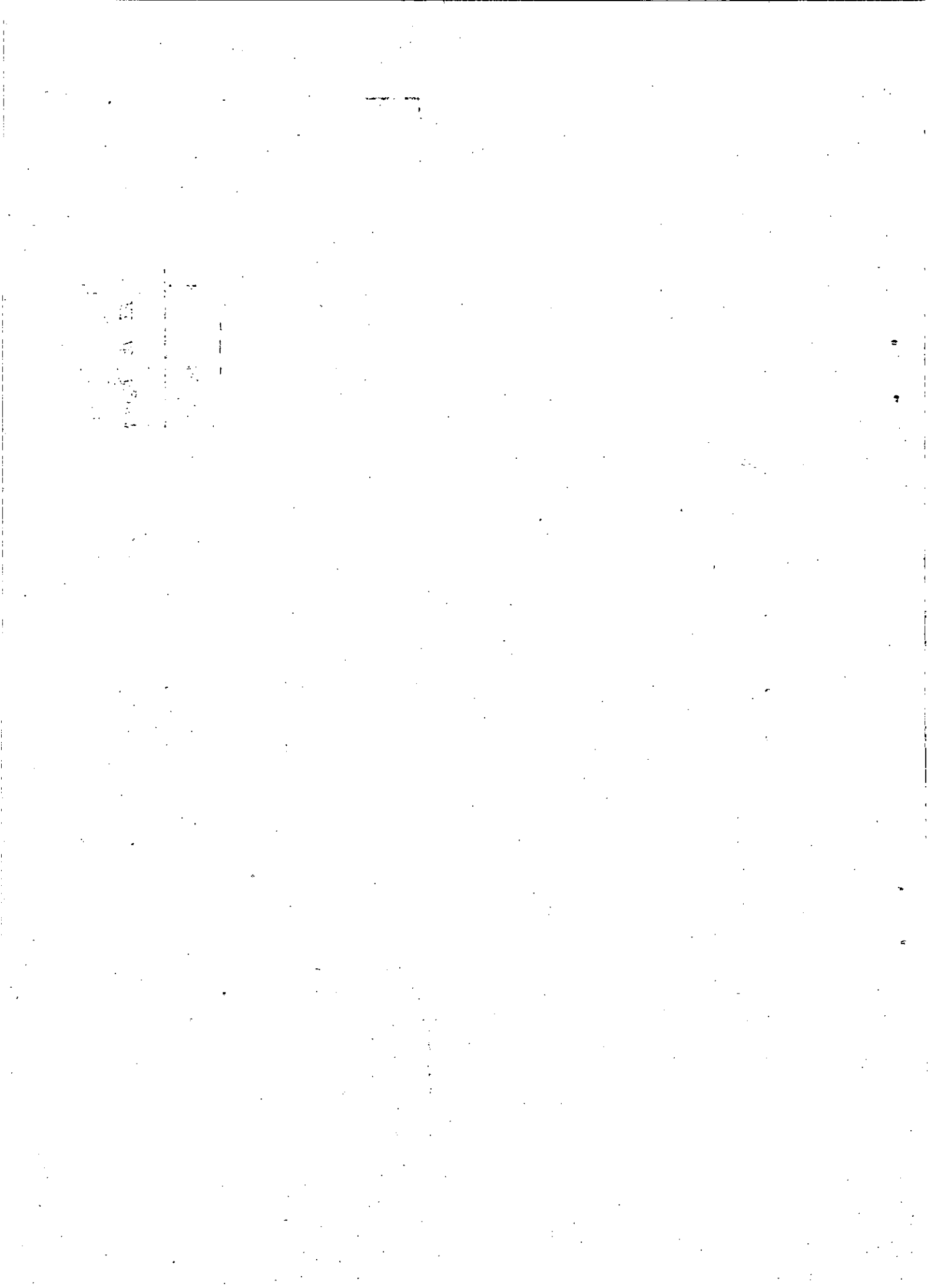
TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường vào Giang Biên	Trạm y tế phường	Ngã tư số nhà 86, 42	9 700 000	6 912 000	6 240 000	5 280 000	5 725 000	4 080 000	3 683 000	3 117 000
16	Đường vào Trung Hà	Đê sông Hồng	Hết thôn Trung Hà	9 700 000	6 912 000	6 240 000	5 280 000	5 725 000	4 080 000	3 683 000	3 117 000
17	Đường vào Z 133 (ngõ 99)	Đức Giang	Z 133	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 500 000	5 985 000	5 348 000	4 590 000
18	Đường 40m	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Thạch Bàn	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
19	Gia Quát	Số nhà 69 ngõ 481 Ngọc Lâm	Khu tập thể Trung học đường sắt	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
20	Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ - Long Biên	Mương 558	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
21	Hoa Lâm	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
22	Hoàng Như Tiếp	Nguyễn Văn Cừ	Ngã ba ngách 310/69 phố Nguyễn Văn Cừ	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
23	Huỳnh Văn Nghệ	449 Nguyễn Văn Linh	Khu đô thị mới Sài Đồng	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 500 000	5 985 000	5 348 000	4 590 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Huỳnh Tấn Phát	Ngã tư phố Sài Đồng - Nguyễn Văn Linh	Ngã ba giao cắt với đường 40m đi Cầu Vĩnh Tuy	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
25	Kẻ Tạnh	Đê Sông Đuống	Đường 48m khu đô thị Việt Hưng	9 600 000	6 624 000	5 460 000	4 800 000	5 666 000	3 910 000	3 223 000	2 833 000
26	Kim Quan	Đầu đường	Cuối đường	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 500 000	5 985 000	5 348 000	4 590 000
27	Lâm Du	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
28	Lệ Mật	Ô Cách	Việt Hưng	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
29	Long Biên 1	Cầu Long Biên	Ngọc Lâm	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
	Long Biên 2	Đê Sông Hồng	Ngọc Lâm	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
30	Mai Phúc	Nguyễn Văn Linh	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
31	Ngọc Thụy (mặt đê và đường gom chân đê)	Cầu Long Biên	Đường vào Bắc Cầu	9 700 000	6 912 000	6 240 000	5 280 000	5 725 000	4 080 000	3 683 000	3 117 000
		Quả đường vào Bắc Cầu	Cầu Đông Trù	8 400 000	5 796 000	4 680 000	4 032 000	4 958 000	3 421 000	2 762 000	2 380 000
32	Ngô Gia Khảm	Nguyễn Văn Cừ	Ngọc Lâm	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000

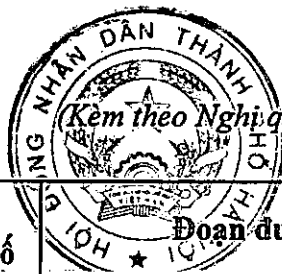
TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
34	Ngọc Lâm	Đê sông Hồng	Long Biên 2	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
		Hết Long Biên 2	Nguyễn Văn Cừ	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
35	Ngọc Trì	Thạch Bàn	Ngách 170/197 Thạch Bàn	9 700 000	6 912 000	6 240 000	5 280 000	5 725 000	4 080 000	3 683 000	3 117 000
36	Nguyễn Văn Hường	Đê Sông Đuống	Đường 48m khu đô thị Việt Hưng	9 600 000	6 624 000	5 460 000	4 800 000	5 666 000	3 910 000	3 223 000	2 833 000
37	Nguyễn Cao Luyện	434 Ngô Gia Tự	Giáp Nhà P3 Khu đô thị mới Việt Hưng	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
38	Nguyễn Sơn	Ngọc Lâm	Sân bay Gia Lâm	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
39	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Chương Dương	Cầu Chui	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
40	Nguyễn Văn Linh	Nút giao thông Cầu Chui	Cầu Báy	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
		Cầu Báy	Hết địa phận quận Long Biên	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Phú Viên	Đầu dốc Đền Ghềnh	Công ty Phú Hải	9 600 000	6 624 000	5 460 000	4 800 000	5 666 000	3 910 000	3 223 000	2 833 000
42	Ô Cách	Ngô Gia Tự	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
43	Sài Đồng	Nguyễn Văn Linh	C.ty nhựa Tú Phương	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
44	Thạch Bàn	Nguyễn Văn Linh	Phố Ngọc Tri	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
		Phố Ngọc Tri	Đê sông Hồng	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
45	Tư Đình	Đê Sông Hồng	Đơn vị A45	9 600 000	6 624 000	5 460 000	4 800 000	5 666 000	3 910 000	3 223 000	2 833 000
46	Tân Thụy	Nguyễn Văn Linh	Cánh đồng Mai Phúc	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
47	Thạch Cầu	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
48	Thanh Am	Đê sông Đuống	Khu tái định cư Xóm Lò	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
49	Thượng Thanh	Ngô Gia Tự	Trường mầm non Thượng Thanh	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
50	Trạm	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
51	Trường Lâm	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
52	Vạn Hạnh	UBND Quận Long Biên	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
53	Việt Hưng	Nguyễn Văn Linh	Đường Vào Vincom center Long Biên	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
54	Vũ Xuân Thiều	Nguyễn Văn Linh	Cổng Hàm Rồng	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 500 000	5 985 000	5 348 000	4 590 000
55	Vũ Xuân Thiều kéo dài	Qua cổng Hàm Rồng	Đến đê Sông Đuống	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000



BẢNG SỐ 6



BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN THỊ XÃ SƠN TÂY

Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

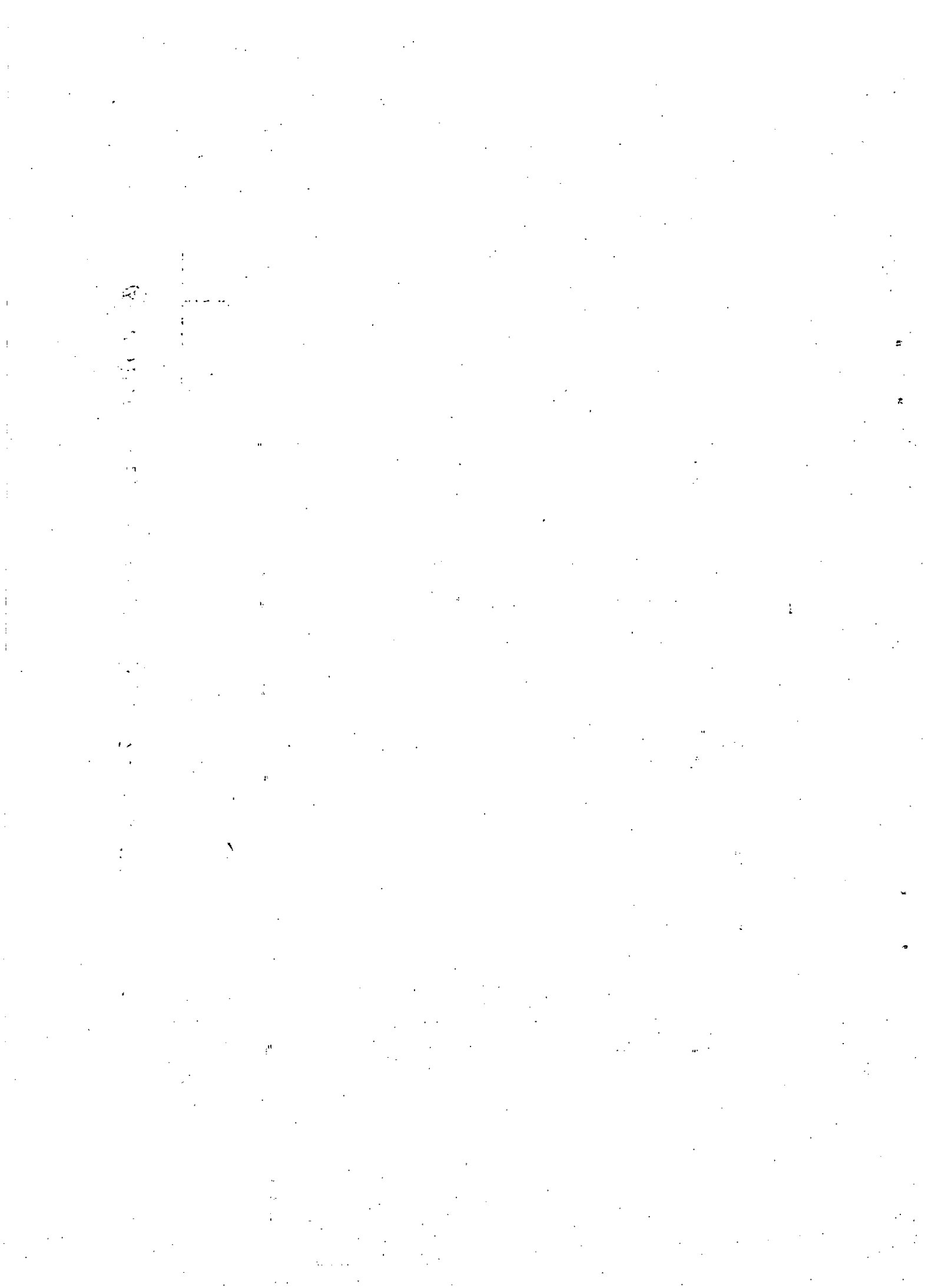
TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Thị Xuân	Đầu phố	Cuối phố	3 300 000	2 178 000	1 485 000	1 155 000	2 145 000	1 416 000	965 000	751 000
2	Cầu Trì	Đầu phố	Cuối phố	6 200 000	4 092 000	2 790 000	2 170 000	4 030 000	2 660 000	1 814 000	1 411 000
3	Công Ô	Đầu phố	Cuối phố	3 300 000	2 178 000	1 485 000	1 155 000	2 145 000	1 416 000	965 000	751 000
4	Chùa Thông	Đầu phố (Ngã tư viện 105)	Cầu Mỗ	10 250 000	6 765 000	4 408 000	3 588 000	6 663 000	4 397 000	2 865 000	2 332 000
		Cầu Mỗ	Hết bến xe Sơn Tây	9 600 000	6 336 000	4 320 000	3 360 000	6 240 000	4 118 000	2 808 000	2 184 000
5	Đình Tiên Hoàng	Đầu phố	Cuối phố	5 200 000	3 432 000	2 340 000	1 820 000	3 380 000	2 231 000	1 521 000	1 183 000
6	Đốc Ngừ	Đầu phố	Cuối phố	5 200 000	3 432 000	2 340 000	1 820 000	3 380 000	2 231 000	1 521 000	1 183 000
7	Hoàng Diệu	Đầu phố	Cuối phố	11 200 000	7 392 000	4 816 000	3 920 000	7 280 000	4 805 000	3 130 000	2 548 000
8	Hữu Nghị	Đầu đường	Cuối đường	3 300 000	2 178 000	1 485 000	1 155 000	2 145 000	1 416 000	965 000	751 000
9	Lê Lai	Đầu phố	Cuối phố	5 200 000	3 432 000	2 340 000	1 820 000	3 380 000	2 231 000	1 521 000	1 183 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Lê Lợi	TT vườn hoa	Ngã tư giao QL 32	11 800 000	7 788 000	5 074 000	4 130 000	7 670 000	5 062 000	3 298 000	2 685 000
		Ngã tư giao QL32	Giáp cảng Sơn Tây	6 200 000	4 092 000	2 790 000	2 170 000	4 030 000	2 660 000	1 814 000	1 411 000
11	Lê Quý Đôn	Đầu phố	Cuối phố	11 800 000	7 788 000	5 074 000	4 130 000	7 670 000	5 062 000	3 298 000	2 685 000
12	Ngô Quyền	Đầu phố	Cuối phố	5 200 000	3 432 000	2 340 000	1 820 000	3 380 000	2 231 000	1 521 000	1 183 000
13	Nguyễn Thái Học	Đầu phố (sân vận động)	Cuối phố	11 800 000	7 788 000	5 074 000	4 130 000	7 670 000	5 062 000	3 298 000	2 685 000
14	Phạm Hồng Thái	Đầu phố	Cuối phố	14 500 000	9 570 000	6 235 000	5 075 000	9 425 000	6 221 000	4 053 000	3 299 000
15	Phạm Ngũ Lão	Đầu phố	Cuối phố	16 700 000	11 022 000	6 680 000	5 845 000	10 855 000	7 164 000	4 342 000	3 799 000
16	Phan Chu Trinh	Đầu phố	Cuối phố	6 200 000	4 092 000	2 790 000	2 170 000	4 030 000	2 660 000	1 814 000	1 411 000
17	Phó Đức Chính	Đầu phố	Cuối phố	6 200 000	4 092 000	2 790 000	2 170 000	4 030 000	2 660 000	1 814 000	1 411 000
18	Phố Phù Sa	Chân đê Đại Hà (Km 30+50) đi qua thôn Phù Sa	Ngã tư đường Lê Lợi số nhà 268	3 300 000	2 178 000	1 485 000	1 155 000	2 145 000	1 416 000	965 000	751 000
19	Phú Hà	Đình Tiên Hoàng	Quốc Lộ 32	5 200 000	3 432 000	2 340 000	1 820 000	3 380 000	2 231 000	1 521 000	1 183 000
		Quốc Lộ 32	Chân đê Đại Hà	3 300 000	2 178 000	1 485 000	1 155 000	2 145 000	1 416 000	965 000	751 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Phùng Hưng	Đầu phố	Cuối phố	5 200 000	3 432 000	2 340 000	1 820 000	3 380 000	2 231 000	1 521 000	1 183 000
21	Phùng Khắc Khoan	Đầu phố (Ngã tư bưu điện)	Số nhà 76 (vườn hoa chéo)	16 700 000	11 022 000	6 680 000	5 845 000	10 855 000	7 164 000	4 342 000	3 799 000
		Số nhà 76 (vườn hoa chéo)	Chốt nghệ	13 000 000	8 580 000	5 590 000	4 550 000	8 450 000	5 577 000	3 634 000	2 958 000
22	Quang Trung	Đầu phố	Đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký	11 800 000	7 788 000	5 074 000	4 130 000	7 670 000	5 062 000	3 298 000	2 685 000
		Đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký	Cuối phố	9 600 000	6 336 000	4 320 000	3 360 000	6 240 000	4 118 000	2 808 000	2 184 000
23	Quốc Lộ 21	Ngã tư viện 105	Ngã tư Tùng Thiện	8 000 000	5 280 000	3 600 000	2 800 000	5 200 000	3 432 000	2 340 000	1 820 000
24	Thanh Vy	Đầu phố (Ngã tư viện 105)	Hết địa phận phường Sơn Lộc	8 000 000	5 280 000	3 600 000	2 800 000	5 200 000	3 432 000	2 340 000	1 820 000
25	Thuần Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	3 300 000	2 178 000	1 485 000	1 155 000	2 145 000	1 416 000	965 000	751 000
26	Trần Hưng Đạo	Đầu phố	Cuối phố	5 200 000	3 432 000	2 340 000	1 820 000	3 380 000	2 231 000	1 521 000	1 183 000
27	Trạng Trình	Đầu phố	Cuối phố	3 300 000	2 178 000	1 485 000	1 155 000	2 145 000	1 416 000	965 000	751 000
28	Trung Vương	Đầu phố	Cuối phố	6 700 000	4 422 000	3 015 000	2 345 000	4 355 000	2 874 000	1 960 000	1 524 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
29	Vân Gia	Ngã ba Quang Trung số nhà 125 đi qua Cầu Trì	Ngã ba đường Đèn Và	3 300 000	2 178 000	1 485 000	1 155 000	2 145 000	1 416 000	965 000	751 000
30	Viên Sơn - Sen Chiểu	Đầu đường	Cuối đường	3 300 000	2 178 000	1 485 000	1 155 000	2 145 000	1 416 000	965 000	751 000
31	Đường Đèn Và	Ngã ba Cầu Cộg QL32 đi qua ngã ba vào Trường Hữu Nghị 80	Đèn Và ngã ba TL 414	3 300 000	2 178 000	1 485 000	1 155 000	2 145 000	1 416 000	965 000	751 000
32	Đường đôi	QL21	Giáp Công ty du lịch Sơn Tây	4 400 000	2 904 000	1 980 000	1 540 000	2 860 000	1 888 000	1 287 000	1 001 000
33	Đường QL 32	Chốt Nghệ Km 41	Km 44+250 Ngã ba Ngô Quyền	5 600 000	3 696 000	2 520 000	1 960 000	3 640 000	2 402 000	1 638 000	1 274 000
34	Đường Phú Nhi	QL 32 (Km 44+900) đi qua Ngã ba	Ngã tư đường Lê lợi	3 300 000	2 178 000	1 485 000	1 155 000	2 145 000	1 416 000	965 000	751 000
35	Đường Phú Thịnh	Km 44+250 QL 32 Ngã ba Ngô Quyền đi qua phường Phú Thịnh	Km 45+850 QL 32 Ngã ba đường đi bên đò Yên Thịnh, Phú Thịnh	5 200 000	3 432 000	2 340 000	1 820 000	3 380 000	2 231 000	1 521 000	1 183 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Đường tỉnh lộ 414 (87A cũ)	Học viện Ngân hàng	Đường Xuân Khanh (Ngã ba Vị Thủy)	6 200 000	4 092 000	2 790 000	2 170 000	4 030 000	2 660 000	1 814 000	1 411 000
		Cuối đường Xuân Khanh (Ngã ba Xuân Khanh)	Giáp Ba Vi	4 400 000	2 904 000	1 980 000	1 540 000	2 860 000	1 888 000	1 287 000	1 001 000
37	Đường tránh QL 32	Đầu đường	Cuối đường	3 300 000	2 178 000	1 485 000	1 155 000	2 145 000	1 416 000	965 000	751 000
38	Đường từ QL21 vào Z155 cũ	Đầu đường QL21	Hết Trường THCS Sơn Lộc (P.Sơn Lộc)	6 200 000	4 092 000	2 790 000	2 170 000	4 030 000	2 660 000	1 814 000	1 411 000
		Trường THCS Sơn Lộc	Hết địa phận P.Sơn Lộc	3 300 000	2 178 000	1 485 000	1 155 000	2 145 000	1 416 000	965 000	751 000
39	Đường Xuân Khanh	Ngã ba Vị Thủy tỉnh lộ 414 đi Đá Chông	Ngã ba Xuân Khanh	6 200 000	4 092 000	2 790 000	2 170 000	4 030 000	2 660 000	1 814 000	1 411 000
40	Đường Trung Sơn Trầm	Ngã tư Tùng Thiện	Cầu Quan	6 200 000	4 092 000	2 790 000	2 170 000	4 030 000	2 660 000	1 814 000	1 411 000
41	Đường vào trường Trung cấp quân y	Chùa Thông	Khu dân cư	3 300 000	2 178 000	1 485 000	1 155 000	2 145 000	1 416 000	965 000	751 000



BẢNG SỐ 6



BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN TÂY HỒ

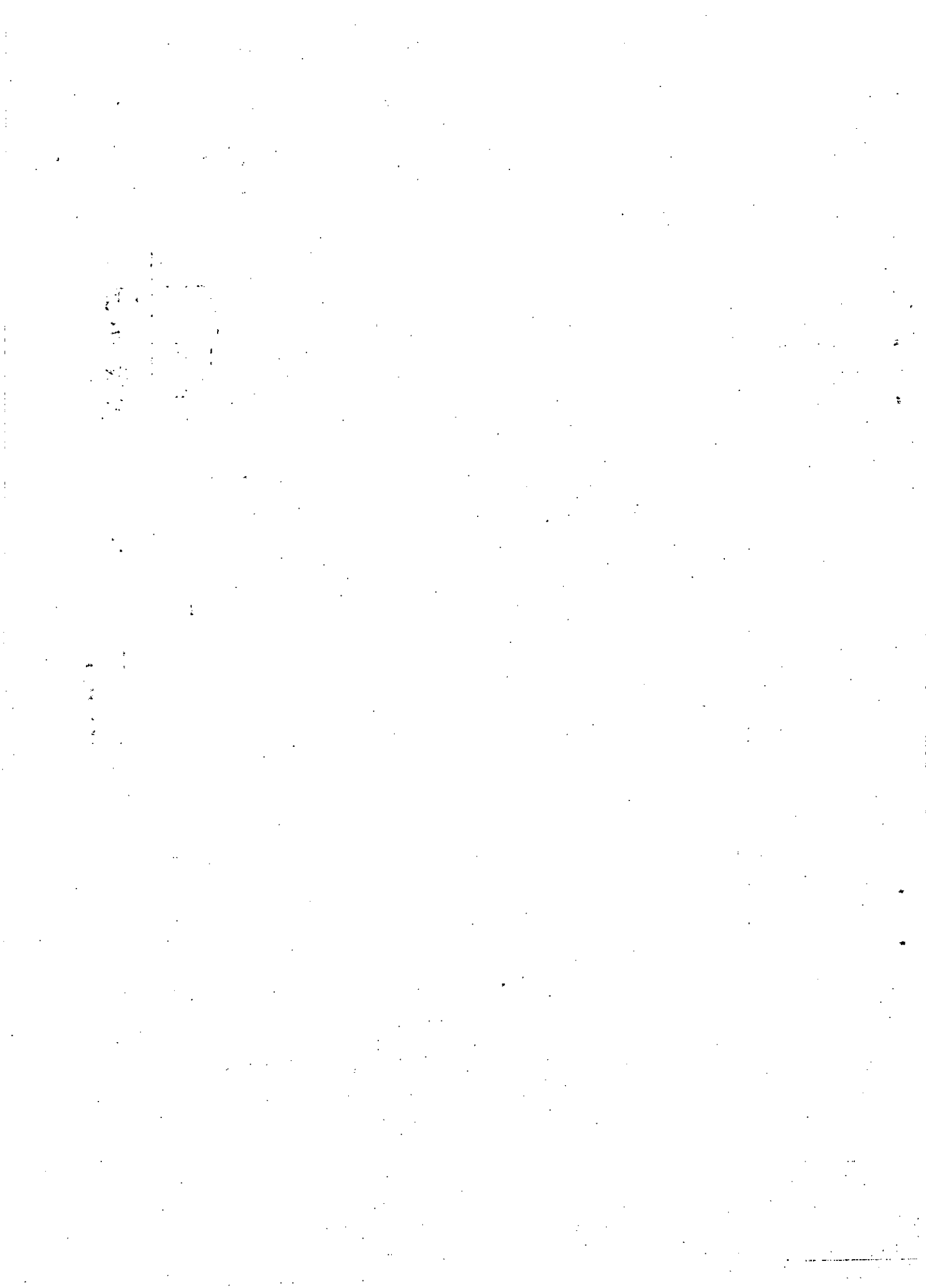
(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

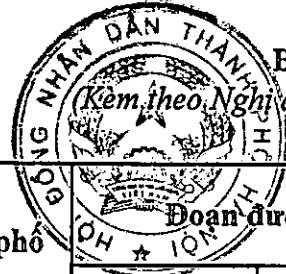
TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
2	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
3	Âu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
	Âu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
4	Dốc Tam Đa	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
5	Đặng Thai Mai	Xuân Diệu	Biệt thự Tây Hồ	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
6	Đặng Thai Mai kéo dài	Biệt thự Tây Hồ	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
7	Đường vào Công viên nước Hồ Tây	Lạc Long Quân	Âu Cơ	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
8	Đường ven Hồ Tây đã được đầu tư hạ tầng	Vườn hoa Lý Tự Trọng	Văn Cao	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Hoàng Hoa Thám	Mai Xuân Thường	Độc Tam Đa	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
		Độc Tam Đa	Đường Bưởi	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
10	Lạc Long Quân	Địa phận quận Tây Hồ		31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
11	Mai Xuân Thường	Địa phận quận Tây Hồ		45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
12	Nghi Tàm (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
	Nghi Tàm (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
13	Nguyễn Hoàng Tôn	Địa phận quận Tây Hồ		20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
14	Nhật Chiêu	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
15	Phú Gia	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
16	Quảng Bá	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
17	Quảng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
18	Quảng An	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
19	Tây Hồ	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
20	Thanh Niên	Địa phận quận Tây Hồ		52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
21	Thượng Thụy	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
22	Tô Ngọc Vân	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Thuy Khuê	Đầu đường Thanh Niên	Dốc Tam Đa	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
		Dốc Tam Đa	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
24	Trích Sài	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
25	Vệ Hồ	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
26	Võng Thị	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
27	Xuân Diệu	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	21 249 000	11 687 000	9 562 000	8 393 000
28	Xuân La	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
29	Yên Phụ	Địa bàn quận Tây Hồ		37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
30	Yên Hoa	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000



BẢNG SỐ 6



BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN THANH XUÂN

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính đ/m²

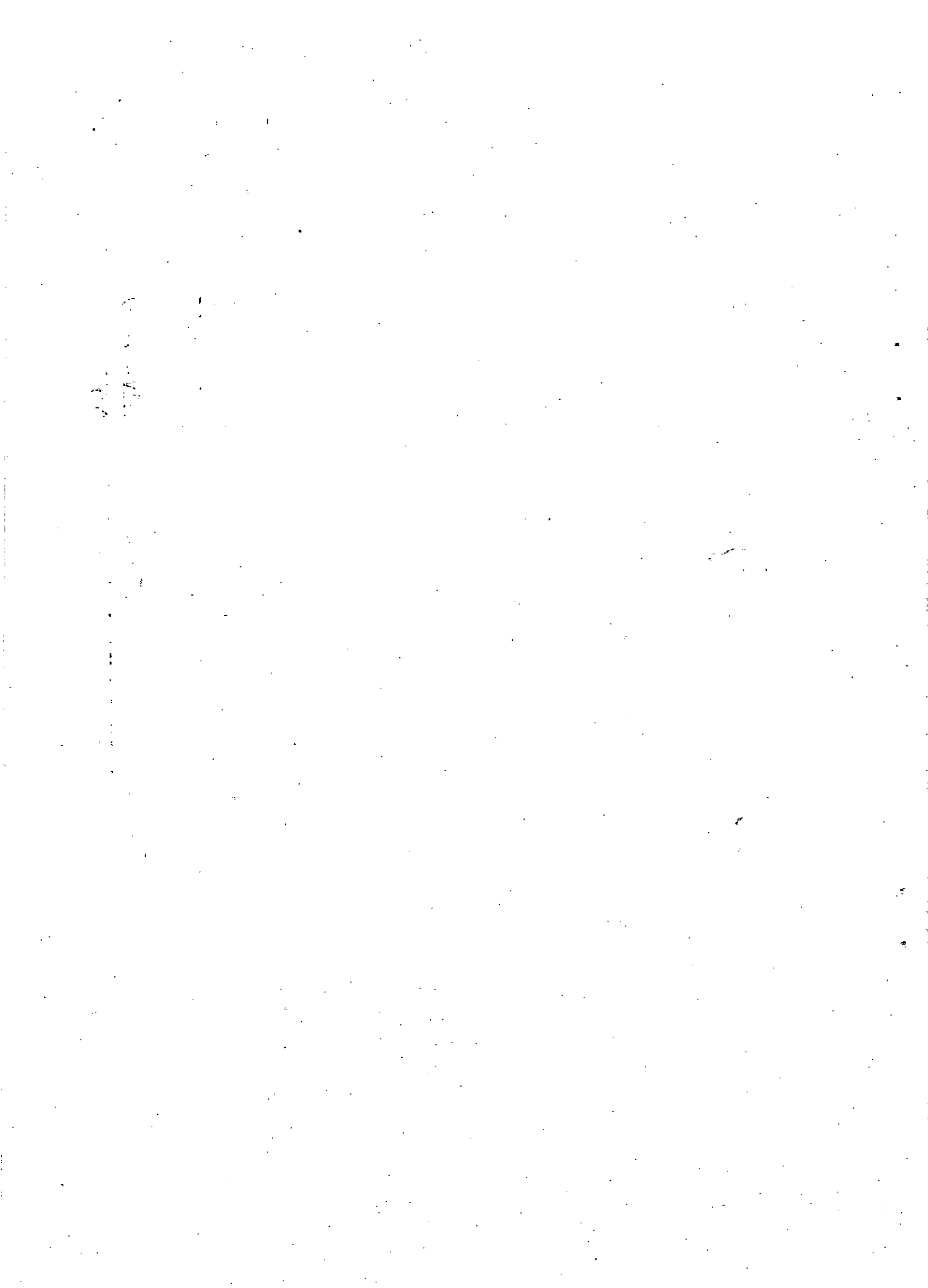
TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Xương Trạch	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
2	Chính Kinh	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
3	Cù Chính Lan	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
4	Cự Lộc	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
5	Định Công	Địa phận quận Thanh Xuân		21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
6	Giáp Nhất	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
7	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Trường Chinh	Hết địa phận quận Thanh Xuân	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Trường Chinh	Hết địa phận quận Thanh Xuân	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
8	Hạ Đình	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
9	Hoàng Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Hoàng Đạo Thúy	Địa phận quận Thanh Xuân		33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
11	Hoàng Minh Giám	Địa phận quận Thanh Xuân		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
12	Hoàng Văn Thái	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
13	Hoàng Ngân	Hoàng Đạo Thúy	Lê Văn Lương	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
		Lê Văn Lương	Quan Nhân	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
14	Khương Hạ	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
15	Khương Đình	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
16	Khương Trung	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
17	Khuất Duy Tiến	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
18	Kim Giang	Địa phận quận Thanh Xuân		19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
19	Lê Văn Lương	Giáp quận Cầu Giấy	Khuất Duy Tiến	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
		Khuất Duy Tiến	Hết địa phận Thanh Xuân	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	19 124 000	10 837 000	8 925 000	7 933 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Lê Văn Thiêm	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
21	Lương Thế Vinh	Địa phận quận Thanh Xuân		20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
22	Lê Trọng Tấn	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
23	Nguy Như Kon Tum	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
24	Nguyễn Thị Thập	Địa phận quận Thanh Xuân		21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
25	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
26	Nguyễn Việt Xuân	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
27	Nguyễn Huy Tưởng	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
28	Nguyễn Ngọc Nại	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
29	Nguyễn Quý Đức	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
30	Nguyễn Trãi	Ngã Tư Sở	Cầu mới	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
		Cầu mới	Khuất Duy Tiến	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Khuất Duy Tiến	Hết địa phận quận TX	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
31	Nguyễn Tuân	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
32	Nguyễn Thị Định	Địa phận quận Thanh Xuân		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
33	Nguyễn Xiển	Địa phận quận Thanh Xuân		31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
34	Nhân Hoà	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
35	Phương Liệt	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
36	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
37	Quian Nhân	Địa phận quận Thanh Xuân		20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
38	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Ngã Tư Vọng	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
39	Tô Vĩnh Diện	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
40	Triều Khúc	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Vương Thừa Vũ	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
42	Vọng	Địa phận quận Thanh Xuân		31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
43	Vũ Hữu	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
44	Vũ Trọng Phụng	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
45	Đường ven sông Tô Lịch	Nguyên Ngọc Vũ (quận Cầu Giấy)	Nguyễn Trãi	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000



BẢNG SỐ 7

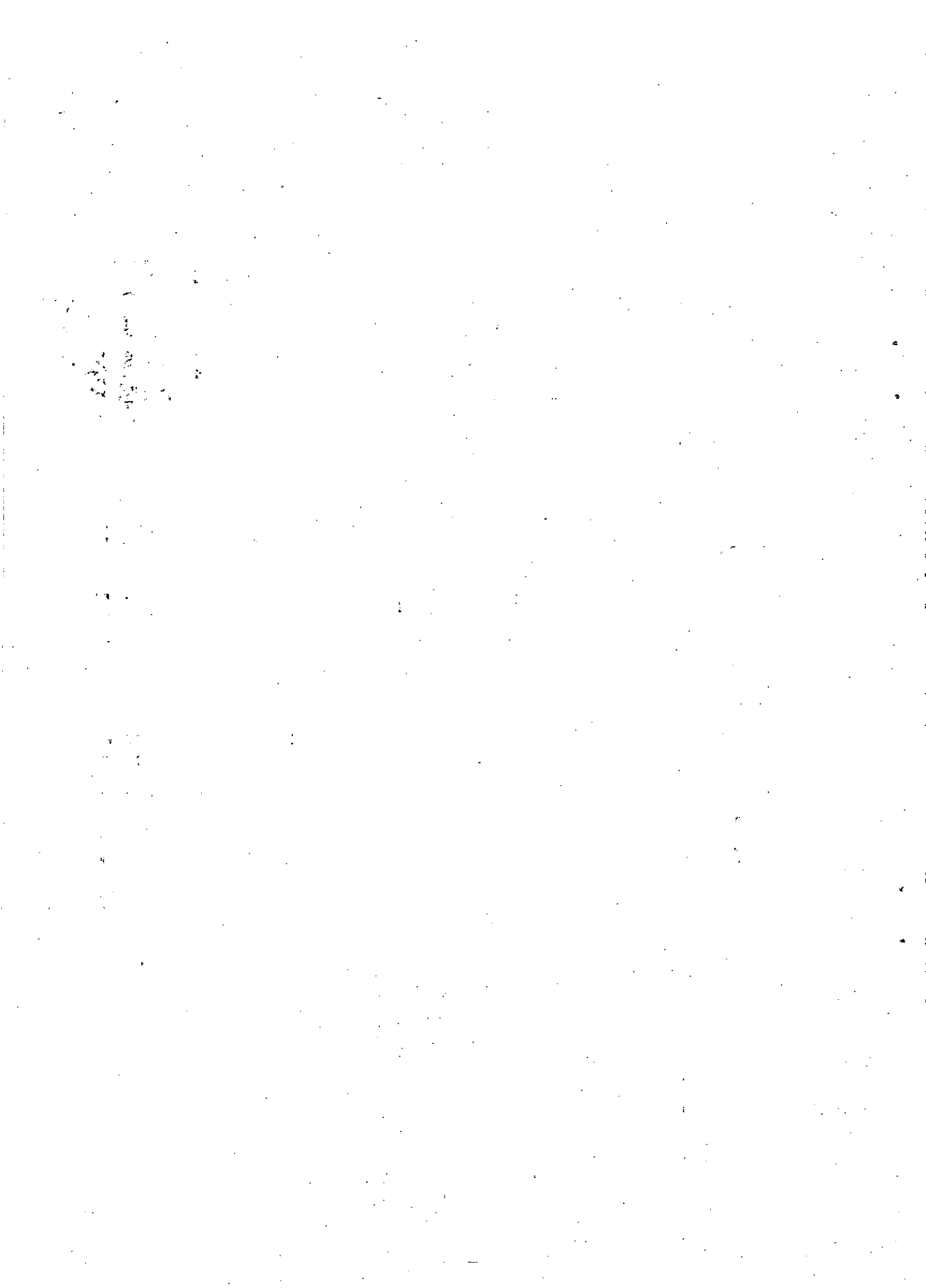


BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN TÂY ĐĂNG THUỘC HUYỆN BA VÌ

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

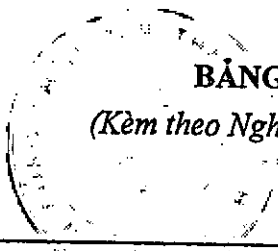
Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 32								
	Đoạn tiếp giáp Chu Minh đến Công Nông Giang	3 600 000	2 760 000	1 920 000	1 860 000	2 520 000	1 932 000	1 344 000	1 302 000
	Từ Công Nông Giang đến tiếp giáp xã Vật Lại	4 200 000	3 180 000	2 160 000	1 980 000	2 940 000	2 226 000	1 512 000	1 386 000
2	Đường tỉnh lộ 412 (đường 90 cũ)								
	Từ tiếp giáp QL 32 đến hết UBND thị trấn Tây Đằng	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1 150 000	1 400 000	1 120 000	840 000	805 000
	Từ UBND thị trấn Tây Đằng đến Trụ sở Nông trường Suối Hai	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000	1 050 000	858 000	700 000	665 000
	Đoạn từ trụ sở Nông trường Suối Hai đến hết đường 90, tiếp giáp đường 88 cũ	1 000 000	900 000	800 000	750 000	700 000	630 000	560 000	525 000
3	Đường liên xã từ Tây Đằng đi Phú Châu								
	Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến hết Vật tư nông nghiệp	3 000 000	2 300 000	1 600 000	1 550 000	2 100 000	1 610 000	1 120 000	1 085 000
	Từ tiếp giáp vật tư nông nghiệp đến giáp đê Sông Hồng	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000	1 050 000	858 000	700 000	665 000



BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN XUÂN MAI THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ
(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)



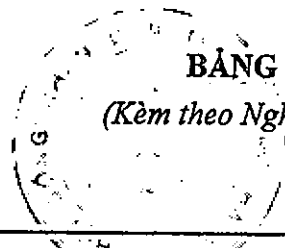
Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 6A								
	Đoạn từ Cầu Tân Trượng đến giáp Trại ấp trứng CP Group	5 500 000	4 098 000	3 465 000	3 190 000	3 850 000	2 869 000	2 426 000	2 233 000
	Đoạn từ Trại ấp trứng CP Group đến Lối rẽ kho 897	6 500 000	4 778 000	4 095 000	3 770 000	4 550 000	3 345 000	2 867 000	2 639 000
	Đoạn từ Lối rẽ kho 897 đến Cầu Ké	5 500 000	4 098 000	3 465 000	3 190 000	3 850 000	2 869 000	2 426 000	2 233 000
2	Đường Hồ Chí Minh								
	Đường Quốc lộ 21A cũ đoạn từ cầu Sắt đến Quốc lộ 6	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
	Đoạn từ Quốc lộ 6 đến hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp	6 300 000	4 536 000	3 969 000	3 654 000	4 410 000	3 175 000	2 778 000	2 558 000
	Đoạn từ hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp đến hết địa phận thị trấn Xuân Mai	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Tỉnh lộ 421B	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
4	Đường vào trường PTH Xuân Mai	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
5	Đường Tân Bình - hết Sân vận động trung tâm	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
6	Đường vào Lữ đoàn 201	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN PHÙNG THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG
(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)



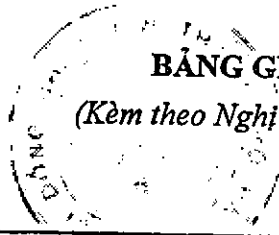
Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 32	13 200 000	8 184 000	5 016 000	4 224 000	9 240 000	5 729 000	3 511 000	2 957 000
2	Đường Tỉnh lộ 417 (Tỉnh lộ 83 cũ)	9 600 000	6 432 000	3 588 000	3 120 000	6 720 000	4 502 000	2 512 000	2 184 000
3	Phố Phùng Hưng	6 000 000	4 440 000	3 300 000	2 940 000	4 200 000	3 108 000	2 310 000	2 058 000
4	Phố Phượng Trì	6 000 000	4 440 000	3 300 000	2 940 000	4 200 000	3 108 000	2 310 000	2 058 000
5	Phố Thụy Ứng	6 000 000	4 440 000	3 300 000	2 940 000	4 200 000	3 108 000	2 310 000	2 058 000
6	Đường từ Quốc lộ 32 đi xã Tân Hội	9 600 000	6 432 000	3 588 000	3 120 000	6 720 000	4 502 000	2 512 000	2 184 000

11-11-11
11-11-11

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN ĐÔNG ANH THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH
(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)



Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 3 (đoạn qua thị trấn Đông Anh)	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 640 000	6 084 000	5 436 000	4 666 000
2	Đường Cao Lỗ (đoạn qua thị trấn Đông Anh)	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 640 000	6 084 000	5 436 000	4 666 000
3	Đường từ QL3 qua ga Đông Anh đến Ấp Tô	11 250 000	7 875 000	6 750 000	6 075 000	6 750 000	4 725 000	4 050 000	3 645 000
4	Đường Uy Nỗ	10 800 000	6 804 000	4 104 000	3 672 000	6 480 000	4 082 000	2 462 000	2 203 000
5	Đường từ ngã tư nhà máy ô tô 1/5 đi nhà máy ô tô Cổ Loa	10 800 000	6 804 000	4 104 000	3 672 000	6 480 000	4 082 000	2 462 000	2 203 000
6	Đường Lâm Tiên	11 250 000	7 875 000	6 750 000	6 075 000	6 750 000	4 725 000	4 050 000	3 645 000
7	Đường từ QLô 3 đi Công ty Đông Thành	11 250 000	7 875 000	6 750 000	6 075 000	6 750 000	4 725 000	4 050 000	3 645 000
8	Đường Đào Cam Mộc	10 800 000	6 804 000	4 104 000	3 672 000	6 480 000	4 082 000	2 462 000	2 203 000

BẢNG SỐ 7



BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN GIA LÂM

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
a	Thị trấn Yên Viên								
1	Đường Hà Huy Tập	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 520 000	7 344 000	6 336 000	5 616 000
2	Đường Phan Đăng Lưu	10 920 000	7 020 000	4 212 000	3 744 000	6 552 000	4 212 000	2 527 000	2 246 000
3	Đường Thiên Đức	10 920 000	7 020 000	4 212 000	3 744 000	6 552 000	4 212 000	2 527 000	2 246 000
4	Đường Đình Xuyên	10 920 000	7 020 000	4 212 000	3 744 000	6 552 000	4 212 000	2 527 000	2 246 000
b	Thị trấn Trâu Quỳ								
5	Đường Nguyễn Đức Thuận	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000
6	Đường từ Nguyễn Đức Thuận đến hết thị trấn Trâu Quỳ (QL5)	15 840 000	9 504 000	5 808 000	5 148 000	9 504 000	5 702 000	3 485 000	3 089 000
7	Đường Kiên Thành (từ Nguyễn Đức Thuận đến hết ĐP TT Trâu Quỳ)	12 000 000	7 980 000	4 800 000	3 960 000	7 200 000	4 788 000	2 880 000	2 376 000
8	Đường Ngô Xuân Quảng	15 840 000	9 504 000	5 808 000	5 148 000	9 504 000	5 702 000	3 485 000	3 089 000
9	Đường trong trường Đại học NN I (nối từ đường Ngô Xuân Quảng đến hết ĐP trường ĐHN I)	10 920 000	7 020 000	4 212 000	3 744 000	6 552 000	4 212 000	2 527 000	2 246 000

10	Đường từ Đại học Nông nghiệp I đến hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ	10 920 000	7 020 000	4 212 000	3 744 000	6 552 000	4 212 000	2 527 000	2 246 000
11	Đường Cổ Bi: đoạn qua thị trấn	13 200 000	8 184 000	5 016 000	4 224 000	7 920 000	4 910 000	3 010 000	2 534 000
12	Đường từ tiếp giáp đường Nguyễn Đức Thuận đi qua tổ dân phố Kiên Thành đến giáp đường từ Đại học NN1 đến hết địa phận TT Trâu Quỳ	10 800 000	6 804 000	4 104 000	3 672 000	6 480 000	4 082 000	2 462 000	2 203 000

BẢNG SỐ 7


BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN TRẠM TRÔI THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC
(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)
Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 32	14 400 000	9 360 000	7 200 000	6 480 000	8 640 000	5 616 000	4 320 000	3 888 000
2	Đường tỉnh lộ 422	9 600 000	6 432 000	3 840 000	3 360 000	5 760 000	3 859 000	2 304 000	2 016 000
3	Đường nối từ tỉnh lộ 422 đến cổng làng Giang	6 600 000	4 818 000	3 630 000	3 234 000	3 960 000	2 891 000	2 178 000	1 940 000
4	Đường trục giao thông chính của làng Giang (từ cổng làng Giang đến hết địa phận thị trấn Trạm Trôi)	5 000 000	3 750 000	3 150 000	2 500 000	3 000 000	2 250 000	1 890 000	1 500 000



BẢNG 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN CHI ĐÔNG VÀ QUANG MINH THUỘC HUYỆN MÊ LINH

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

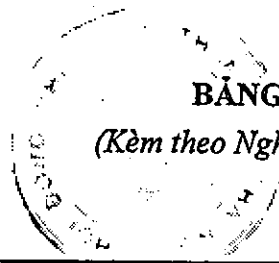
Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Bắc Thăng Long Nội Bài Đoạn từ giáp Đông Anh đến hết địa phận Thị trấn Quang Minh	5 600 000	4 088 000	3 192 000	2 860 000	3 920 000	2 862 000	2 234 000	2 002 000
2	Tỉnh lộ 35 đoạn thuộc địa phận thị trấn Chi Đông.	3 600 000	2 736 000	2 340 000	2 160 000	2 520 000	1 915 000	1 638 000	1 512 000
3	Đoạn từ Bắc Thăng Long Nội Bài đến giáp đường 35	4 400 000	3 322 000	2 640 000	2 200 000	3 080 000	2 325 000	1 848 000	1 540 000
4	Đường từ Bắc Thăng Long Nội Bài qua Khu Công nghiệp Quang Minh	4 400 000	3 322 000	2 640 000	2 200 000	3 080 000	2 325 000	1 848 000	1 540 000
5	Đoạn từ tổ dân phố số 1 đến tổ dân phố số 10 thuộc thị trấn Quang Minh	2 400 000	1 860 000	1 560 000	1 464 000	1 680 000	1 302 000	1 092 000	1 025 000

2/27/77
C. W. ...

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN ĐẠI NGHĨA THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC
(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)



Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Phố Đại Đồng								
	Đoạn từ đầu cầu Tê Tiêu đến bến xe buýt (Từ km0+800 đến Km1+500)	3 200 000	2 448 000	2 080 000	1 920 000	2 240 000	1 714 000	1 456 000	1 344 000
	Đoạn từ bến xe buýt đến hết thị trấn Đại Nghĩa	2 400 000	1 860 000	1 560 000	1 464 000	1 680 000	1 302 000	1 092 000	1 025 000
2	Đường Đại Nghĩa								
	Đoạn từ ngã năm thị trấn đến Trạm bơm 1 Phù Lưu Tế (Từ Km0+00 đến Km0+800)	1 800 000	1 404 000	1 224 000	1 134 000	1 260 000	983 000	857 000	794 000
	Đoạn từ ngã năm thị trấn đến đường vào bệnh viện huyện (Từ Km0+00 đến Km1+500)	2 800 000	2 156 000	1 736 000	1 500 000	1 960 000	1 509 000	1 215 000	1 050 000
3	Phố Tê Tiêu	1 800 000	1 404 000	1 224 000	1 134 000	1 260 000	983 000	857 000	794 000
4	Phố Văn Giang	1 800 000	1 404 000	1 224 000	1 134 000	1 260 000	983 000	857 000	794 000
5	Phố Thọ Sơn	1 800 000	1 404 000	1 224 000	1 134 000	1 260 000	983 000	857 000	794 000

6	Đường Đại Nghĩa - An Phú: đoạn từ ngã năm thị trấn đại nghĩa đến hết địa phận thị trấn Đại Nghĩa	2 400 000	1 860 000	1 560 000	1 464 000	1 680 000	1 302 000	1 092 000	1 025 000
7	Đường trục phát triển (từ đường Đại Nghĩa đi xã An Tiên)	2 400 000	1 860 000	1 560 000	1 464 000	1 680 000	1 302 000	1 092 000	1 025 000
8	Đường Đại Nghĩa-An Tiên đoạn đi qua thị trấn Đại Nghĩa	1 348 000	1 128 000	990 000	935 000	944 000	790 000	693 000	655 000

BẢNG SỐ 7



BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN PHÚ XUYÊN

(Kính theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
a	Thị trấn Phú Xuyên								
1	Quốc lộ 1A (Từ giáp xã Nam Phong đến giáp xã Phúc Tiến)								
	Phía đối diện đường tàu	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
	Phía đi qua đường tàu	2 800 000	2 156 000	1 736 000	1 456 000	1 960 000	1 509 000	1 215 000	1 019 000
2	Đoạn Thao Chính đi Sơn Hà (từ giáp QL 1A đến giáp xã Sơn Hà)	2 600 000	2 002 000	1 690 000	1 430 000	1 820 000	1 401 000	1 183 000	1 001 000
3	Đường đi vào sân vận động (từ giáp QL 1A đến sân vận động)	2 600 000	2 002 000	1 690 000	1 430 000	1 820 000	1 401 000	1 183 000	1 001 000
4	Đường Thao Chính Nam Triều (từ giáp QL 1A đến Cầu Chui Cao tốc)	2 600 000	2 002 000	1 690 000	1 430 000	1 820 000	1 401 000	1 183 000	1 001 000
5	Đoạn vào Bệnh viện Phú Xuyên (từ giáp QL 1A đến cổng Bệnh viện)	2 600 000	2 002 000	1 690 000	1 430 000	1 820 000	1 401 000	1 183 000	1 001 000
6	Đường vào thôn Đại Đồng	2 000 000	1 560 000	1 360 000	1 260 000	1 400 000	1 092 000	952 000	882 000

b	Thị trấn Phú Minh								
1	Đường 429 (từ dốc Vệ tinh đến giáp đê sông Hồng)	3 200 000	2 448 000	2 080 000	1 920 000	2 240 000	1 714 000	1 456 000	1 344 000
2	Đoạn từ giáp đường 429 đến giáp xã Văn Nhân	2 500 000	1 950 000	1 625 000	1 525 000	1 750 000	1 365 000	1 138 000	1 068 000
3	Đường xóm Vinh Quang giáp xã Văn Nhân	2 200 000	1 705 000	1 430 000	1 342 000	1 540 000	1 194 000	1 001 000	939 000
4	Đường xóm Đình Văn Nhân	2 200 000	1 705 000	1 430 000	1 342 000	1 540 000	1 194 000	1 001 000	939 000
5	Đường Trục vào xóm chùa giáp Đặng Xá Vạn Điểm	2 200 000	1 705 000	1 430 000	1 342 000	1 540 000	1 194 000	1 001 000	939 000
6	Đường Trục vào Vạn Điểm	2 200 000	1 705 000	1 430 000	1 342 000	1 540 000	1 194 000	1 001 000	939 000

BẢNG SỐ 7



BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN GẠCH THUỘC HUYỆN PHÚC THỌ

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Lạc Trị	5 500 000	4 098 000	3 465 000	3 190 000	3 850 000	2 869 000	2 426 000	2 233 000
2	Phố Gạch	4 600 000	3 473 000	2 760 000	2 300 000	3 220 000	2 431 000	1 932 000	1 610 000
3	Đường 419: Từ QL 32 đến hết địa phận thị trấn Phúc Thọ	4 600 000	3 473 000	2 760 000	2 300 000	3 220 000	2 431 000	1 932 000	1 610 000
4	Đường xóm Mỏ Gang:								
	Từ QL 32 đến đường vành đai quy hoạch	4 000 000	3 040 000	2 400 000	2 000 000	2 800 000	2 128 000	1 680 000	1 400 000
	Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Mỏ Gang	1 800 000	1 404 000	1 224 000	1 134 000	1 260 000	983 000	857 000	794 000
5	Đường trục thôn Kỳ Úc (từ giáp tỉnh lộ 418 đến hết địa phận thị trấn)	2 800 000	2 156 000	1 736 000	1 456 000	1 960 000	1 509 000	1 215 000	1 019 000
6	Đường vào xóm Minh Tân:								
	Từ Quốc lộ 32 đến đường vành đai quy hoạch	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
	Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Minh Tân	1 600 000	1 248 000	1 088 000	1 024 000	1 120 000	874 000	762 000	717 000
7	Đường cụm 1: Từ đầu nhà văn hóa đến trạm bơm phía Đông	1 800 000	1 404 000	1 224 000	1 134 000	1 260 000	983 000	857 000	794 000





BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN QUỐC OAI THUỘC HUYỆN QUỐC OAI

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

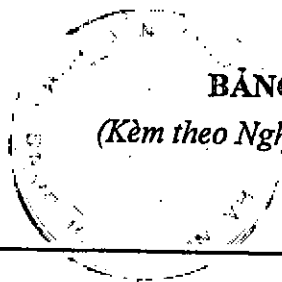
Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đại lộ Thăng Long thuộc địa phận Thị trấn Quốc Oai	6 000 000	4 440 000	3 300 000	2 940 000	4 200 000	3 108 000	2 310 000	2 058 000
2	Tỉnh lộ 421B (đường 81 cũ):								
	Đoạn từ giáp đường 419 đến hết địa phận Thị trấn Quốc Oai	5 400 000	3 960 000	3 240 000	2 808 000	3 780 000	2 772 000	2 268 000	1 966 000
	Đoạn từ ngã ba hiệu sách Thị trấn (giáp đường 419) đến hết địa phận Thị trấn Quốc Oai	5 400 000	3 960 000	3 240 000	2 808 000	3 780 000	2 772 000	2 268 000	1 966 000
3	Đoạn từ giáp đường 419 (đường 80 cũ) từ giáp xã Yên Sơn (đê Sông Đáy) đến hết địa phận Thị trấn Quốc Oai (giáp ngã 3 đầu nối đường 421A)	6 000 000	4 440 000	3 300 000	2 940 000	4 200 000	3 108 000	2 310 000	2 058 000
4	Đoạn từ giáp đường 419 đi vào UBND huyện Quốc Oai	6 300 000	4 536 000	3 465 000	3 087 000	4 410 000	3 175 000	2 426 000	2 161 000
5	Đoạn từ giáp đường 419 đến Công an huyện Quốc Oai	6 000 000	4 440 000	3 300 000	2 940 000	4 200 000	3 108 000	2 310 000	2 058 000

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đoạn từ giáp đường 421A đến đường 421B qua thôn Đình Tổ sang Du Nghệ	4 800 000	3 624 000	3 120 000	2 784 000	3 360 000	2 537 000	2 184 000	1 949 000
7	Đường 419 (tiếp giáp huyện Thạch Thất đến hết huyện Quốc Oai đến giáp xã Đồng Quang)								
	Đoạn từ xã Đồng Quang đến Công Cầu Hà	6 000 000	4 440 000	3 300 000	2 940 000	4 200 000	3 108 000	2 310 000	2 058 000
	Đoạn từ Công Cầu Hà đến giáp huyện Thạch Thất	5 600 000	4 088 000	3 270 000	2 860 000	3 920 000	2 862 000	2 289 000	2 002 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN SÓC SƠN THUỘC HUYỆN SÓC SƠN
 (Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)



Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường QLô 3 qua địa phận thị trấn	6 825 000	4 778 000	3 413 000	2 730 000	4 778 000	3 345 000	2 389 000	1 911 000
2	Đường Đa Phúc	6 175 000	4 388 000	2 886 000	2 535 000	4 323 000	3 072 000	2 020 000	1 775 000
3	Đường Núi Đồi	6 175 000	4 388 000	2 886 000	2 535 000	4 323 000	3 072 000	2 020 000	1 775 000
4	Đường vành đai thị trấn	4 680 000	3 276 000	2 187 000	1 922 000	3 276 000	2 293 000	1 531 000	1 345 000
5	Đường Lưu Nhân Chú	5 000 000	3 750 000	2 337 000	2 053 000	3 500 000	2 625 000	1 636 000	1 437 000
6	Đường Thân Nhân Chung	5 000 000	3 750 000	2 337 000	2 053 000	3 500 000	2 625 000	1 636 000	1 437 000
7	Đường Khuông Việt	5 000 000	3 750 000	2 337 000	2 053 000	3 500 000	2 625 000	1 636 000	1 437 000

(C. H. Wright)

J

BẢNG SỐ 7

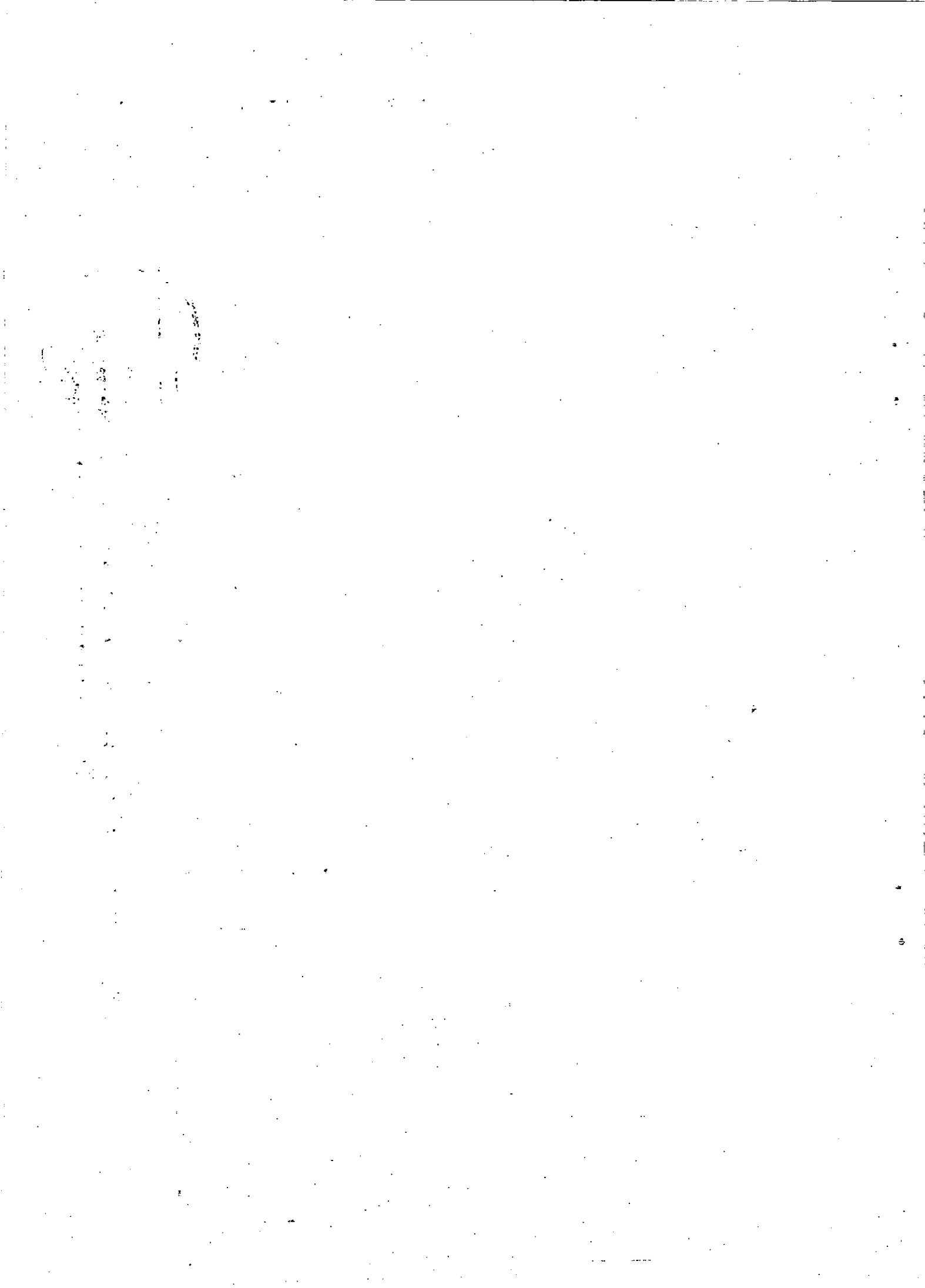


BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN LIÊN QUAN THUỘC HUYỆN THẠCH THÁT

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

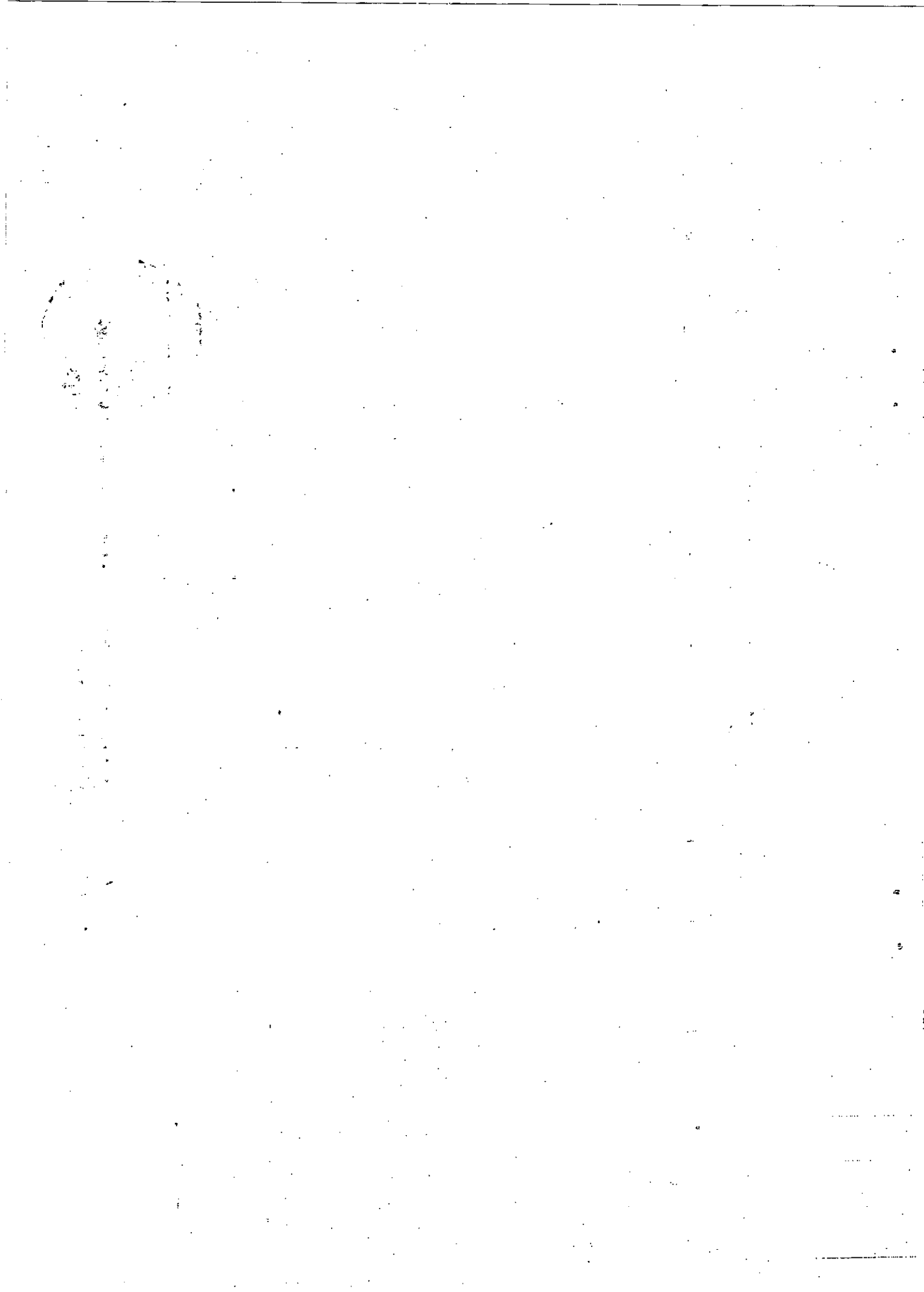
Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường 419 đoạn giáp xã Phú Kim đến hết thị trấn Liên Quan (Giáp xã Kim Quan)	5 400 000	3 942 000	3 240 000	2 808 000	3 780 000	2 759 000	2 268 000	1 966 000
2	Đoạn đường 420 từ giáp xã Kim Quan đến đường 419	4 000 000	3 040 000	2 400 000	2 015 000	2 800 000	2 128 000	1 680 000	1 411 000
3	Đoạn đường từ 420 đến đường 419 (giáp công an huyện)	5 400 000	3 942 000	3 240 000	2 808 000	3 780 000	2 759 000	2 268 000	1 966 000
4	Đường đê từ giáp xã Phú Kim đến hết thị trấn Liên Quan (giáp xã Kim Quan)	1 800 000	1 404 000	1 224 000	1 134 000	1 260 000	983 000	857 000	794 000



BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN KIM BÀI THUỘC HUYỆN THANH OAI
(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Đơn vị tính: đồng/m ²
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
		1	Đường quốc lộ 21B qua địa phận thị trấn	6 600 000	4 818 000	3 630 000	3 234 000	4 620 000	3 373 000	
2	Đường vào bệnh viện huyện Thanh Oai: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến Bệnh viện huyện Thanh Oai	3 800 000	2 888 000	2 394 000	2 090 000	2 660 000	2 022 000	1 676 000	1 463 000	
3	Đường vào thôn Cát Động:									
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đường vào thôn Cát Động	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000	
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	3 400 000	2 601 000	2 210 000	2 040 000	2 380 000	1 821 000	1 547 000	1 428 000	
4	Đường vào thôn Kim Bài: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	3 800 000	2 888 000	2 394 000	2 090 000	2 660 000	2 022 000	1 676 000	1 463 000	
5	Đường vào xóm lẻ Kim Lâm: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến xóm lẻ Kim Lâm	3 400 000	2 601 000	2 210 000	2 040 000	2 380 000	1 821 000	1 547 000	1 428 000	
6	Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B đoạn từ Tượng đài Liệt sỹ của huyện đến thôn Kim Lâm	3 800 000	2 888 000	2 394 000	2 090 000	2 660 000	2 022 000	1 676 000	1 463 000	
7	Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B đoạn qua nhà Văn hóa thôn Kim Lâm đến thôn Kim Lâm	3 400 000	2 601 000	2 210 000	2 040 000	2 380 000	1 821 000	1 547 000	1 428 000	





BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VĂN ĐIỂN THUỘC HUYỆN THANH TRÌ
(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Ngọc Hồi								
	Phía đối diện đường tàu	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 520 000	7 344 000	6 336 000	5 616 000
	Phía đi qua đường tàu	14 400 000	9 360 000	7 200 000	6 480 000	8 640 000	5 616 000	4 320 000	3 888 000
2	Đường Phan Trọng Tuệ (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000
3	Đường vào Công An huyện Thanh Trì (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	13 200 000	8 184 000	5 016 000	4 320 000	7 920 000	4 910 000	3 010 000	2 592 000
4	Đường đôi từ Đường Ngọc Hồi đi qua công sau UBND huyện Thanh Trì rẽ ra đường vào Công An huyện và rẽ ra đường Tứ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi, đường vào Công an huyện Thanh Trì đến giáp đường Tứ Hiệp)	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000
5	Đường Trụ Liệt (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000
6	Đường Tứ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000
7	Đường từ Phan Trọng Tuệ đi Vĩnh Quỳnh -đường Ngọc Hồi (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	13 200 000	8 184 000	5 016 000	4.320 000	7 920 000	4 910 000	3 010 000	2 592 000

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50. 51. 52. 53. 54. 55. 56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63. 64. 65. 66. 67. 68. 69. 70. 71. 72. 73. 74. 75. 76. 77. 78. 79. 80. 81. 82. 83. 84. 85. 86. 87. 88. 89. 90. 91. 92. 93. 94. 95. 96. 97. 98. 99. 100.



BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN THƯỜNG TÍN THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

| TT | Tên đường-phố | Giá đất ở | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|----|---|-----------|-----------|-----------|-----------|---|-----------|-----------|-----------|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1 | Quốc Lộ 1A (từ giáp xã Văn Bình đến giáp xã Hà Hồi) | | | | | | | | |
| | Phía đối diện đường tàu | 9 600 000 | 6 432 000 | 3 840 000 | 3 360 000 | 6 720 000 | 4 502 000 | 2 688 000 | 2 352 000 |
| | Phía đi qua đường tàu | 6 600 000 | 4 818 000 | 3 630 000 | 3 234 000 | 4 620 000 | 3 373 000 | 2 541 000 | 2 264 000 |
| 2 | Đường 427a (từ giáp QL 1A đến giáp xã Văn Bình) | 6 600 000 | 4 818 000 | 3 630 000 | 3 234 000 | 4 620 000 | 3 373 000 | 2 541 000 | 2 264 000 |
| 3 | Đường 427b | | | | | | | | |
| | Đoạn giáp từ QL1A đến giáp cửa hàng lương thực huyện | 6 600 000 | 4 818 000 | 3 630 000 | 3 234 000 | 4 620 000 | 3 373 000 | 2 541 000 | 2 264 000 |
| | Đoạn từ cửa hàng lương thực huyện đến giáp xã Văn Phú | 5 200 000 | 3 796 000 | 3 276 000 | 3 016 000 | 3 640 000 | 2 657 000 | 2 293 000 | 2 111 000 |
| 4 | Đường giáp UBND huyện Thường Tín đến hết khu tập thể huyện uỷ, UBND huyện | 4 600 000 | 3 473 000 | 2 760 000 | 2 300 000 | 3 220 000 | 2 431 000 | 1 932 000 | 1 610 000 |
| 5 | Từ giáp đường 427b đến giáp khu Cửa Đình thị trấn Thường Tín | 3 750 000 | 2 800 000 | 2 200 000 | 1 700 000 | 2 625 000 | 1 960 000 | 1 540 000 | 1 190 000 |
| 6 | Từ Quốc lộ 1A vào khu tập thể trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây | 3 750 000 | 2 800 000 | 2 200 000 | 1 700 000 | 2 625 000 | 1 960 000 | 1 540 000 | 1 190 000 |
| 7 | Đường vào khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín (Đoạn từ giáp đường 427B đi khu cửa đình thị trấn Thường Tín đến hết khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín) | 3 750 000 | 2 800 000 | 2 200 000 | 1 700 000 | 2 625 000 | 1 960 000 | 1 540 000 | 1 190 000 |



BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN CẦU DIỄN THUỘC HUYỆN TỪ LIÊM

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|----|---|------------|------------|------------|------------|---|-----------|-----------|-----------|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1 | Hồ Tùng Mậu | 27 600 000 | 15 960 000 | 13 440 000 | 12 000 000 | 16 291 000 | 9 420 000 | 7 933 000 | 7 083 000 |
| 2 | Đường Cầu Diễn (Quốc lộ 32) từ Hồ Tùng Mậu đến hết địa phận thị trấn Cầu Diễn | 25 200 000 | 15 000 000 | 12 600 000 | 11 280 000 | 14 874 000 | 8 854 000 | 7 437 000 | 6 658 000 |
| 3 | Đường Hồ Tùng Mậu vào xí nghiệp ướp lạnh | 18 000 000 | 11 700 000 | 10 080 000 | 9 000 000 | 10 624 000 | 6 906 000 | 5 950 000 | 5 312 000 |
| 7 | Đường Phúc Diễn (từ đường Hồ Tùng Mậu vào xí nghiệp vi sinh) | 15 600 000 | 10 920 000 | 9 600 000 | 8 268 000 | 9 208 000 | 6 445 000 | 5 666 000 | 4 880 000 |
| 8 | Đường Phú Diễn (từ đường Cầu Diễn đến hết thị trấn) | 15 600 000 | 10 920 000 | 9 600 000 | 8 268 000 | 9 208 000 | 6 445 000 | 5 666 000 | 4 880 000 |
| 9 | Hoàng Công Chất (từ Hồ Tùng Mậu đến ngã ba đường Phan Bá Vành) | 20 400 000 | 12 840 000 | 10 920 000 | 9 840 000 | 12 041 000 | 7 579 000 | 6 445 000 | 5 808 000 |
| 10 | Phan Bá Vành (từ Hoàng Công Chất đến hết địa phận thị trấn Cầu Diễn) | 19 200 000 | 12 240 000 | 10 560 000 | 9 360 000 | 11 333 000 | 7 225 000 | 6 233 000 | 5 525 000 |
| 11 | Nguyễn Đồng Chi (đoạn qua thị trấn Cầu Diễn) | 19 200 000 | 12 240 000 | 10 560 000 | 9 360 000 | 11 333 000 | 7 225 000 | 6 233 000 | 5 525 000 |

1000
1000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÂN ĐÌNH THUỘC HUYỆN ỨNG HÒA
(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|----|---|-----------|-----------|-----------|-----------|---|-----------|-----------|-----------|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1 | Quốc lộ 21B đoạn qua Thị trấn | | | | | | | | |
| | Đoạn từ đầu thị trấn đến sân vận động | 5 200 000 | 3 796 000 | 3 276 000 | 3 016 000 | 3 640 000 | 2 657 000 | 2 293 000 | 2 111 000 |
| | Đoạn từ sân vận động đến đầu cầu Vân Đình | 7 000 000 | 5 110 000 | 4 410 000 | 4 060 000 | 4 900 000 | 3 577 000 | 3 087 000 | 2 842 000 |
| | Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến hết địa phận thị trấn | 4 800 000 | 3 624 000 | 3 120 000 | 2 784 000 | 3 360 000 | 2 537 000 | 2 184 000 | 1 949 000 |
| 2 | Đường 428 đoạn qua thị trấn: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Hậu Xá | 4 800 000 | 3 624 000 | 3 120 000 | 2 784 000 | 3 360 000 | 2 537 000 | 2 184 000 | 1 949 000 |
| 3 | Đường đê: | | | | | | | | |
| | Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến xã Đồng Tiến | 3 800 000 | 2 888 000 | 2 394 000 | 2 090 000 | 2 660 000 | 2 022 000 | 1 676 000 | 1 463 000 |
| | Đoạn từ xóm Chùa Chè đến Đình Hoàng Xá | 4 800 000 | 3 624 000 | 3 120 000 | 2 784 000 | 3 360 000 | 2 537 000 | 2 184 000 | 1 949 000 |

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|----|--|-----------|-----------|-----------|-----------|---|-----------|-----------|-----------|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 4 | Đường Hoàng Văn Thụ | | | | | | | | |
| | Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Đình thôn Vân Đình | 3 800 000 | 2 888 000 | 2 394 000 | 2 090 000 | 2 660 000 | 2 022 000 | 1 676 000 | 1 463 000 |
| | Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến trạm điện Vân Đình | 2 800 000 | 2 156 000 | 1 736 000 | 1 518 000 | 1 960 000 | 1 509 000 | 1 215 000 | 1 063 000 |
| 5 | Đường hai bên sông Nhuệ | | | | | | | | |
| | Đoạn từ cống Vân Đình đến Xí nghiệp gạch | 2 200 000 | 1 705 000 | 1 430 000 | 1 342 000 | 1 540 000 | 1 194 000 | 1 001 000 | 939 000 |
| | Đoạn từ cống Vân Đình đến hết địa phận thôn Hoàng Xá | 2 000 000 | 1 560 000 | 1 360 000 | 1 260 000 | 1 400 000 | 1 092 000 | 952 000 | 882 000 |

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ
(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|----------|--|--|-----------|-----------|-----------|--------------------|--|-----------|-----------|-----------|--------------------|
| | | Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m | Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| a | Đường Quốc lộ 6 | | | | | | | | | | |
| 1 | Đoạn qua thị trấn Chúc Sơn. | 9 500 000 | 6 650 000 | 5 700 000 | 4 750 000 | 3 800 000 | 5 700 000 | 3 990 000 | 3 420 000 | 2 850 000 | 2 280 000 |
| 2 | Quốc lộ 6 cũ từ Quốc lộ 6A (Bưu điện) đến Hiệu sách thị trấn Chúc Sơn | 6 825 000 | 4 778 000 | 3 413 000 | 3 103 000 | 2 730 000 | 4 095 000 | 2 867 000 | 2 048 000 | 1 862 000 | 1 638 000 |
| b | Đường địa phương | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh lộ 419 (đoạn qua TT Chúc Sơn) | 4 800 000 | 3 360 000 | 2 640 000 | 2 400 000 | 2 064 000 | 2 880 000 | 2 016 000 | 1 584 000 | 1 440 000 | 1 238 000 |
| 2 | Đường Trục huyện từ Quốc lộ 6A đi vào trường Thể dục thể thao qua chợ Phương đến đường Du lịch Chùa Trăm | 5 600 000 | 3 920 000 | 3 080 000 | 2 800 000 | 2 100 000 | 3 360 000 | 2 352 000 | 1 848 000 | 1 680 000 | 1 260 000 |
| 3 | Đường du lịch Chùa Trăm đoạn từ Quốc lộ 6A qua trụ sở tiếp công dân huyện và Chùa Trăm đến Chùa Vô Vi tiếp giáp xã Tiên Phương | 4 680 000 | 3 276 000 | 2 621 000 | 2 340 000 | 2 059 000 | 2 808 000 | 1 966 000 | 1 573 000 | 1 404 000 | 1 235 000 |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 4 | Đường đê Đáy đoạn từ Quốc lộ 6A địa bàn thị trấn Trúc Sơn đến hết địa phận xã Thụy Hương | 3 920 000 | 2 940 000 | 2 520 000 | 2 100 000 | 2 035 000 | 2 352 000 | 1 764 000 | 1 512 000 | 1 260 000 | 1 221 000 |
| 5 | Đường liên xã nối từ đường Trục huyện tại khu vực trạm bơm tiêu úng xã Phụng Châu đi xã Đại Thành, huyện Quốc Oai | 3 920 000 | 2 940 000 | 2 520 000 | 2 100 000 | 2 035 000 | 2 352 000 | 1 764 000 | 1 512 000 | 1 260 000 | 1 221 000 |

BẢNG SỐ 8

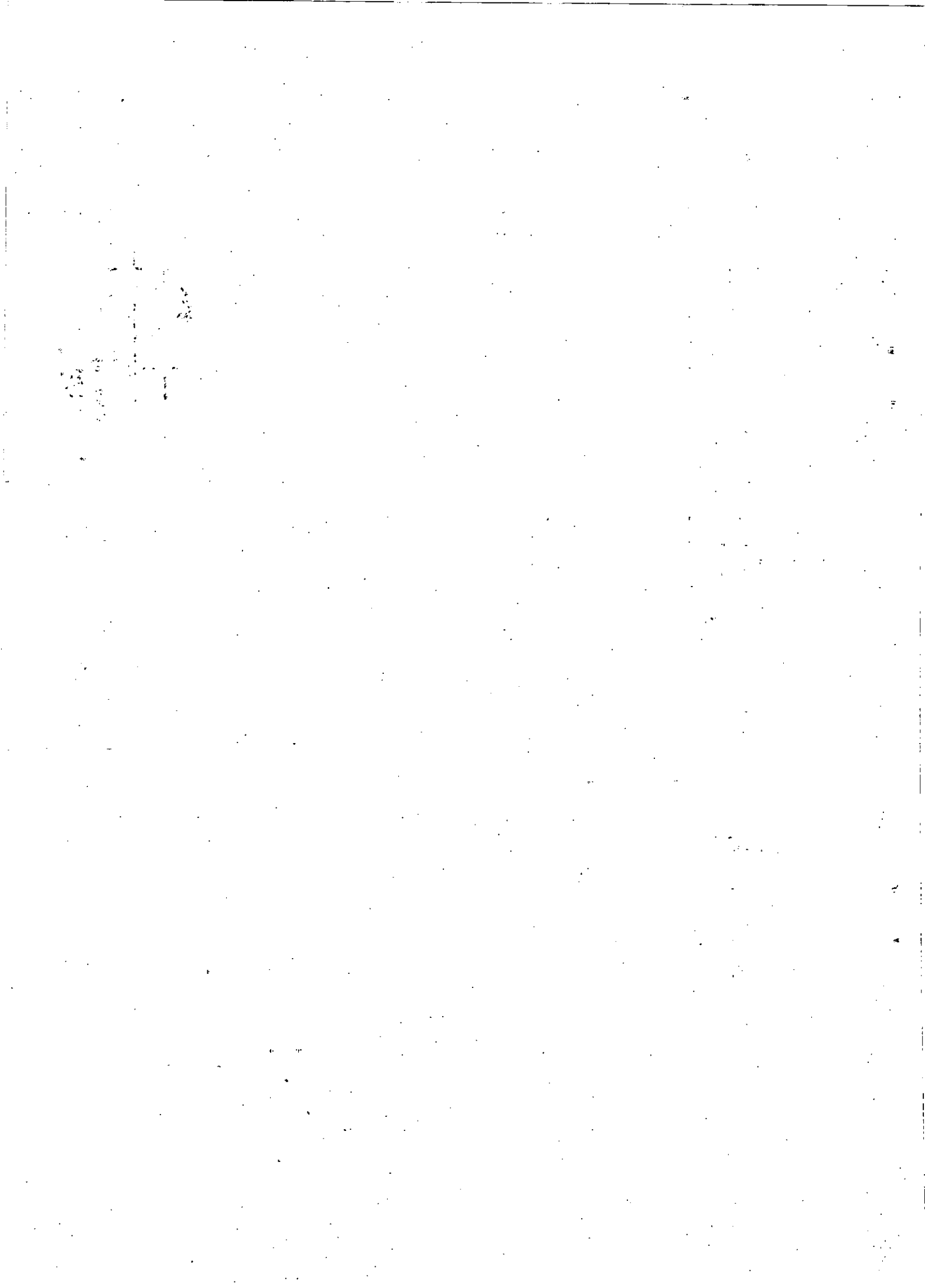


BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN GIA LÂM

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|----------|---|--|------------|-----------|-----------|--------------------|--|-----------|-----------|-----------|--------------------|
| | | Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m | Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| a | Quốc lộ | | | | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 5 | | | | | | | | | | |
| | Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn qua xã Cổ Bi) | 16 800 000 | 11 340 000 | 9 840 000 | 8 736 000 | 4 717 067 | 10 080 000 | 6 804 000 | 5 904 000 | 5 242 000 | 2 830 000 |
| | Đường Nguyễn Đức Thuận (đoạn qua xã Cổ Bi) | 16 800 000 | 11 340 000 | 9 840 000 | 8 736 000 | 4 717 067 | 10 080 000 | 6 804 000 | 5 904 000 | 5 242 000 | 2 830 000 |
| 2 | Quốc lộ 1B: Từ Cầu Thanh Trì đi Lạng Sơn | 16 800 000 | 11 340 000 | 9 840 000 | 8 736 000 | 4 717 067 | 10 080 000 | 6 804 000 | 5 904 000 | 5 242 000 | 2 830 000 |
| | Đường gom cầu Thanh Trì: địa phận xã Đông Dư | 8 400 000 | 6 300 000 | 5 712 000 | 4 956 000 | 2 699 000 | 5 040 000 | 3 780 000 | 3 427 000 | 2 974 000 | 1 619 000 |
| b | Đường địa phương | | | | | | | | | | |
| 3 | Cổ Bi (đốc Hội-giáp thị trấn Trâu Quỳ) | 12 000 000 | 8 640 000 | 7 800 000 | 6 720 000 | 3 758 000 | 7 200 000 | 5 184 000 | 4 680 000 | 4 032 000 | 2 255 000 |
| 4 | Đường đê Sông Hồng | 9 600 000 | 7 080 000 | 6 432 000 | 5 568 000 | 3 086 000 | 5 760 000 | 4 248 000 | 3 859 000 | 3 341 000 | 1 852 000 |
| 5 | Đường Nam đê Sông Đuống (từ cầu Phù Đổng đến hết địa phận xã Cổ Bi) | 6 825 000 | 4 778 000 | 3 413 000 | 2 730 000 | 2 184 000 | 4 095 000 | 2 867 000 | 2 048 000 | 1 638 000 | 1 310 000 |



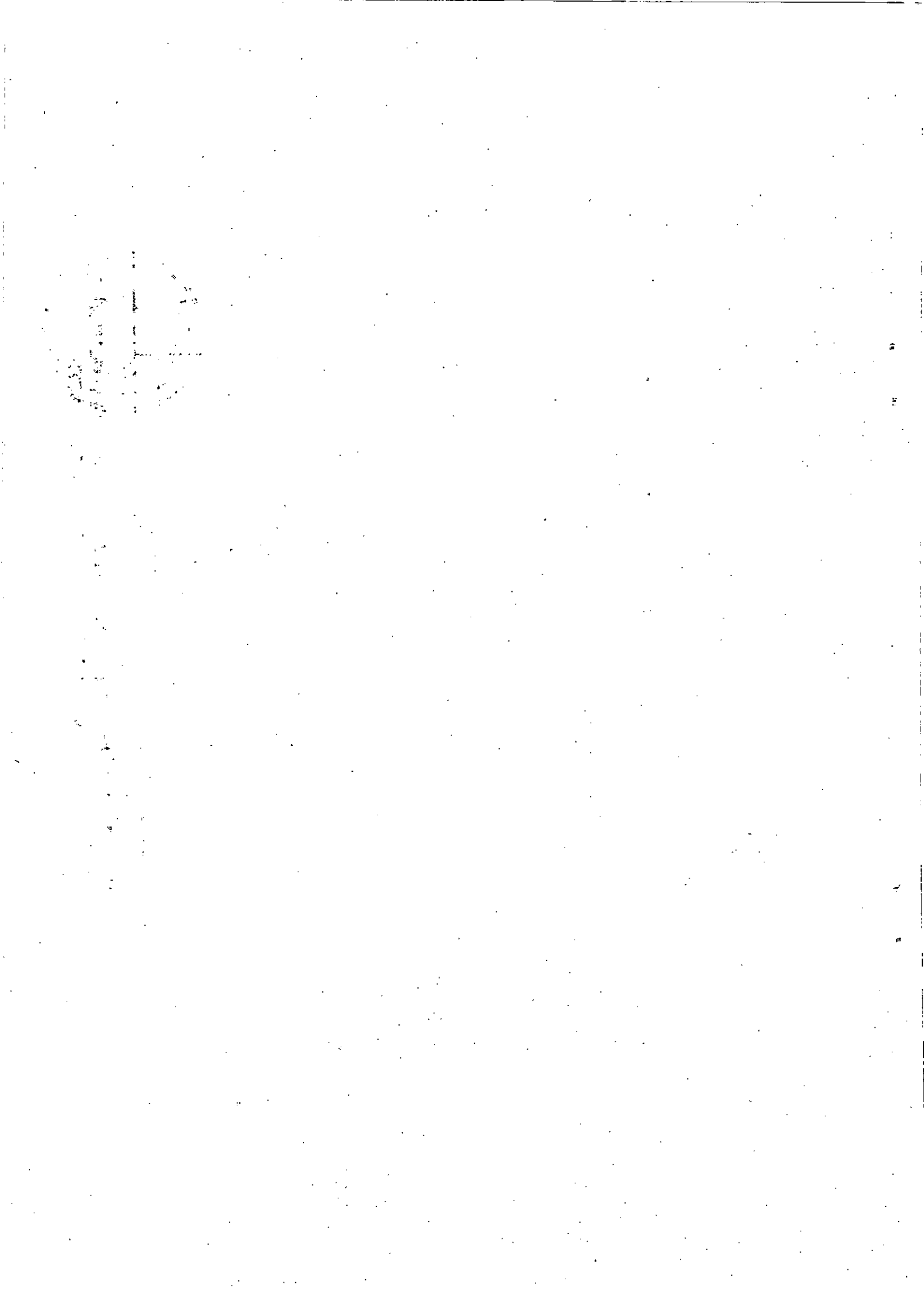
BẢNG SỐ 8



BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC
 (Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|---|--|-----------|-----------|-----------|--------------------|--|-----------|-----------|-----------|--------------------|
| | | Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m | Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| a | Đường Quốc lộ | | | | | | | | | | |
| | Đại lộ Thăng Long (đoạn qua xã An Khánh) | 14 400 000 | 9 600 000 | 8 400 000 | 7 000 000 | 3 850 000 | 8 640 000 | 5 760 000 | 5 040 000 | 4 200 000 | 2 310 000 |
| b | Đường địa phương | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường Lê Trọng Tấn (đoạn qua xã La Phù, An Khánh) | 10 800 000 | 7 860 000 | 7 128 000 | 6 156 000 | 3 200 000 | 6 480 000 | 4 716 000 | 4 277 000 | 3 693 600 | 1 920 000 |
| 2 | Đường tỉnh lộ 423 (đoạn qua xã An Khánh) | 7 200 000 | 5 328 000 | 4 550 000 | 3 600 000 | 2 300 000 | 4 320 000 | 3 197 000 | 2 730 000 | 2 160 000 | 1 380 000 |
| 3 | Đường An Khánh đi Lại Yên (đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến giáp xã Lại Yên) | 9 600 000 | 7 080 000 | 6 432 000 | 5 568 000 | 3 062 000 | 5 760 000 | 4 248 000 | 3 859 000 | 3 341 000 | 1 837 000 |
| 4 | Đường từ Đại lộ Thăng Long đến tỉnh lộ 423 | 9 600 000 | 7 080 000 | 6 432 000 | 5 568 000 | 3 062 000 | 5 760 000 | 4 248 000 | 3 859 000 | 3 341 000 | 1 837 000 |
| 5 | Đường Chùa Tổng: từ đường 423 qua Đình La Phù đến giáp xã Đông La | 6 300 000 | 4 410 000 | 3 700 000 | 3 100 000 | 2 200 000 | 3 780 000 | 2 646 000 | 2 220 000 | 1 860 000 | 1 320 000 |
| 6 | Đường liên xã đi qua xã Đông La: | | | | | | | | | | |
| | Phía bên đông | 6 000 000 | 4 320 000 | 3 600 000 | 3 000 000 | 2 150 000 | 3 600 000 | 2 592 000 | 2 160 000 | 1 800 000 | 1 290 000 |
| | Phía bên bãi | 5 500 000 | 4 015 000 | 3 300 000 | 2 750 000 | 2 035 000 | 3 300 000 | 2 409 000 | 1 980 000 | 1 650 000 | 1 221 000 |



BẢNG SỐ 8

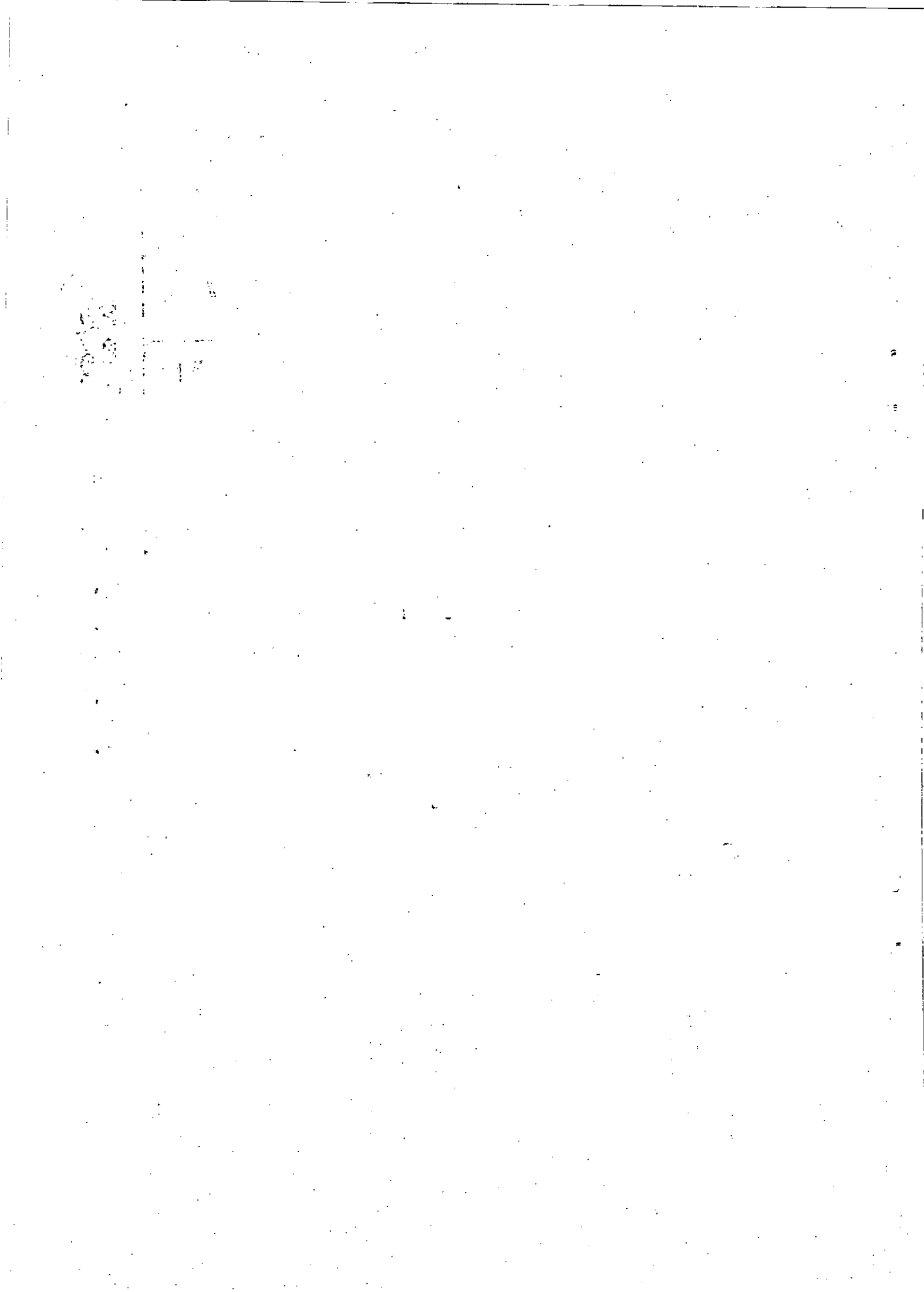


BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN THANH OAI

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|----------|---|--|-----------|-----------|-----------|--------------------|--|-----------|-----------|-----------|--------------------|
| | | Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m | Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| a | Đường Quốc lộ | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường 21B (đoạn giáp Hà Đông qua xã Bích Hòa) | 8 400 000 | 6 300 000 | 5 712 000 | 4 956 000 | 2 699 000 | 5 040 000 | 3 780 000 | 3 427 000 | 2 974 000 | 1 619 000 |
| b | Đường địa phương | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường từ giáp Mậu Lương chạy dọc theo đê sông Nhuệ đến hết xã Cự Khê | 6 480 000 | 3 888 000 | 3 240 000 | 2 592 000 | 2 268 000 | 3 888 000 | 2 333 000 | 1 944 000 | 1 555 000 | 1 361 000 |
| 2 | Đường Bích Hòa - Cự Khê (từ Quốc lộ 21B đến đê sông Nhuệ) | 5 880 000 | 3 528 000 | 2 940 000 | 2 352 000 | 2 117 000 | 3 528 000 | 2 117 000 | 1 764 000 | 1 411 000 | 1 270 000 |
| 3 | Đường Bích Hòa - Cao Viên (từ Quốc lộ 21B đến ngã tư thôn Trung) | 5 460 000 | 3 276 000 | 2 730 000 | 2 295 000 | 2 075 000 | 3 276 000 | 1 966 000 | 1 638 000 | 1 377 000 | 1 245 000 |
| 4 | Đường Cao Viên đi Thanh Cao: từ chợ Bộ đến giáp địa phận xã Thanh Cao | 4 200 000 | 2 940 000 | 2 520 000 | 2 100 000 | 2 035 000 | 2 520 000 | 1 764 000 | 1 512 000 | 1 260 000 | 1 221 000 |



BẢNG SỐ 8


BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN THANH TRÌ

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|---|--|------------|------------|-----------|--------------------|--|-----------|-----------|-----------|--------------------|
| | | Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m | Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| a | Quốc lộ | | | | | | | | | | |
| 1 | Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ địa phận Hoàng Mai đến giáp thị trấn Văn Điển) | | | | | | | | | | |
| | + Phía đối diện đường tàu | 19 200 000 | 12 240 000 | 10 560 000 | 9 360 000 | 5 390 933 | 11 520 000 | 7 344 000 | 6 336 000 | 5 616 000 | 3 235 000 |
| | + Phía đi qua đường tàu | 15 600 000 | 10 920 000 | 9 600 000 | 8 268 000 | 4 485 000 | 9 360 000 | 6 552 000 | 5 760 000 | 4 961 000 | 2 691 000 |
| 2 | - Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ cuối Thị trấn Văn Điển đến hết xã Tứ Hiệp) | | | | | | | | | | |
| | + Phía đối diện đường tàu | 14 400 000 | 10 140 000 | 9 060 000 | 7 776 000 | 4 209 000 | 8 640 000 | 6 084 000 | 5 436 000 | 4 666 000 | 2 525 000 |
| | + Phía đi qua đường tàu | 10 800 000 | 7 860 000 | 7 128 000 | 6 156 000 | 3 471 750 | 6 480 000 | 4 716 000 | 4 277 000 | 3 694 000 | 2 083 000 |
| 3 | Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn địa phận huyện Thanh Trì | 16 800 000 | 11 340 000 | 9 840 000 | 8 736 000 | 4 717 067 | 10 080 000 | 6 804 000 | 5 904 000 | 5 242 000 | 2 830 000 |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|----------|--|--|------------|-----------|-----------|--------------------|--|-----------|-----------|-----------|--------------------|
| | | Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m | Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| b | Đường địa phương: | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường gom chân QL 1B | 16 800 000 | 11 340 000 | 9 840 000 | 8 736 000 | 4 717 067 | 10 080 000 | 6 804 000 | 5 904 000 | 5 242 000 | 2 830 000 |
| 2 | Đường gom chân đê Sông Hồng (Đoạn hết địa phận quận Hoàng Mai đến hết địa phận xã Tứ Hiệp) | 10 800 000 | 7 860 000 | 7 128 000 | 6 156 000 | 3 471 750 | 6 480 000 | 4 716 000 | 4 277 000 | 3 694 000 | 2 083 000 |
| 3 | Đường Tựu Liệt (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết đường Tựu Liệt) | 10 800 000 | 7 860 000 | 7 128 000 | 6 156 000 | 3 471 750 | 6 480 000 | 4 716 000 | 4 277 000 | 3 694 000 | 2 083 000 |
| 4 | Đường từ hết đường Tựu Liệt đến hết địa bàn huyện Thanh Trì | 10 800 000 | 7 860 000 | 7 128 000 | 6 156 000 | 3 471 750 | 6 480 000 | 4 716 000 | 4 277 000 | 3 694 000 | 2 083 000 |
| 5 | Đường Tứ Hiệp (Từ hết địa phận thị trấn Văn Điển đến giáp đê Sông Hồng) | 10 800 000 | 7 860 000 | 7 128 000 | 6 156 000 | 3 471 750 | 6 480 000 | 4 716 000 | 4 277 000 | 3 694 000 | 2 083 000 |
| 6 | Kim Giang (từ giáp quận Hoàng Mai đến giáp đường Cầu Bươu) | 14 400 000 | 10 140 000 | 9 060 000 | 7 776 000 | 4 209 000 | 8 640 000 | 6 084 000 | 5 436 000 | 4 666 000 | 2 525 000 |
| 7 | Đường từ Phố Triều Khúc qua UBND xã Tân Triều đến giáp đường Chiến Thắng Hà Đông. | 14 400 000 | 10 140 000 | 9 060 000 | 7 776 000 | 4 209 000 | 8 640 000 | 6 084 000 | 5 436 000 | 4 666 000 | 2 525 000 |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|---|--|------------|------------|------------|--------------------|--|-----------|-----------|-----------|--------------------|
| | | Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m | Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 8 | Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua xã Tam Hiệp, Thanh Liệt, Tả Thanh Oai) | 10 800 000 | 7 860 000 | 7 128 000 | 6 156 000 | 3 471 750 | 6 480 000 | 4 716 000 | 4 277 000 | 3 694 000 | 2 083 000 |
| 9 | Đường Cầu Brou (đoạn qua xã Thanh Liệt, Tân Triều, Tả Thanh Oai) | 10 800 000 | 7 860 000 | 7 128 000 | 6 156 000 | 3 471 750 | 6 480 000 | 4 716 000 | 4 277 000 | 3 694 000 | 2 083 000 |
| 10 | Nguyễn Xiển: thuộc xã Tân Triều | 25 200 000 | 15 000 000 | 12 600 000 | 11 280 000 | 6 420 750 | 12 600 000 | 7 500 000 | 6 300 000 | 5 640 000 | 3 852 000 |
| 11 | Nghiêm Xuân Yên | | | | | | | | | | |
| | Đoạn từ Cầu Dậu đến hết địa phận xã Thanh Liệt | 14 400 000 | 10 140 000 | 9 060 000 | 7 776 000 | 4 209 000 | 8 640 000 | 6 084 000 | 5 436 000 | 4 666 000 | 2 525 000 |
| | Đoạn qua địa phận xã Tân Triều | 14 400 000 | 10 140 000 | 9 060 000 | 7 776 000 | 4 209 000 | 8 640 000 | 6 084 000 | 5 436 000 | 4 666 000 | 2 525 000 |
| 12 | Đường từ đê Sông Hồng đi xã Yên Mỹ (từ giáp đê Sông Hồng đến hết xã Yên Mỹ) | 6 825 000 | 4 778 000 | 3 413 000 | 2 730 000 | 2 184 000 | 3 960 000 | 2 546 000 | 1 527 000 | 1 358 000 | 1 221 000 |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|--|--|------------|-----------|-----------|--------------------|--|-----------|-----------|-----------|--------------------|
| | | Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m | Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 13 | Đường Tà Thanh Oai (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến giáp đường rẽ vào thôn Siêu Quần) | 6 825 000 | 4 778 000 | 3 413 000 | 2 730 000 | 2 184 000 | 3 960 000 | 2 546 000 | 1 527 000 | 1 358 000 | 1 221 000 |
| 14 | Đường dọc phía hữu sông Nhuệ thuộc địa phận xã Hữu Hòa | 6 000 000 | 4 320 000 | 3 086 000 | 2 468 000 | 1 974 000 | 3 600 000 | 2 828 000 | 1 852 000 | 1 481 000 | 1 184 000 |
| 15 | Đường Yên Xá thuộc xã Tân Triều đoạn từ giáp đường 70 đến giáp phường Văn Quán quận, Hà Đông | 6 825 000 | 4 778 000 | 3 413 000 | 2 730 000 | 2 184 000 | 3 960 000 | 2 546 000 | 1 527 000 | 1 358 000 | 1 221 000 |
| 16 | Đường đôi (đoạn nối tiếp từ đường Ngọc Hồi vào Công An huyện - đoạn qua xã Tứ Hiệp) | 15 600 000 | 10 920 000 | 9 600 000 | 8 268 000 | 4 485 000 | 9 360 000 | 6 552 000 | 5 760 000 | 4 961 000 | 2 691 000 |



BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN TỪ LIÊM

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tên đường/phố | Giá đất ở | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|-----------|---|------------|------------|------------|------------|---|-----------|-----------|-----------|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| I | Quốc lộ | | | | | | | | |
| 1 | Đại Lộ Thăng Long: | | | | | | | | |
| | Đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Yên Hòa | 28 800 000 | 16 560 000 | 13 740 000 | 12 240 000 | 16 999 000 | 9 774 000 | 8 110 000 | 7 225 000 |
| | Đoạn từ đường Yên Hòa đến sông Nhuệ | 25 200 000 | 15 000 000 | 12 600 000 | 11 280 000 | 14 874 000 | 8 854 000 | 7 437 000 | 6 658 000 |
| | Đoạn qua xã Tây Mỗ, Đại Mỗ: từ sông Nhuệ đến đường 70 | 19 200 000 | 12 240 000 | 10 560 000 | 9 360 000 | 11 333 000 | 7 225 000 | 6 233 000 | 5 525 000 |
| | Đoạn qua xã Tây Mỗ, Đại Mỗ: từ đường 70 đến giáp Hoài Đức | 15 600 000 | 10 920 000 | 9 600 000 | 8 268 000 | 9 208 000 | 6 445 000 | 5 666 000 | 4 880 000 |
| II | Đường địa phương | | | | | | | | |
| 1 | Bùi Xuân Phái | 20 400 000 | 12 840 000 | 10 920 000 | 9 840 000 | 12 041 000 | 7 579 000 | 6 445 000 | 5 808 000 |
| 2 | Cao Xuân Huy | 20 400 000 | 12 840 000 | 10 920 000 | 9 840 000 | 12 041 000 | 7 579 000 | 6 445 000 | 5 808 000 |
| 3 | Đỗ Đức Dục | 18 000 000 | 11 700 000 | 10 080 000 | 9 000 000 | 10 624 000 | 6 906 000 | 5 950 000 | 5 312 000 |
| 4 | Đỗ Nhuận | 22 800 000 | 13 920 000 | 11 640 000 | 10 560 000 | 13 458 000 | 8 216 000 | 6 870 000 | 6 233 000 |
| 5 | Đỗ Xuân Hợp | 21 600 000 | 13 440 000 | 11 280 000 | 10 200 000 | 12 749 000 | 7 933 000 | 6 658 000 | 6 021 000 |
| 6 | Đường Châu Văn Liêm | 24 000 000 | 14 400 000 | 12 120 000 | 10 920 000 | 14 166 000 | 8 500 000 | 7 154 000 | 6 445 000 |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|-----|---|------------|------------|------------|------------|---|-----------|-----------|-----------|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 7 | Đường Đình Thôn | 20 400 000 | 12 840 000 | 10 920 000 | 9 840 000 | 12 041 000 | 7 579 000 | 6 445 000 | 5 808 000 |
| 8 | Kim Giang (từ giáp quận Hoàng Mai đến giáp đường Cầu Bươu) | 21 600 000 | 13 440 000 | 11 280 000 | 10 200 000 | 12 749 000 | 7 933 000 | 6 658 000 | 6 021 000 |
| 9 | Đường từ Phố Triều Khúc qua UBND xã Tân Triều đến giáp đường Chiến Thắng Hà Đông. | 25 200 000 | 15 000 000 | 12 600 000 | 11 280 000 | 14 874 000 | 8 854 000 | 7 437 000 | 6 658 000 |
| 10 | Đường Xuân La - Xuân Đình | 19 200 000 | 12 240 000 | 10 560 000 | 9 360 000 | 11 333 000 | 7 225 000 | 6 233 000 | 5 525 000 |
| 11 | Đường nối từ Phạm Hùng đến Trần Bình | 19 200 000 | 12 240 000 | 10 560 000 | 9 360 000 | 11 333 000 | 7 225 000 | 6 233 000 | 5 525 000 |
| 12 | Đường Hữu Hưng | 8 400 000 | 6 300 000 | 5 712 000 | 4 956 000 | 4 958 000 | 3 719 000 | 3 371 000 | 2 925 000 |
| 13 | Đường Đông Ngạc (thuộc địa phận xã Đông Ngạc) | 12 000 000 | 8 640 000 | 7 800 000 | 6 720 000 | 7 083 000 | 5 100 000 | 4 604 000 | 3 966 000 |
| 14 | Đường Cổ Nhuê từ Phạm Văn Đồng đến ngã ba vào trường Đại học Mỏ địa chất | 18 000 000 | 11 700 000 | 10 080 000 | 9 000 000 | 10 624 000 | 6 906 000 | 5 950 000 | 5 312 000 |
| 15 | Đoạn qua địa phận xã Tân Triều | 14 400 000 | 10 140 000 | 9 060 000 | 7 776 000 | 8 500 000 | 5 985 000 | 5 348 000 | 4 590 000 |
| 16 | Đường Kinh tế miền Tây (từ đường Vành Khuyên đến đường 69) | 10 800 000 | 7 860 000 | 7 128 000 | 6 156 000 | 6 375 000 | 4 639 000 | 4 207 000 | 3 634 000 |
| 17 | Đường Vành Khuyên (tạm gọi) (Nút giao thông nam cầu Thăng Long thuộc địa phận xã Đông Ngạc - Xuân Đình) | 15 600 000 | 10 920 000 | 9 600 000 | 8 268 000 | 9 208 000 | 6 445 000 | 5 666 000 | 4 880 000 |
| 18 | Đường vào xí nghiệp vi sinh (đoạn qua xã Mỹ Đình) | 10 800 000 | 7 860 000 | 7 128 000 | 6 156 000 | 6 375 000 | 4 639 000 | 4 207 000 | 3 634 000 |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|-----|--|------------|------------|------------|------------|---|-----------|-----------|-----------|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 19 | Đường Yên Hòa (đoạn qua xã Mỹ Đình - Mễ Trì - Đại Mỗ) | | | | | | | | |
| | Đoạn qua xã Mễ Đình, Mễ Trì | 15 600 000 | 10 920 000 | 9 600 000 | 8 268 000 | 9 208 000 | 6 445 000 | 5 666 000 | 4 880 000 |
| | Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến cầu Đồi (xã Đại Mỗ) | 15 600 000 | 10 920 000 | 9 600 000 | 8 268 000 | 9 208 000 | 6 445 000 | 5 666 000 | 4 880 000 |
| | Đoạn từ cầu Đồi đến đường 70 xã Đại Mỗ | 13 200 000 | 9 360 000 | 8 448 000 | 7 260 000 | 7 791 000 | 5 525 000 | 4 986 000 | 4 285 000 |
| 20 | Đoạn từ đường Cổ Nhuế đi Đại học Cảnh sát | 10 800 000 | 7 860 000 | 7 128 000 | 6 156 000 | 6 375 000 | 4 639 000 | 4 207 000 | 3 634 000 |
| 21 | Đường Nguyễn Hoàng Tôn (từ địa phận quận Tây Hồ đến đường Phạm Văn Đồng) | 19 200 000 | 12 240 000 | 10 560 000 | 9 360 000 | 11 333 000 | 7 225 000 | 6 233 000 | 5 525 000 |
| 22 | Đường từ Phạm Văn Đồng (Chợ Tân Xuân) đến đường Vành Khuyên | 15 600 000 | 10 920 000 | 9 600 000 | 8 268 000 | 9 208 000 | 6 445 000 | 5 666 000 | 4 880 000 |
| 23 | Đường K3 (từ hết địa phận thị trấn Cầu Diễn đến đường 69 đi trường Đại học Cảnh sát) | 12 000 000 | 8 640 000 | 7 800 000 | 6 720 000 | 7 083 000 | 5 100 000 | 4 604 000 | 3 966 000 |
| 24 | Đường nối Khuất Duy Tiến - Lương Thế Vinh (Đường Hồ Mễ Trì) | 16 800 000 | 11 340 000 | 9 840 000 | 8 736 000 | 9 916 000 | 6 693 000 | 5 808 000 | 5 156 000 |
| 25 | Đường Trung Văn | 15 600 000 | 10 920 000 | 9 600 000 | 8 268 000 | 9 208 000 | 6 445 000 | 5 666 000 | 4 880 000 |
| 26 | Đường Lê Văn Lương | | | | | | | | |
| | Đoạn từ giáp quận Thanh Xuân đến cầu Sông Nhuệ | 27 600 000 | 15 960 000 | 13 440 000 | 12 000 000 | 16 291 000 | 9 420 000 | 7 933 000 | 7 083 000 |
| | Đoạn từ cầu Sông Nhuệ đến giáp địa phận quận Hà Đông | 19 200 000 | 12 240 000 | 10 560 000 | 9 360 000 | 11 333 000 | 7 225 000 | 6 233 000 | 5 525 000 |
| 27 | Đường Phùng Khoang | 18 000 000 | 11 700 000 | 10 080 000 | 9 000 000 | 10 624 000 | 6 906 000 | 5 950 000 | 5 312 000 |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|-----|---|------------|------------|------------|------------|---|------------|-----------|-----------|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 28 | Đường 70: | | | | | | | | |
| | Đoạn từ thôn Ngọc Trục - Đại Mỗ đến ngã ba Biên Sắt | 12 000 000 | 8 640 000 | 7 800 000 | 6 720 000 | 7 083 000 | 5 100 000 | 4 604 000 | 3 966 000 |
| | Đoạn từ ngã ba Biên Sắt đến hết địa phận xã Tây Mỗ | 13.200 000 | 9 360 000 | 8 448 000 | 7 260 000 | 7 791 000 | 5 525 000 | 4 986 000 | 4 285 000 |
| 29 | Hoài Thanh | 20 400 000 | 12 840 000 | 10 920 000 | 9 840 000 | 12 041 000 | 7 579 000 | 6 445 000 | 5 808 000 |
| 30 | Hoàng Quốc Việt | 32 400 000 | 18 360 000 | 15 120 000 | 13 440 000 | 19 124 000 | 10 837 000 | 8 925 000 | 7 933 000 |
| 31 | Hoàng Tăng Bí | 10 800 000 | 7 860 000 | 7 128 000 | 6 156 000 | 6 375 000 | 4 639 000 | 4 207 000 | 3 634 000 |
| 32 | Hàm Nghi | 21 600 000 | 13 440 000 | 11 280 000 | 10 200 000 | 12 749 000 | 7 933 000 | 6 658 000 | 6 021 000 |
| 33 | Kê Vẽ | 10 800 000 | 7 860 000 | 7 128 000 | 6 156 000 | 6 375 000 | 4 639 000 | 4 207 000 | 3 634 000 |
| 34 | Phạm Hùng | 31 200 000 | 17 760 000 | 14 640 000 | 13 020 000 | 18 416 000 | 10 483 000 | 8 641 000 | 7 685 000 |
| 35 | Phạm Văn Đồng | 28 800 000 | 16 560 000 | 13 740 000 | 12 240 000 | 16 999 000 | 9 774 000 | 8 110 000 | 7 225 000 |
| 36 | Lê Đức Thọ | 27 600 000 | 15 960 000 | 13 440 000 | 12 000 000 | 16 291 000 | 9 420 000 | 7 933 000 | 7 083 000 |
| 37 | Lê Quang Đạo | 27.600 000 | 15 960 000 | 13 440 000 | 12 000 000 | 16 291 000 | 9 420 000 | 7 933 000 | 7 083 000 |
| 38 | Lê Văn Hiến | 13 200 000 | 9 360 000 | 8 448 000 | 7 260 000 | 7 791 000 | 5 525 000 | 4 986 000 | 4 285 000 |
| 39 | Lương Thế Vinh | 19 200 000 | 12 240 000 | 10 560 000 | 9 360 000 | 11 333 000 | 7 225 000 | 6 233 000 | 5 525 000 |
| 40 | Lưu Hữu Phước | 22 800 000 | 13 920 000 | 11 640 000 | 10 560 000 | 13 458 000 | 8 216 000 | 6 870 000 | 6 233 000 |
| 41 | Mỹ Đình | 16 800 000 | 11 340 000 | 9 840 000 | 8 736 000 | 9 916 000 | 6 693 000 | 5 808 000 | 5 156 000 |
| 42 | Mễ Trì Hạ | 18 000 000 | 11 700 000 | 10 080 000 | 9 000 000 | 10 624 000 | 6 906 000 | 5 950 000 | 5 312 000 |
| 43 | Mễ Trì Thượng | 16 800 000 | 11 340 000 | 9 840 000 | 8 736 000 | 9 916 000 | 6 693 000 | 5 808 000 | 5 156 000 |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|-----|---|------------|------------|------------|------------|---|-----------|-----------|-----------|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 44 | Nguyễn Cơ Thạch | 21 600 000 | 13 440 000 | 11 280 000 | 10 200 000 | 12 749 000 | 7 933 000 | 6 658 000 | 6 021 000 |
| 45 | Nguyễn Đồng Chi | 16 800 000 | 11 340 000 | 9 840 000 | 8 736 000 | 9 916 000 | 6 693 000 | 5 808 000 | 5 156 000 |
| 46 | Nguyễn Trãi | 27 600 000 | 15 960 000 | 13 440 000 | 12 000 000 | 16 291 000 | 9 420 000 | 7 933 000 | 7 083 000 |
| 47 | Nhật Tảo | 10 800 000 | 7 860 000 | 7 128 000 | 6 156 000 | 6 375 000 | 4 639 000 | 4 207 000 | 3 634 000 |
| 48 | Tân Mỹ | 24 000 000 | 14 400 000 | 12 120 000 | 10 920 000 | 14 166 000 | 8 500 000 | 7 154 000 | 6 445 000 |
| 49 | Tân Xuân | 12 000 000 | 8 640 000 | 7 800 000 | 6 720 000 | 7 083 000 | 5 100 000 | 4 604 000 | 3 966 000 |
| 50 | Trần Bình | 16 800 000 | 11 340 000 | 9 840 000 | 8 736 000 | 9 916 000 | 6 693 000 | 5 808 000 | 5 156 000 |
| 51 | Trần Hữu Dực | 24 000 000 | 14 400 000 | 12 120 000 | 10 920 000 | 14 166 000 | 8 500 000 | 7 154 000 | 6 445 000 |
| 52 | Trần Văn Căn | 20 400 000 | 12 840 000 | 10 920 000 | 9 840 000 | 12 041 000 | 7 579 000 | 6 445 000 | 5 808 000 |
| 53 | Trần Văn Lai | 24 000 000 | 14 400 000 | 12 120 000 | 10 920 000 | 14 166 000 | 8 500 000 | 7 154 000 | 6 445 000 |
| 54 | Vũ Quỳnh | 20 400 000 | 12 840 000 | 10 920 000 | 9 840 000 | 12 041 000 | 7 579 000 | 6 445 000 | 5 808 000 |
| 55 | Đường 423 (72 cuc đoạn qua huyện Từ Liêm) | 12 000 000 | 8 640 000 | 7 800 000 | 6 720 000 | 7 083 000 | 5 100 000 | 4 604 000 | 3 966 000 |
| 56 | Đường Phan Bá Vành (đoạn qua xã Cổ Nhuế) | 18 000 000 | 11 700 000 | 10 080 000 | 9 000 000 | 10 624 000 | 6 906 000 | 5 950 000 | 5 312 000 |

1000
1000
1000



BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN BA VI
 (Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

| TT | Tên đường/phố | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----|--|---|-----------|-----------|-----------|--------------------|---|-----------|-----------|--|--------------------|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| a | Đường Quốc lộ | | | | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 32 | | | | | | | | | | |
| | Từ tiếp giáp Sơn Tây đến giáp thị trấn Tây Đằng | 2 700 000 | 2 130 000 | 1 560 000 | 1 500 000 | 1 890 000 | 1 491 000 | 1 092 000 | 1 050 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | |
| | Từ tiếp giáp thị trấn Tây Đằng đến trạm điện ngã ba Đồng Bàng, xã Đồng Thái | 3 000 000 | 2 340 000 | 1 680 000 | 1 620 000 | 2 100 000 | 1 638 000 | 1 176 000 | 1 134 000 | | |
| | Từ trạm điện ngã ba Đồng Bàng, xã Đồng Thái đến trạm thuế huyện Ba Vi thuộc xã Phú Sơn | 2 400 000 | 1 920 000 | 1 440 000 | 1 380 000 | 1 680 000 | 1 344 000 | 1 008 000 | 966 000 | | |
| | Từ trạm thuế huyện Ba Vi thuộc xã Phú Sơn đến hết địa phận huyện Ba Vi | 2 700 000 | 2 130 000 | 1 560 000 | 1 500 000 | 1 890 000 | 1 491 000 | 1 092 000 | 1 050 000 | | |
| b | Đường địa phương: | | | | | | | | | | |
| I | Đường tỉnh lộ: | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường tỉnh lộ 411 (93 cũ): | | | | | | | | | | |
| | Đoạn từ giáp QL32 đến hết địa phận trường PTTH Ngô Quyền | 1 800 000 | 1 470 000 | 1 200 000 | 1 140 000 | 1 260 000 | 1 029 000 | 840 000 | 798 000 | | |
| | Từ trường PTTH Ngô Quyền đến đê sông Đà, xã Cổ Đô | 1 500 000 | 1 230 000 | 1 080 000 | 1 020 000 | 1 050 000 | 861 000 | 756 000 | 714 000 | | |

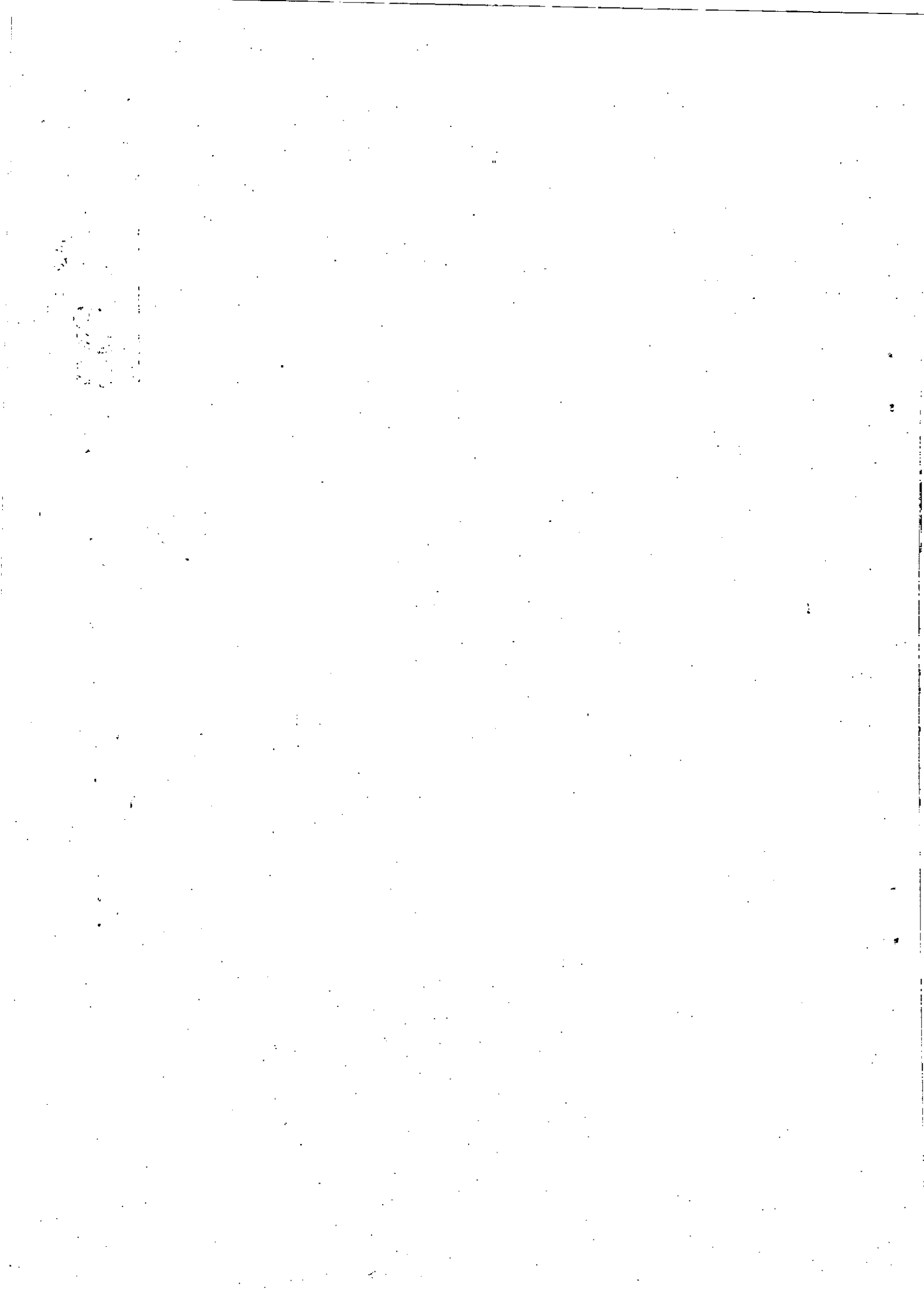
| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|----|--|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|---------|---------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 2 | Đường tỉnh lộ 411B (94 cũ): | | | | | | | | | | |
| | Đoạn qua địa phận xã Vạn Thắng: Từ km 0+00 đến hết Trường THCS Vạn Thắng | 1 800 000 | 1 470 000 | 1 200 000 | 1 140 000 | | 1 260 000 | 1 029 000 | 840 000 | 798 000 | |
| | Đoạn qua địa phận xã Vạn Thắng, Tân Hồng, Châu Sơn: Từ giáp trường THCS Vạn Thắng đến giáp đê Sông Hồng | 1 500 000 | 1 230 000 | 1 080 000 | 1 020 000 | | 1 050 000 | 861 000 | 756 000 | 714 000 | |
| 3 | Đường tỉnh lộ 413 (88 cũ): | | | | | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | | | | | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| | Đoạn qua địa phận xã Thụy An: Từ tiếp giáp Sơn Tây đến giáp nghĩa trang thôn Đông Lâu xã Thụy An | 1 500 000 | 1 230 000 | 1 080 000 | 1 020 000 | | 1 050 000 | 861 000 | 756 000 | 714 000 | |
| | Đoạn qua địa phận xã Thụy An, Cẩm Lĩnh, Sơn Đà: Từ nghĩa trang thôn Đông Lâu xã Thụy An đến hết thôn Chi Phú xã Sơn Đà | 1 200 000 | 1 080 000 | 960 000 | 900 000 | | 840 000 | 756 000 | 672 000 | 630 000 | |
| | Đoạn qua địa phận xã Sơn Đà: Từ giáp thôn Chi Phú xã Sơn Đà đến Đê Sông Đà thuộc xã Sơn Đà | 1 500 000 | 1 230 000 | 1 080 000 | 1 020 000 | | 1 050 000 | 861 000 | 756 000 | 714 000 | |
| 4 | Đường tỉnh lộ 413 (86 cũ): | | | | | | | | | | |

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|----|--|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|---------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chi giới hệ đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chi giới hệ đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| | Từ giáp đường 87A cũ (đường 414) đến hết UBND xã Ba Trại | 1 200 000 | 1 080 000 | 960 000 | 900 000 | Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 840 000 | 756 000 | 672 000 | 630 000 | Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| | Từ giáp UBND xã Ba Trại đến Đê sông Đà xã Thuận Mỹ | 950 000 | 810 000 | 720 000 | 676 000 | | 665 000 | 567 000 | 504 000 | 473 000 | |
| 5 | Đường tỉnh lộ 411C (92 cũ): | | | | | | | | | | |
| | Đoạn qua địa phận các xã Vật Lại, Đồng Thái, Phú Sơn, Tông Bạt: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến cây Đa Bác Hồ | 1 200 000 | 1 080 000 | 960 000 | 900 000 | | 840 000 | 756 000 | 672 000 | 630 000 | |
| | Từ cây Đa Bác Hồ đến bờ đê Sông Đà (tiếp giáp xã Tông Bạt) | 950 000 | 810 000 | 720 000 | 676 000 | | 665 000 | 567 000 | 504 000 | 473 000 | |
| 6 | Đường tỉnh lộ 414 (87A cũ): | | | | | | | | | | |
| | Từ tiếp giáp phường Xuân Khanh - Sơn Tây đến hết xã Tân Lĩnh | 2 400 000 | 1 920 000 | 1 440 000 | 1 380 000 | | 1 680 000 | 1 344 000 | 1 008 000 | 966 000 | |
| | Từ giáp xã Tân Lĩnh đến ngã ba Đá Chông | 1 800 000 | 1 470 000 | 1 200 000 | 1 140 000 | | 1 260 000 | 1 029 000 | 840 000 | 798 000 | |
| 7 | Đường tỉnh lộ 414B (87B cũ) | | | | | | | | | | |
| | Từ km 0+00 đến km 0+500 (đoạn từ giáp đường 87A cũ qua trường cấp I, II Tân Lĩnh) | 1 200 000 | 1 080 000 | 960 000 | 900 000 | | 840 000 | 756 000 | 672 000 | 630 000 | |
| | Từ km 0+500 đến bãi rác Xuân Sơn - Tân Lĩnh | 950 000 | 810 000 | 720 000 | 676 000 | 665 000 | 567 000 | 504 000 | 473 000 | | |

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----|--|---|-----------|---------|---------|--|---|---------|---------|---------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 8 | Đường tỉnh lộ 412B (91 cũ) đoạn qua đập Suối Hai, Ba Trại: Nối từ đường 88 cũ đến đường 86 cũ | 950 000 | 810 000 | 720 000 | 676 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 665 000 | 567 000 | 504 000 | 473 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 9 | Đường tỉnh lộ 415 (89 cũ) đoạn qua xã Minh Quang, Ba Vi, Khánh Thượng: Từ Đá Chông xã Minh Quang đến Chợ Khánh Thượng | 600 000 | 540 000 | 480 000 | 450 000 | | 420 000 | 378 000 | 336 000 | 315 000 | |
| 10 | Đường tỉnh lộ 84 cũ: Từ cây xăng Tân Lĩnh đi Làng Văn hóa dân tộc Việt Nam qua địa phận xã Tân Lĩnh, Văn Hòa, Yên Bài | 1 300 000 | 1 150 000 | 980 000 | 930 000 | | 910 000 | 805 000 | 686 000 | 651 000 | |
| II | Các tuyến đường khác: | | | | | | | | | | |
| 11 | Đường đất từ Bãi rác xã Tân Lĩnh đến giáp đường 87A cũ | 1 200 000 | 1 080 000 | 960 000 | 900 000 | | 840 000 | 756 000 | 672 000 | 630 000 | |
| 12 | Đường vào khu du lịch Khoang Xanh, Thác Đa, Nửa Vàng Trăng, Suối Mơ: Từ giáp đường 84 cũ đến tiếp giáp khu du lịch Khoang Xanh | 950 000 | 810 000 | 720 000 | 676 000 | 665 000 | 567 000 | 504 000 | 473 000 | | |

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|----|--|---|-----------|---------|---------|--|---|---------|---------|---------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 13 | Đường vào khu du lịch Ao Vua: Từ giáp đường 87A cũ đến giáp khu du lịch Ao Vua | 950 000 | 810 000 | 720 000 | 676 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 665 000 | 567 000 | 504 000 | 473 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 14 | Đường vào Vườn Quốc gia: Từ giáp đường 87 A cũ đến giáp Vườn Quốc gia | 950 000 | 810 000 | 720 000 | 676 000 | | 665 000 | 567 000 | 504 000 | 473 000 | |
| 15 | Đường từ Cổng Vườn Quốc gia đến giáp khu du lịch Hồ Tiên Sa | 950 000 | 810 000 | 720 000 | 676 000 | | 665 000 | 567 000 | 504 000 | 473 000 | |
| 16 | Đường từ Cổng vườn Quốc gia đến Suối Ôi | 950 000 | 810 000 | 720 000 | 676 000 | | 665 000 | 567 000 | 504 000 | 473 000 | |
| 17 | Đường Suối Ôi: Từ Suối Ôi đến giáp UBND xã Vân Hòa | 950 000 | 810 000 | 720 000 | 676 000 | | 665 000 | 567 000 | 504 000 | 473 000 | |
| 18 | Đường giao thôn liên xã Tiên Phong - Thụy An: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến giáp trụ sở UBND xã Thụy An | 1 200 000 | 1 080 000 | 960 000 | 900 000 | 840 000 | 756 000 | 672 000 | 630 000 | | |

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liên kề.





BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỚI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ

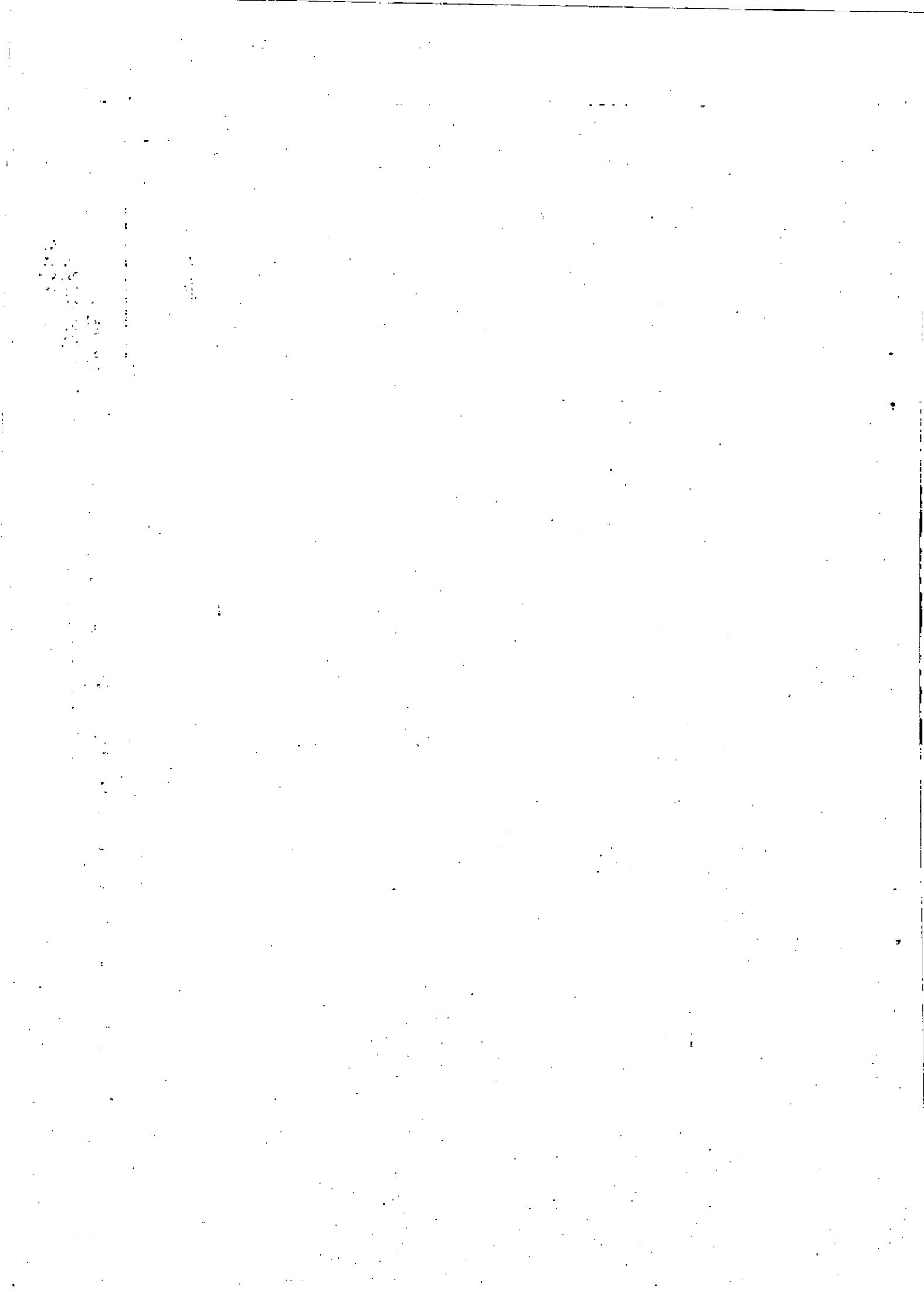
(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|----|--|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| a | Quốc lộ | | | | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 6A đoạn qua các xã Ngọc Hoà, Tiên Phương, Trường Yên, Đông Phương Yên, Thanh Bình, Đông Sơn, Thuý Xuân Tiên, Phú Nghĩa | 4 500 000 | 3 360 000 | 2 640 000 | 2 436 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 3 263 000 | 2 436 000 | 1 914 000 | 1 766 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 2 | Đường Hồ Chí Minh | | | | | | | | | | |
| | Đoạn qua xã Thuý Xuân Tiên | 3 500 000 | 2 613 000 | 2 053 000 | 1 895 000 | | 2 538 000 | 1 894 000 | 1 488 000 | 1 374 000 | |
| | Đoạn qua xã Tân Tiến, Nam Phương Tiến, Hoàng Văn Thụ, Hữu Văn, Mỹ Lương, Trần Phú | 2 700 000 | 2 079 000 | 1 755 000 | 1 647 000 | | 1 958 000 | 1 507 000 | 1 272 000 | 1 194 000 | |
| b | Đường địa phương | | | | | | | | | | |
| 3 | Tỉnh lộ 419 | | | | | | | | | | |
| | Đoạn qua xã Tiên Phương - Ngọc Hoà | 3 000 000 | 2 310 000 | 1 950 000 | 1 830 000 | 2 175 000 | 1 675 000 | 1 414 000 | 1 327 000 | | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----|--|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| | Đoạn qua xã Đại Yên, Hợp Đồng, Quảng Bị | 2 700 000 | 2 079 000 | 1 755 000 | 1 647 000 | | 1 958 000 | 1 507 000 | 1 272 000 | 1 194 000 | |
| | Đoạn qua xã Đồng Phú, Hoà Chính | 2 000 000 | 1 560 000 | 1 360 000 | 1 260 000 | | 1 450 000 | 1 131 000 | 986 000 | 914 000 | |
| 4 | Đường nối Quốc lộ 6A thuộc xã Đông Sơn đi Quốc Oai | | | | | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | | | | | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| | Đoạn từ giáp Quốc lộ 6A đến Trường mầm non xã Đông Sơn | 1 500 000 | 1 230 000 | 1 080 000 | 1 020 000 | | 1 088 000 | 892 000 | 783 000 | 740 000 | |
| | Đoạn từ Trường mầm non xã Đông Sơn đến hết thôn Quyết Thượng | 1 400 000 | 1 150 000 | 1 000 000 | 950 000 | | 1 015 000 | 834 000 | 725 000 | 689 000 | |
| | Đoạn từ hết thôn Quyết Thượng đến hết địa phận xã Đông Sơn | 1 300 000 | 1 100 000 | 950 000 | 900 000 | | 943 000 | 798 000 | 689 000 | 653 000 | |
| | Tuyến Cầu Hạ Dục Hồng Phong đi A31 xã Trần Phú | | | | | | | | | | |
| 5 | Đoạn từ cầu Hạ Dục đến Chợ Sẻ, xã Hồng Phong | 1 500 000 | 1 230 000 | 1 080 000 | 1 020 000 | | 1 088 000 | 892 000 | 783 000 | 740 000 | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m | | |
|----|--|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|--|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | | |
| | Đoạn từ Chợ Sẻ, xã Hồng Phong đến Trụ sở UBND xã Trần Phú | 1 400 000 | 1 150 000 | 1 000 000 | 950 000 | | | | | | | | |
| | Đoạn từ Trụ sở UBND xã Trần Phú đến A31 | 1 200 000 | 1 000 000 | 900 000 | 850 000 | | | | | | | | |
| 6 | Đường Anh Trỗi: Đoạn từ giáp thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh | 1 500 000 | 1 230 000 | 1 080 000 | 1 020 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 1 015 000 | 834 000 | 725 000 | 689 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | | |
| | Đường Đê đày nối từ xã Thụy Hương đi tỉnh lộ 419 qua các xã Lam Điền, Hoàng Diệu, Thượng Vực, Văn Võ, Phú Nam An, Hòa Chính. | 1 500 000 | 1 230 000 | 1 080 000 | 1 020 000 | | 870 000 | 725 000 | 653 000 | 616 000 | | | |
| 7 | Đường du lịch Chùa Trầm từ Chùa Vô Vi xã Phụng Châu đến tỉnh lộ 419 xã Tiên Phương | 2 400 000 | 1 848 000 | 1 560 000 | 1 464 000 | | 1 088 000 | 892 000 | 783 000 | 740 000 | | | |
| 8 | Đường Tân Tiến - Thanh Bình - Đông Sơn: Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 6A | 1 150 000 | 970 000 | 870 000 | 805 000 | | 1 088 000 | 892 000 | 783 000 | 740 000 | | | |
| 9 | | | | | | | 1 740 000 | 1 340 000 | 1 131 000 | 1 061 000 | | | |
| | | | | | | 834 000 | 703 000 | 631 000 | 584 000 | | | | |

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.





BẢNG SỐ 19
BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỎI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG
 (Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----|---|---|-----------|-----------|-----------|--------------------|---|-----------|-----------|-----|--------------------|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| a | Đường quốc lộ | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường quốc lộ 32 | | | | | | | | | | |
| | Đoạn qua địa phận xã Tân Lập | 7 800 000 | 5 460 000 | 4 712 000 | 4 338 000 | 4 050 000 | 3 822 000 | 3 298 000 | 3 037 000 | | |
| | Đoạn qua địa phận xã Đồng Tháp | 6 200 000 | 4 526 000 | 3 906 000 | 3 596 000 | 3 388 000 | 3 168 000 | 2 734 000 | 2 517 000 | | |
| b | Đường địa phương | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường tỉnh lộ 417 (đường tỉnh lộ 83 cũ) | | | | | | | | | | |
| | Đoạn từ giáp thị trấn Phùng đến giáp đê sông Hồng | 4 400 000 | 3 300 000 | 2 860 000 | 2 640 000 | 3 080 000 | 2 310 000 | 2 002 000 | 1 848 000 | | |
| | Đoạn từ đê sông Hồng đến giáp huyện Phúc Thọ | 2 500 000 | 1 936 000 | 1 625 000 | 1 525 000 | 1 750 000 | 1 355 000 | 1 138 000 | 1 068 000 | | |
| 2 | Đường tỉnh lộ 422 (đường 79 cũ) qua địa phận xã Tân Lập, Tân Hội và Liên Hà | 6 200 000 | 4 526 000 | 3 906 000 | 3 596 000 | 3 388 000 | 3 168 000 | 2 734 000 | 2 517 000 | | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----|---|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 3 | Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Liên Hà, Tân Hội, Tân Lập | 4 600 000 | 3 450 000 | 2 990 000 | 2 760 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 3 220 000 | 2 415 000 | 2 093 000 | 1 932 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 4 | Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đan Phượng, Liên Trung, Song Phượng | 3 500 000 | 2 613 000 | 2 053 000 | 1 895 000 | | 2 450 000 | 1 829 000 | 1 437 000 | 1 327 000 | |
| 5 | Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đồng Tháp, Hạ Mỗ, Hồng Hà, Liên Hồng, Phương Đình, Thượng Mỗ | 3 000 000 | 2 310 000 | 1 950 000 | 1 830 000 | | 2 100 000 | 1 617 000 | 1 365 000 | 1 281 000 | |
| 6 | Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Thọ An, Thọ Xuân, Trung Châu | 2 200 000 | 1 725 000 | 1 430 000 | 1 342 000 | | 1 540 000 | 1 208 000 | 1 001 000 | 939 000 | |

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9



BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỚI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH
(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----|--|---|-----------|-----------|-----------|--------------------|---|-----------|-----------|--|--------------------|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| a | Quốc lộ | | | | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 3 | | | | | | | | | | |
| - | Đoạn Cầu Đuống-Cầu Đồi | 7 000 000 | 5 110 000 | 4 410 000 | 4 060 000 | 4 900 000 | 3 577 000 | 3 087 000 | 2 842 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | |
| - | Đoạn thị trấn Đông Anh - Ngã tư Nguyễn Khê (qua các xã Vĩnh Ngọc, Tiên Dương, Uy Nỗ, Nguyễn Khê) | 7 000 000 | 5 110 000 | 4 410 000 | 4 060 000 | 4 900 000 | 3 577 000 | 3 087 000 | 2 842 000 | | |
| - | Đoạn ngã tư Nguyễn Khê - Phù Lỗ | 5 000 000 | 3 750 000 | 3 150 000 | 2 900 000 | 3 500 000 | 2 625 000 | 2 205 000 | 2 030 000 | | |
| 2 | Quốc lộ 23 và Đường 23B | | | | | | | | | | |
| - | Quốc lộ 23 từ dốc Đại Độ đi qua xã Võng La, Đại Mạch đến hết địa phận Hà Nội | 3 300 000 | 2 574 000 | 1 980 000 | 1 860 000 | 2 310 000 | 1 802 000 | 1 386 000 | 1 302 000 | | |
| - | Quốc lộ 23 qua Kim Chung-Võng La | 3 300 000 | 2 574 000 | 1 980 000 | 1 860 000 | 2 310 000 | 1 802 000 | 1 386 000 | 1 302 000 | | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m | |
|----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | |
| - | Đường 23B đoạn từ ngã tư Biên thể qua xã Tiên Dương, Vân Nội, Nam Hồng đến hết địa phận Hà Nội | 5 000 000 | 3 750 000 | 3 150 000 | 2 900 000 | | | | | | | |
| 3 | Đường Bắc Thăng Long - Quốc lộ 3 | 5 000 000 | 3 750 000 | 3 150 000 | 2 900 000 | | | | | | | |
| 4 | Đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (từ cầu Thăng Long đến hết địa phận huyện Đông Anh) | 4 200 000 | 3 150 000 | 2 730 000 | 2 520 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 2 940 000 | 2 205 000 | 1 911 000 | 1 764 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | |
| 5 | Quốc lộ 3 đi bến phà Đông Trù (qua UBND xã Đông Hội đến đê sông Đuống) | 3 300 000 | 2 574 000 | 1 980 000 | 1 860 000 | | 2 310 000 | 1 802 000 | 1 386 000 | 1 302 000 | | |
| b | Đường địa phương | | | | | | | | | | | |
| 6 | Đường Cổ Loa | 3 300 000 | 2 574 000 | 1 980 000 | 1 860 000 | | 2 310 000 | 1 802 000 | 1 386 000 | 1 302 000 | | |
| 7 | Đường từ Quốc Lộ 3 đi Công ty Đông Thành đi ga mới Bắc Hồng (đoạn qua các xã Nguyên Khê, Tiên Dương, Bắc Hồng) | 2 900 000 | 2 233 000 | 1 885 000 | 1 769 000 | | 2 030 000 | 1 563 000 | 1 320 000 | 1 238 000 | | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----|---|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chi giới hệ đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chi giới hệ đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 8 | Đường Đan Dị: từ ngã ba giao cắt với đường Cao Lỗ đến điểm giao cắt với đường Ga Đông Anh | 2 900 000 | 2 233 000 | 1 885 000 | 1 769 000 | Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 2 030 000 | 1 563 000 | 1 320 000 | 1 238 000 | Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 9 | Đường từ Trung tâm Y tế huyện đi Đền Sái | 2 900 000 | 2 233 000 | 1 885 000 | 1 769 000 | | 2 030 000 | 1 563 000 | 1 320 000 | 1 238 000 | |
| 10 | Đường từ cầu Kênh Giữa qua Nam Hồng, ga mới Bắc Hồng - cầu Đò So | 2 900 000 | 2 233 000 | 1 885 000 | 1 769 000 | | 2 030 000 | 1 563 000 | 1 320 000 | 1 238 000 | |
| 11 | Ga Đông Anh | 2 800 000 | 2 156 000 | 1 820 000 | 1 708 000 | | 1 960 000 | 1 509 000 | 1 274 000 | 1 196 000 | |
| 12 | Cầu Kênh giữa đi UBND xã Kim Nỗ đến di tích Viên Nội | 2 800 000 | 2 156 000 | 1 820 000 | 1 708 000 | | 1 960 000 | 1 509 000 | 1 274 000 | 1 196 000 | |
| 13 | Chợ Kim qua Nguyên Khê đi Bắc Hồng | 2 900 000 | 2 233 000 | 1 885 000 | 1 769 000 | | 2 030 000 | 1 563 000 | 1 320 000 | 1 238 000 | |
| 14 | Áp Tố qua ga Cổ Loa đến UBND xã Dục Tú | 2 900 000 | 2 233 000 | 1 885 000 | 1 769 000 | | 2 030 000 | 1 563 000 | 1 320 000 | 1 238 000 | |
| 15 | Đường Vân Trì | 2 900 000 | 2 233 000 | 1 885 000 | 1 769 000 | | 2 030 000 | 1 563 000 | 1 320 000 | 1 238 000 | |
| 16 | Đường từ ngã ba giao cắt với đường đi xã Kim Nỗ đi chợ Bói | 2 900 000 | 2 233 000 | 1 885 000 | 1 769 000 | | 2 030 000 | 1 563 000 | 1 320 000 | 1 238 000 | |
| 17 | Đào Duy Tùng | 3 300 000 | 2 574 000 | 1 980 000 | 1 860 000 | | 2 310 000 | 1 802 000 | 1 386 000 | 1 302 000 | |
| 18 | Chợ Sa vào khu di tích Cổ Loa | 3 300 000 | 2 574 000 | 1 980 000 | 1 860 000 | 2 310 000 | 1 802 000 | 1 386 000 | 1 302 000 | | |

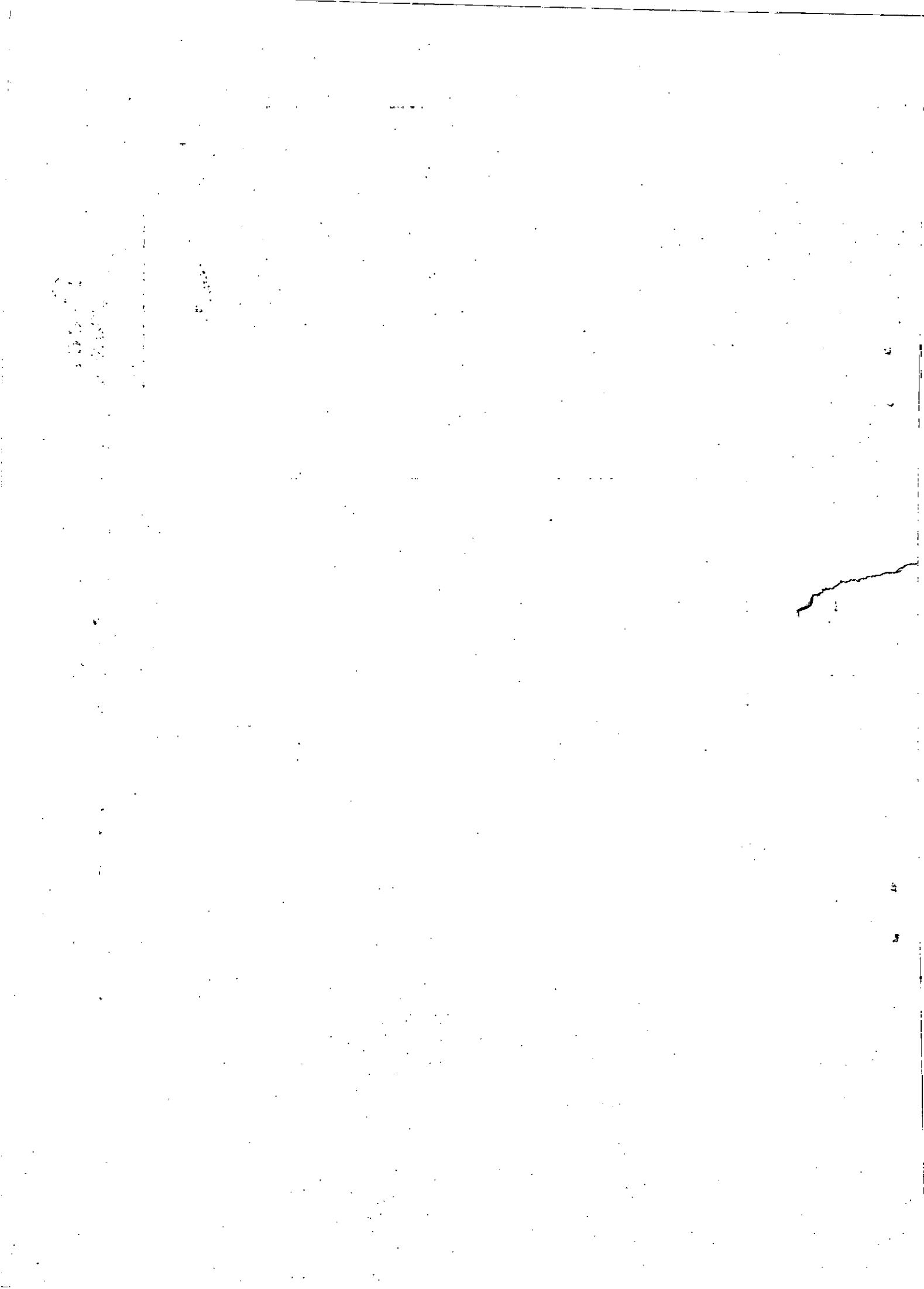
| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----|--|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 19 | Đường Nam Hà (từ đường kinh tế miền Đông qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà, Dục Tú) | 2 900 000 | 2 233 000 | 1 885 000 | 1 769 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 2 030 000 | 1 563 000 | 1 320 000 | 1 238 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 20 | Đường kinh tế miền Đông (qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà) | 2 900 000 | 2 233 000 | 1 885 000 | 1 769 000 | | 2 030 000 | 1 563 000 | 1 320 000 | 1 238 000 | |
| - | Đoạn từ cuối đường Việt Hùng (trường Trung học cơ sở Việt Hùng) đến đầu đường Liên Hà (cầu Bài của xã Việt Hùng) | 2 900 000 | 2 233 000 | 1 885 000 | 1 769 000 | | 2 030 000 | 1 563 000 | 1 320 000 | 1 238 000 | |
| - | Đoạn từ cuối đường Liên Hà (ngã ba thôn Thù Lỗ xã Liên Hà) đến đầu đường Vân Hà (ngã ba Cổ Châu) | 2 900 000 | 2 233 000 | 1 885 000 | 1 769 000 | | 2 030 000 | 1 563 000 | 1 320 000 | 1 238 000 | |
| - | Đoạn từ cuối đường Vân Hà (lối rẽ vào thôn Châu Phong) đến cuối đường Dục Tú (ngã ba sát UBND xã Dục Tú) | 2 900 000 | 2 233 000 | 1 885 000 | 1 769 000 | | 2 030 000 | 1 563 000 | 1 320 000 | 1 238 000 | |
| 21 | Chợ Vân Trì đi ga Bắc Hồng | 2 900 000 | 2 233 000 | 1 885 000 | 1 769 000 | | 2 030 000 | 1 563 000 | 1 320 000 | 1 238 000 | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----|---|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chi giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chi giới hè đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 22 | Ga Kim Nỗ qua chợ Cổ Điền đến đê Sông Hồng | 2 900 000 | 2 233 000 | 1 885 000 | 1 769 000 | Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 2 030 000 | 1 563 000 | 1 320 000 | 1 238 000 | Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 23 | Công ty phụ tùng đến đường kinh tế miền Đông (xã Việt Hùng) | 2 900 000 | 2 233 000 | 1 885 000 | 1 769 000 | | 2 030 000 | 1 563 000 | 1 320 000 | 1 238 000 | |
| 24 | Đường Cao Lỗ (đoạn thuộc xã Uy Nỗ) | 5 000 000 | 3 750 000 | 3 150 000 | 2 900 000 | | 3 500 000 | 2 625 000 | 2 205 000 | 2 030 000 | |
| 25 | Đường Thụy Lâm: từ ngã ba thôn Lương Quy (xã Xuân Nộn) đến ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụy Lâm) | 2 900 000 | 2 233 000 | 1 885 000 | 1 769 000 | | 2 030 000 | 1 563 000 | 1 320 000 | 1 238 000 | |
| 26 | Đường Thụy Lâm: từ ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụy Lâm) đến ngã ba thôn Mạnh Tân (đường rẽ vào thôn Hương Trám) | 2 900 000 | 2 233 000 | 1 885 000 | 1 769 000 | | 2 030 000 | 1 563 000 | 1 320 000 | 1 238 000 | |
| 27 | Đường Thụy Lợi: từ ngã ba thôn Mạnh Tân đến Khu di tích lịch sử Đền Sái | 2 900 000 | 2 233 000 | 1 885 000 | 1 769 000 | | 2 030 000 | 1 563 000 | 1 320 000 | 1 238 000 | |
| 28 | Đường từ Khu di tích lịch sử Đền Sái đến đê Cà Lò | 2 900 000 | 2 233 000 | 1 885 000 | 1 769 000 | | 2 030 000 | 1 563 000 | 1 320 000 | 1 238 000 | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----|--|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 29 | Đường Dục Nội từ ngã ba đường Việt Hùng-Cao Lỗ đến ngã ba đường rẽ vào UBND xã Việt Hùng | 2 900 000 | 2 233 000 | 1 885 000 | 1 769 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 2 030 000 | 1 563 000 | 1 320 000 | 1 238 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 30 | Đường Việt Hùng (đoạn từ ngã ba Công Tráng Việt Hùng đi qua đường rẽ vào thôn Ấp Tó xã Uy Lỗ đến trường Trung học cơ sở Việt Hùng) | 3 100 000 | 2 310 000 | 1 950 000 | 1 830 000 | | 2 170 000 | 1 617 000 | 1 365 000 | 1 281 000 | |
| 31 | Đường Liên Hà (đoạn từ cầu Bài của xã Việt Hùng đi qua thôn Lỗ Khê, thôn Hà Hương, đường rẽ vào UBND xã Liên Hà đến ngã ba thôn Thù Lỗ xã Liên Hà) | 3 100 000 | 2 310 000 | 1 950 000 | 1 830 000 | | 2 170 000 | 1 617 000 | 1 365 000 | 1 281 000 | |
| 32 | Đường Vân Hà (đoạn từ ngã ba Cỏ Châu đến ngã ba thôn Thiết Ứng và Ngọc Lôi đến lối rẽ vào thôn Châu Phong) | 3 100 000 | 2 310 000 | 1 950 000 | 1 830 000 | | 2 170 000 | 1 617 000 | 1 365 000 | 1 281 000 | |
| 33 | Đường Dục Tú (đoạn từ Quốc lộ 3 ngã ba rẽ vào đường trục kinh tế miền đông cũ, phố Lộc Hà xã Mai Lâm đến ngã ba sát với UBND xã Dục Tú) | 3 100 000 | 2 310 000 | 1 950 000 | 1 830 000 | | 2 170 000 | 1 617 000 | 1 365 000 | 1 281 000 | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----|---|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 34 | Đường Đào Cam Mộc thuộc địa phận xã Uy Nỗ | 4 200 000 | 3 150 000 | 2 730 000 | 2 520 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 2 940 000 | 2 205 000 | 1 911 000 | 1 764 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 35 | Đường Lê Hữu Tựu (từ ngã tư Nguyễn Khê đến ngã ba giáp chùa Khê Nữ và Nhà văn hóa thôn Khê Nữ | 4 200 000 | 3 150 000 | 2 730 000 | 2 520 000 | | 2 940 000 | 2 205 000 | 1 911 000 | 1 764 000 | |
| 36 | Đường Nguyễn Khê (từ Nhà văn hóa thôn Khê Nữ đến đập Sơn Du | 3 300 000 | 2 574 000 | 1 980 000 | 1 860 000 | | 2 310 000 | 1 802 000 | 1 386 000 | 1 302 000 | |

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.



BẢNG SỐ 9



BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỎI GIA THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN GIA LÂM
(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: d/m²

| TT | Tên đường, phố | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | | |
|----|---|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | |
| a | Quốc lộ | | | | | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 1: | | | | | | | | | | | |
| - | Hà Huy Tập (đoạn qua xã Yên Viên) | 9 600 000 | 7 080 000 | 4 800 000 | 4 320 000 | | 4 147 000 | 4 000 000 | 3 360 000 | 3 024 000 | | |
| - | Đặng Phúc Thông | 7 200 000 | 5 328 000 | 4 320 000 | 3 600 000 | | 3 960 000 | 3 730 000 | 3 024 000 | 2 520 000 | | |
| 2 | Quốc lộ 5 | | | | | | | | | | | |
| - | Nguyễn Đức Thuận : từ cuối đường Nguyễn Văn Linh đến đường Kiên Thành (qua xã Phú Thị, Đặng Xá) | 9 600 000 | 7 080 000 | 4 800 000 | 4 320 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 4 147 000 | 4 000 000 | 3 360 000 | 3 024 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | |
| - | Đường Nguyễn Bình | 7 200 000 | 5 328 000 | 4 320 000 | 3 600 000 | | 3 960 000 | 3 730 000 | 3 024 000 | 2 520 000 | | |
| 3 | Đường Ý Lan | | | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Cầu vượt Phú Thụy đến đoạn giao đường 181 | 9 600 000 | 7 080 000 | 4 800 000 | 4 320 000 | | 4 147 000 | 4 000 000 | 3 360 000 | 3 024 000 | | |
| - | Đoạn từ đoạn giao đường 181 đến đê Sông Đuống | 7 200 000 | 5 328 000 | 4 320 000 | 3 600 000 | 3 960 000 | 3 730 000 | 3 024 000 | 2 520 000 | | | |

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 4 | Đường Kiều Kỳ | 7 200 000 | 5 328 000 | 4 320 000 | 3 600 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 3 960 000 | 3 730 000 | 3 024 000 | 2 520 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 5 | Đoạn từ giáp cuối đường Kiều Kỳ đến hết địa phận Hà Nội | 7 200 000 | 5 328 000 | 4 320 000 | 3 600 000 | | 3 960 000 | 3 730 000 | 3 024 000 | 2 520 000 | |
| 6 | Quốc lộ 181 (từ đường Ý Lan đến hết địa phận Hà Nội) | | | | | | | | | | |
| | Đoạn từ đường Ý Lan đến hết địa phận xã Kim Sơn | 8 400 000 | 6 100 000 | 4 368 000 | 3 864 000 | | 4 000 000 | 3 850 000 | 3 058 000 | 2 705 000 | |
| | Đoạn từ tiếp giáp xã Lệ Chi đến hết địa phận Hà Nội | 7 200 000 | 5 328 000 | 4 320 000 | 3 600 000 | | 3 960 000 | 3 730 000 | 3 024 000 | 2 520 000 | |
| b | Đường địa phương | | | | | | | | | | |
| 9 | Đường Ninh Hiệp | | | | | | | | | | |
| | Đoạn từ Dốc Lã đến Khu du lịch sinh thái Cánh Buồm Xanh | 7 200 000 | 5 328 000 | 4 320 000 | 3 600 000 | | 3 959 999 | 3 730 000 | 3 024 000 | 2 520 000 | |
| | Đoạn từ Khu du lịch sinh thái Cánh Buồm Xanh đến hết địa phận xã Ninh Hiệp | 6 000 000 | 4 430 000 | 3 780 000 | 3 150 000 | | 3 850 000 | 3 101 000 | 2 646 000 | 2 205 000 | |
| 10 | Quốc lộ 1B đi Trung Mậu | 3 600 000 | 2 760 000 | 2 160 000 | 1 800 000 | | 2 520 000 | 1 932 000 | 1 512 000 | 1 260 000 | |
| 11 | Đường Yên Thường | 5 400 000 | 4 032 000 | 3 168 000 | 2 448 000 | | 3 780 000 | 2 822 000 | 2 218 000 | 1 714 000 | |

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----|---|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 12 | Đường Kiên Thành (hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ đến đường Ý Lan) | 7 200 000 | 5 328 000 | 4 320 000 | 3 600 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 3 960 000 | 3 730 000 | 3 024 000 | 2 520 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 13 | Đường từ hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ đi ngã ba Đa Tốn | 5 400 000 | 4 032 000 | 3 168 000 | 2 448 000 | | 3 780 000 | 2 822 000 | 2 218 000 | 1 714 000 | |
| 14 | Đường Đa Tốn | 5 400 000 | 4 032 000 | 3 168 000 | 2 448 000 | | 3 780 000 | 2 822 000 | 2 218 000 | 1 714 000 | |
| 15 | Cuối đường Đa Tốn đến đường Kiều Ky | 5 400 000 | 4 032 000 | 3 168 000 | 2 448 000 | | 3 780 000 | 2 822 000 | 2 218 000 | 1 714 000 | |
| 16 | Đường Dương Hà (từ Đình Xuyên qua UBND xã, trạm Y tế đến đê sông Đuống) | 3 600 000 | 2 760 000 | 2 160 000 | 1 800 000 | | 2 520 000 | 1 932 000 | 1 512 000 | 1 260 000 | |
| 17 | Ninh Hiệp - Đình Xuyên | 3 600 000 | 2 760 000 | 2 160 000 | 1 800 000 | | 2 520 000 | 1 932 000 | 1 512 000 | 1 260 000 | |
| 18 | Thiên Đức (Hà Huy Tập qua xã Yên Viên đến hết địa phận huyện Gia Lâm) | 5 400 000 | 4 032 000 | 3 168 000 | 2 448 000 | | 3 780 000 | 2 822 000 | 2 218 000 | 1 714 000 | |

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----|--|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 19 | Đường Đinh Xuyên (qua xã Đinh Xuyên) | 5 400 000 | 4 032 000 | 3 168 000 | 2 448 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 3 780 000 | 2 822 000 | 2 218 000 | 1 714 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 20 | Đường đê Sông Hồng | 6 750 000 | 5 040 000 | 3 960 000 | 3 300 000 | | 3 880 000 | 3 528 000 | 2 772 000 | 2 310 000 | |
| 21 | Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Yên Viên, xã Dương Hà (QL1A đến QL1B) | 5 400 000 | 4 032 000 | 3 168 000 | 2 448 000 | | 3 780 000 | 2 822 000 | 2 218 000 | 1 714 000 | |
| 22 | Đường Phù Đổng | 3 600 000 | 2 760 000 | 2 160 000 | 1 800 000 | | 2 520 000 | 1 932 000 | 1 512 000 | 1 260 000 | |
| 23 | Đường Trung Mậu (QL1B đến hết địa phận Hà Nội) | 3 600 000 | 2 760 000 | 2 160 000 | 1 800 000 | | 2 520 000 | 1 932 000 | 1 512 000 | 1 260 000 | |
| 24 | Đường Phú Thị (từ đường 181 qua trường THCS Tô Hiệu đến Mương nước giáp xã Dương Quang) | 6 000 000 | 4 430 000 | 3 780 000 | 3 150 000 | | 3 850 000 | 3 101 000 | 2 646 000 | 2 205 000 | |
| 25 | Đường Dương Quang (từ trạm y tế xã Dương Quang qua UBND xã Dương Quang đến ngã tư đầu thôn Yên Mỹ) | 7 200 000 | 5 328 000 | 4 320 000 | 3 600 000 | 3 960 000 | 3 730 000 | 3 024 000 | 2 520 000 | | |

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liên kế.

BẢNG SỐ 9: THẠNH PHỐ HÀ NỘI
BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỎI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC
 (Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)



| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| a | Đường quốc lộ | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường quốc lộ 32 | | | | | | | | | | |
| | Đoạn qua địa phận xã Kim Chung | 9 600 000 | 7 080 000 | 4 800 000 | 4 320 000 | | 4 147 000 | 4 032 000 | 3 360 000 | 3 024 000 | |
| | Đoạn qua địa phận xã Đức Giang, Đức Thượng | 9 000 000 | 6 345 000 | 4 500 000 | 4 050 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 4 090 000 | 3 917 000 | 3 150 000 | 2 835 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 2 | Đại Lộ Thăng Long | | | | | | | | | | |
| | Đoạn từ giáp xã An Khánh đến đê tả Đáy | 11 250 000 | 7 875 000 | 5 625 000 | 4 500 000 | | 4 860 000 | 4 637 000 | 4 032 000 | 3 629 000 | |
| | Đoạn từ đê tả Đáy đến cầu Sông Đáy | 7 200 000 | 5 328 000 | 4 320 000 | 3 600 000 | | 3 816 000 | 3 074 000 | 3 024 000 | 2 520 000 | |
| b | Đường địa phương | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường tỉnh lộ 422 | | | | | | | | | | |
| | Đoạn qua xã Đức Giang, Kim Chung, Sơn Đồng đến đê tả Đáy | 6 800 000 | 4 964 000 | 4 284 000 | 3 400 000 | | 3 700 000 | 3 000 000 | 2 900 000 | 2 380 000 | |
| | Đoạn từ đê tả Đáy đến Sông Đáy | 3 000 000 | 2 310 000 | 1 950 000 | 1 830 000 | | 2 100 000 | 1 617 000 | 1 080 000 | 1 030 000 | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----|--|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| | Đoạn từ Sông Đáy đến giáp địa phận Sài Sơn Quốc Oai | 2 300 000 | 1 771 000 | 1 495 000 | 1 403 000 | | 1 610 000 | 1 240 000 | 1 047 000 | 982 000 | |
| 2 | Đường tỉnh lộ 422B | | | | | | | | | | |
| | Đoạn qua xã Vân Canh | 8 400 000 | 6 100 000 | 4 368 000 | 3 864 000 | | 4 000 000 | 3 850 000 | 3 058 000 | 2 705 000 | |
| | Đoạn qua xã Di Trạch, Kim Chung, Sơn Đồng | 6 600 000 | 4 818 000 | 4 158 000 | 3 328 000 | | 3 650 000 | 2 900 000 | 2 700 000 | 2 200 000 | |
| 3 | Đường tỉnh lộ 423 | | | | | | | | | | |
| | Đoạn từ giáp xã An Khánh đến đê tả Đáy | 6 000 000 | 4 380 000 | 3 780 000 | 3 100 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 3 335 000 | 2 334 000 | 1 667 000 | 1 500 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| | Đoạn từ đê tả Đáy qua các xã vùng bãi đến tiếp giáp huyện Quốc Oai | 4 600 000 | 3 450 000 | 2 990 000 | 2 760 000 | | 2 990 000 | 2 243 000 | 1 498 000 | 1 283 000 | |
| 4 | Đường tỉnh lộ 70 (đoạn qua xã Vân Canh) | 7 200 000 | 5 328 000 | 4 320 000 | 3 600 000 | | 3 816 000 | 3 074 000 | 3 024 000 | 2 520 000 | |
| 5 | Đường Sơn Đồng - Song Phương (từ ngã Tư Sơn Đồng đến đê tả Đáy) | 6 600 000 | 4 818 000 | 4 158 000 | 3 328 000 | | 3 650 000 | 2 900 000 | 2 700 000 | 2 200 000 | |
| 6 | Đường Tiên Yên - Lại Yên | | | | | | | | | | |
| | Đoạn từ đê tả Đáy đến ngã tư Phương Bảng | 3 600 000 | 2 736 000 | 2 340 000 | 2 160 000 | | 2 520 000 | 1 915 000 | 1 279 000 | 1 095 000 | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|----|--|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| | Đoạn từ ngã tư Phương Bảng đến ngã ba Cầu Khum | 5 600 000 | 4 088 000 | 3 528 000 | 2 893 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 3 280 000 | 2 296 000 | 1 640 000 | 1 476 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 7 | Đường Lại Yên - An Khánh (đoạn từ ngã ba Cầu Khum đến tiếp giáp xã An Khánh) | 6 000 000 | 4 380 000 | 3 780 000 | 3 100 000 | | 3 335 000 | 2 334 000 | 1 667 000 | 1 500 000 | |
| 8 | Đường Cầu Khum Vân Canh (đoạn từ ngã ba Cầu Khum đến giáp đường 422B) | 6 600 000 | 4 818 000 | 4 158 000 | 3 328 000 | | 3 650 000 | 2 900 000 | 2 700 000 | 2 200 000 | |
| 9 | Đường ven đê Tả Đáy | | | | | | | | | | |
| | Bên Đồng | 4 600 000 | 3 450 000 | 2 990 000 | 2 760 000 | | 2 990 000 | 2 243 000 | 1 498 000 | 1 283 000 | |
| | Bên Đồng | 4 000 000 | 3 040 000 | 2 600 000 | 2 400 000 | | 2 800 000 | 2 128 000 | 1 421 000 | 1 217 000 | |

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

01234

1100 11

1100 11

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN MÊ LINH

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|-----|---|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| a | Quốc lộ | | | | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 23 | | | | | | | | | | |
| 1,1 | Đoạn thuộc địa phận xã Tiên Phong, Mê Linh | 4 200 000 | 3 150 000 | 2 730 000 | 2 520 000 | | 2 940 000 | 2 205 000 | 1 911 000 | 1 764 000 | |
| 1,2 | Đoạn thuộc địa phận xã Đại Thịnh | 3 600 000 | 2 736 000 | 2 340 000 | 2 160 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 2 520 000 | 1 915 000 | 1 638 000 | 1 512 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 1,3 | Đoạn thuộc địa phận xã Thanh Lâm | 3 200 000 | 2 454 000 | 2 080 000 | 1 920 000 | | 2 240 000 | 1 718 000 | 1 456 000 | 1 344 000 | |
| b | Đường địa phương | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh lộ 301 Đoạn từ giáp Đông Anh đến giáp đường 23 | 4 200 000 | 3 150 000 | 2 730 000 | 2 520 000 | | 2 940 000 | 2 205 000 | 1 911 000 | 1 764 000 | |
| 2 | Tỉnh lộ 50 | | | | | | | | | | |
| | Đoạn từ ngã ba Cổ ngựa đến giáp chân đê Tráng Việt | 3 200 000 | 2 454 000 | 2 080 000 | 1 920 000 | | 2 240 000 | 1 718 000 | 1 456 000 | 1 344 000 | |

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----|---|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| | Đoạn từ ngã ba Đại Thịnh đến giáp chân đê Sông Hồng | 3 200 000 | 2 454 000 | 2 080 000 | 1 920 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 2 240 000 | 1 718 000 | 1 456 000 | 1 344 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| | Đoạn từ giáp Quốc lộ 23 đến giáp đê Sông Hồng | 3 200 000 | 2 454 000 | 2 080 000 | 1 920 000 | | 2 240 000 | 1 718 000 | 1 456 000 | 1 344 000 | |
| 3 | Tỉnh lộ 35 Đoạn thuộc địa phận các xã Đại Thịnh, Thanh Lâm. | 3 000 000 | 2 310 000 | 1 950 000 | 1 830 000 | | 2 100 000 | 1 617 000 | 1 365 000 | 1 281 000 | |
| 4 | Tỉnh lộ 312 Đoạn thuộc địa phận xã Tam Đồng, Thạch Đà | 3 000 000 | 2 310 000 | 1 950 000 | 1 830 000 | | 2 100 000 | 1 617 000 | 1 365 000 | 1 281 000 | |
| 5 | Tỉnh lộ 308 | | | | | | | | | | |
| | Đoạn thuộc địa phận các xã Tiến Thắng, xã Liên Mạc | 2 100 000 | 1 646 000 | 1 365 000 | 1 281 000 | | 1 470 000 | 1 152 000 | 956 000 | 897 000 | |
| | Đoạn thuộc địa phận các xã Tiến Thịnh, xã Tự Lập | 1 800 000 | 1 415 000 | 1 224 000 | 1 134 000 | | 1 260 000 | 991 000 | 857 000 | 794 000 | |
| c | Đường liên xã | | | | | | | | | | |

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----|---|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 6 | Đoạn từ giáp đường 301 đến giáp đường 23 | 3 600 000 | 2 736 000 | 2 340 000 | 2 160 000 | | 2 520 000 | 1 915 000 | 1 638 000 | 1 512 000 | |
| 7 | Đoạn từ ngã ba chợ Thạch Đà đến dốc Quán Ngói | 3 200 000 | 2 454 000 | 2 080 000 | 1 920 000 | | 2 240 000 | 1 718 000 | 1 456 000 | 1 344 000 | |
| 9 | Đoạn từ giáp thị trấn Chi Đông đến giáp Phúc Yên thuộc xã Kim Hoa | 3 000 000 | 2 310 000 | 1 950 000 | 1 830 000 | | 2 100 000 | 1 617 000 | 1 365 000 | 1 281 000 | |
| 10 | Đoạn từ chợ Thạch Đà đến Bách hoá cũ | 2 400 000 | 1 848 000 | 1 560 000 | 1 464 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 1 680 000 | 1 294 000 | 1 092 000 | 1 025 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 11 | Đoạn từ chợ Thạch Đà đến kho thôn 2 | 1 800 000 | 1 415 000 | 1 224 000 | 1 134 000 | | 1 260 000 | 991 000 | 857 000 | 794 000 | |
| 12 | Đoạn từ Bách hoá xã Thạch Đà đến giáp địa phận xã Liên Mạc | 1 800 000 | 1 415 000 | 1 224 000 | 1 134 000 | | 1 260 000 | 991 000 | 857 000 | 794 000 | |
| 13 | Đoạn từ Bưu điện xã đến chợ Thạch Đà | 1 800 000 | 1 415 000 | 1 224 000 | 1 134 000 | | 1 260 000 | 991 000 | 857 000 | 794 000 | |
| 14 | Đoạn từ dốc chợ Ba Đê đến Kênh T1 thuộc xã Tiến Thịnh | 1 800 000 | 1 415 000 | 1 224 000 | 1 134 000 | | 1 260 000 | 991 000 | 857 000 | 794 000 | |
| 15 | Đoạn từ giáp xã Vạn Yên đến hết địa phận khu 1 Trung Hà thuộc xã Tiến Thịnh | 1 800 000 | 1 415 000 | 1 224 000 | 1 134 000 | | 1 260 000 | 991 000 | 857 000 | 794 000 | |

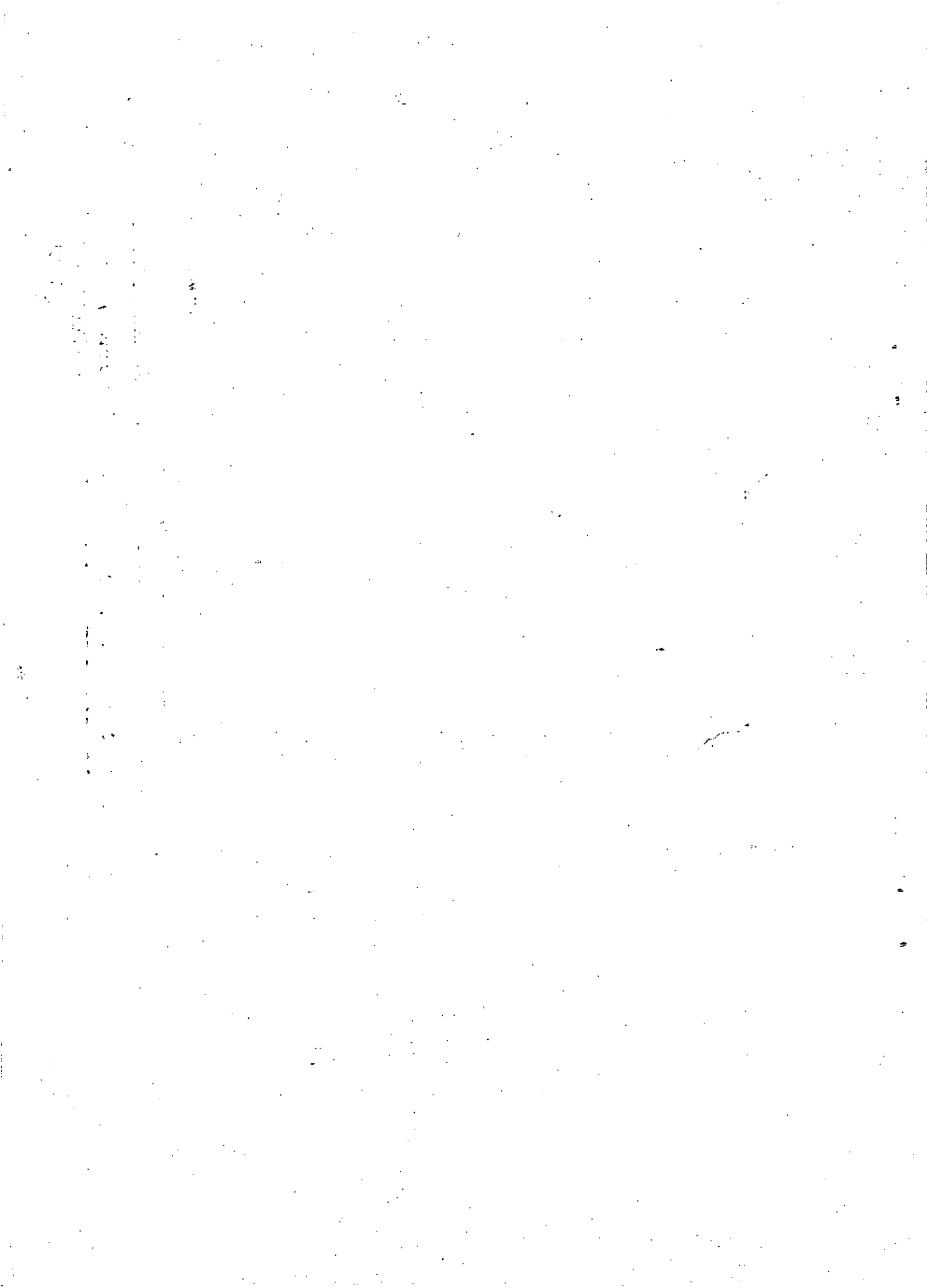
| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|----|--|---|-----------|-----------|-----------|--|---|---------|---------|---------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 16 | Đoạn từ giáp đường 23 đến giáp đường 35 thuộc xã Thanh Lâm | 1 800 000 | 1 415 000 | 1 224 000 | 1 134 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 1 260 000 | 991 000 | 857 000 | 794 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 17 | Đoạn từ thôn Yên Nội đến điểm gác đê số 2 thuộc xã Vạn Yên | 1 800 000 | 1 415 000 | 1 224 000 | 1 134 000 | | 1 260 000 | 991 000 | 857 000 | 794 000 | |
| 18 | Đoạn từ chợ Yên Thị đến hết xóm 5 thuộc xã Tiến Thịnh | 1 500 000 | 1 184 000 | 1 040 000 | 982 000 | | 1 050 000 | 829 000 | 728 000 | 687 000 | |
| 19 | Đoạn từ Bách hoá xã Thạch Đà đến giáp đường 312 | 1 500 000 | 1 184 000 | 1 040 000 | 982 000 | | 1 050 000 | 829 000 | 728 000 | 687 000 | |
| 20 | Đoạn từ chùa Bụt mọc đến dốc quần khung thuộc xã Thạch Đà | 1 500 000 | 1 184 000 | 1 040 000 | 982 000 | | 1 050 000 | 829 000 | 728 000 | 687 000 | |
| 21 | Đoạn từ dốc vật liệu đến giáp đường 312 thuộc xã Thạch Đà | 1 500 000 | 1 184 000 | 1 040 000 | 982 000 | | 1 050 000 | 829 000 | 728 000 | 687 000 | |
| 22 | Đoạn từ điểm gác đê số 2 đến giáp chợ Ba Đê thuộc xã Vạn Yên | 1 500 000 | 1 184 000 | 1 040 000 | 982 000 | | 1 050 000 | 829 000 | 728 000 | 687 000 | |
| 23 | Đoạn từ dốc Mốc đến giáp xã Tiến Thịnh thuộc xã Chu Phan | 1 500 000 | 1 184 000 | 1 040 000 | 982 000 | | 1 050 000 | 829 000 | 728 000 | 687 000 | |
| 24 | Đường gom chân đê thuộc xã Tráng Việt | 1 500 000 | 1 184 000 | 1 040 000 | 982 000 | 1 050 000 | 829 000 | 728 000 | 687 000 | | |

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----|--|---|-----------|---------|---------|--|---|---------|---------|---------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 25 | Đoạn từ Kênh T1 đến giáp đường 308 thuộc xã Tiến Thịnh | 1 200 000 | 1 040 000 | 924 000 | 867 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 840 000 | 728 000 | 647 000 | 607 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 26 | Đoạn từ Ủy ban nhân dân xã Tiến Thịnh đến trường tiểu học | 1 200 000 | 1 040 000 | 924 000 | 867 000 | | 840 000 | 728 000 | 647 000 | 607 000 | |
| 27 | Đoạn từ trường tiểu học xã Tiến Thịnh đến giáp đường 308 | 1 200 000 | 1 040 000 | 924 000 | 867 000 | | 840 000 | 728 000 | 647 000 | 607 000 | |
| 28 | Đoạn từ giáp xã Thạch Đà đến giáp xã Vạn Yên thuộc xã Liên Mạc | 1 200 000 | 1 040 000 | 924 000 | 867 000 | | 840 000 | 728 000 | 647 000 | 607 000 | |
| 29 | Đoạn từ Xóm Tỏi đến xóm Nội Đồng thuộc xã Văn Khê | 1 200 000 | 1 040 000 | 924 000 | 867 000 | | 840 000 | 728 000 | 647 000 | 607 000 | |
| 30 | Đường đê sông Cà Lồ thuộc xã Tiến Thắng, Xã Tự Lập | 1 200 000 | 1 040 000 | 924 000 | 867 000 | | 840 000 | 728 000 | 647 000 | 607 000 | |
| 32 | Đường gom chân đê thuộc xã Hoàng Kim, Thạch Đà, Văn Khê | 1 200 000 | 1 040 000 | 924 000 | 867 000 | | 840 000 | 728 000 | 647 000 | 607 000 | |
| 33 | Đoạn từ Tuyến sinh thái đến giáp thôn Đức Hậu thuộc xã Thanh Lâm | 1 200 000 | 1 040 000 | 924 000 | 867 000 | | 840 000 | 728 000 | 647 000 | 607 000 | |

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|----|--|---|-----------|---------|---------|--|---|---------|---------|---------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | Ngoài phạm vi 200m |
| 34 | Đoạn từ thôn Đức Hậu đến thôn Thanh Vân thuộc xã Thanh Lâm | 1 200 000 | 1 040 000 | 924 000 | 867 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 840 000 | 728 000 | 647 000 | 607 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 35 | Đoạn từ thôn Mỹ Lộc đến thôn Phú Hữu thuộc xã Thanh Lâm | 1 200 000 | 1 040 000 | 924 000 | 867 000 | | 840 000 | 728 000 | 647 000 | 607 000 | |
| 36 | Đoạn từ thôn Phú Hữu đến thôn Ngự Tiên thuộc xã Thanh Lâm | 1 200 000 | 1 040 000 | 924 000 | 867 000 | | 840 000 | 728 000 | 647 000 | 607 000 | |
| 37 | Đoạn từ thôn Ngự Tiên đến thôn Đức Hậu thuộc xã Thanh Lâm | 1 200 000 | 1 040 000 | 924 000 | 867 000 | | 840 000 | 728 000 | 647 000 | 607 000 | |
| 38 | Đoạn từ thôn Phù Trì đến giáp thôn Bảo Tháp thuộc xã Kim Hoa | 950 000 | 780 000 | 693 000 | 650 000 | | 665 000 | 546 000 | 485 000 | 455 000 | |
| 39 | Đoạn từ thôn Kim Tiên đến giáp thôn Ngọc Trì thuộc xã Kim Hoa | 950 000 | 780 000 | 693 000 | 650 000 | | 665 000 | 546 000 | 485 000 | 455 000 | |
| 40 | Đoạn từ thôn Ngọc Trì đến bên Ngã thuộc xã Kim Hoa | 950 000 | 780 000 | 693 000 | 650 000 | | 665 000 | 546 000 | 485 000 | 455 000 | |
| 41 | Đoạn từ thôn Bạch Đa đến thôn Yên Phú thuộc xã Kim Hoa | 950 000 | 780 000 | 693 000 | 650 000 | | 665 000 | 546 000 | 485 000 | 455 000 | |
| 42 | Đoạn từ điểm gác đê số 2 đến giáp xã Nguyệt Đức thuộc xã Vạn Yên | 950 000 | 780 000 | 693 000 | 650 000 | 665 000 | 546 000 | 485 000 | 455 000 | | |

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----|---|---|---------|---------|---------|--|---|---------|---------|---------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 43 | Đoạn từ cầu xóm 4 xã Chu Phan đến giáp Công Toạ thuộc xã Chu Phan | 800 000 | 640 000 | 560 000 | 520 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 560 000 | 448 000 | 392 000 | 364 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 44 | Đoạn từ thôn Tiên Đài đến thôn Yên Nội, Cẩm Vân thuộc xã Vạn Yên | 800 000 | 640 000 | 560 000 | 520 000 | | 560 000 | 448 000 | 392 000 | 364 000 | |
| 45 | Đoạn từ thôn Yên Nội đến thôn Vạn Phúc thuộc xã Vạn Yên | 800 000 | 640 000 | 560 000 | 520 000 | | 560 000 | 448 000 | 392 000 | 364 000 | |
| 46 | Đoạn từ thôn Vạn Phúc đến thôn Trung Xuyên thuộc xã Vạn Yên | 800 000 | 640 000 | 560 000 | 520 000 | | 560 000 | 448 000 | 392 000 | 364 000 | |
| 47 | Đoạn từ thôn Cẩm Vân đến thôn Trung Xuyên thuộc xã Vạn Yên | 800 000 | 640 000 | 560 000 | 520 000 | | 560 000 | 448 000 | 392 000 | 364 000 | |

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.





BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC
 (Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m | |
|----------|---|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|---------|--|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | |
| a | Quốc lộ | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường Hồ Chí Minh: Đoạn qua xã An Phú | 1 348 000 | 1 128 000 | 990 000 | 935 000 | | 944 000 | 790 000 | 693 000 | 655 000 | | |
| b | Đường địa phương | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường 429 | | | | | | | | | | | |
| | Đoạn từ đầu cầu Ba Thá đến giáp ngã 3 xã Phúc Lâm | 2 475 000 | 1 953 000 | 1 609 000 | 1 375 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 1 733 000 | 1 367 000 | 1 126 000 | 963 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | |
| | Đoạn từ ngã 3 xã Phúc Lâm đến hết địa phận huyện Mỹ Đức | 1 348 000 | 1 128 000 | 990 000 | 935 000 | | 944 000 | 790 000 | 693 000 | 655 000 | | |
| 2 | Đường 419 | | | | | | | | | | | |
| | Đoạn qua địa phận các xã: Phúc Lâm, An Mỹ, Hương Sơn | 2 200 000 | 1 760 000 | 1 430 000 | 1 342 000 | | 1 540 000 | 1 232 000 | 1 001 000 | 939 000 | | |
| | Đoạn qua địa phận các xã: Mỹ Thành, Hồng Sơn, Lê Thanh, Xuy Xá, Phù Lưu Tế, Đại Hưng, Vạn Kim, Đốc Tín, Hùng Tiến | 1 348 000 | 1 128 000 | 990 000 | 935 000 | | 944 000 | 790 000 | 693 000 | 655 000 | | |
| 3 | Đường 424 | | | | | | | | | | | |
| | Đoạn giáp địa phận thị trấn Đại Nghĩa đến giáp đập tràn xã Hợp Tiến | 2 200 000 | 1 760 000 | 1 430 000 | 1 342 000 | | 1 540 000 | 1 232 000 | 1 001 000 | 939 000 | | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----|--|---|-----------|---------|---------|--|---|---------|---------|---------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| | Đoạn từ đập tràn xã Hợp Tiến đến hết địa phận huyện Mỹ Đức | 1 348 000 | 1 128 000 | 990 000 | 935 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 944 000 | 790 000 | 693 000 | 655 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 4 | Đường Đại Hùng - Hùng Tiến: Đoạn giáp tỉnh lộ 419 đến hết địa phận xã Hùng Tiến. | 1 348 000 | 1 128 000 | 990 000 | 935 000 | | 944 000 | 790 000 | 693 000 | 655 000 | |
| 5 | Đường Đại Nghĩa - An Phú: Đoạn giáp thị trấn Đại Nghĩa đến hết địa phận xã An Phú. | 1 348 000 | 1 128 000 | 990 000 | 935 000 | | 944 000 | 790 000 | 693 000 | 655 000 | |
| 6 | Đường đê sông Mỹ Hà từ Hợp Tiến - An Tiến: | | | | | | | | | | |
| | Đoạn giáp đường 424 (xã Hợp Tiến) đến An Tiến. | 825 000 | 743 000 | 660 000 | 619 000 | | 578 000 | 520 000 | 462 000 | 433 000 | |
| | Đoạn từ đường 424 đến xã Hồng Sơn | 825 000 | 743 000 | 660 000 | 619 000 | | 578 000 | 520 000 | 462 000 | 433 000 | |
| 7 | Đường An Mỹ - Đồng Tâm: Đoạn giáp đường 419 (xã An Mỹ) đến đường 429 xã Đồng Tâm. | 1 100 000 | 990 000 | 880 000 | 825 000 | | 770 000 | 693 000 | 616 000 | 578 000 | |
| 8 | Đường đê đáy từ xã Phúc Lâm đi xã Đốc Tín: | | | | | | | | | | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----|---|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|---------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| | Đoạn từ cầu Hạ Dục xã Phúc Lâm đến công đồng Dày xã Đốc Tín. | 1 100 000 | 990 000 | 880 000 | 825 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 770 000 | 693 000 | 616 000 | 578 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| | Đoạn từ trạm bơm An Mỹ đến trụ sở UBND xã Phù Lưu Tế | 1 100 000 | 990 000 | 880 000 | 825 000 | | 770 000 | 693 000 | 616 000 | 578 000 | |
| 9 | Đường Đại Nghĩa - An Tiến: Đoạn từ giáp thị trấn Đại Nghĩa đến hết địa phận xã An Tiến. | 1 348 000 | 1 128 000 | 990 000 | 935 000 | | 944 000 | 790 000 | 693 000 | 655 000 | |
| 10 | Đường 425 | | | | | | | | | | |
| | Đoạn từ đầu cầu Nhật thôn Đục Khê đến Đền Trình thôn Yên Vĩ | 2 200 000 | 1 760 000 | 1 430 000 | 1 342 000 | | 1 540 000 | 1 232 000 | 1 001 000 | 939 000 | |
| 11 | Đường từ cầu Phùng Xá đến xã Phù Lưu Tế | 1 100 000 | 990 000 | 880 000 | 825 000 | | 770 000 | 693 000 | 616 000 | 578 000 | |

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

1000
1000
1000



BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỚI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN PHÚ XUYỀN
(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | | |
|----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | |
| a | Quốc lộ 1A | | | | | | | | | | | |
| 1 | - Đoạn từ huyện Thường Tín đến giáp thị trấn Phú Xuyên | | | | | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | | | | | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | |
| | + Phía đối diện đường tàu | 4 000 000 | 3 040 000 | 2 600 000 | 2 400 000 | | 3 000 000 | 2 280 000 | 1 950 000 | 1 800 000 | | |
| | + Phía đi qua đường tàu | 2 750 000 | 2 125 000 | 1 771 000 | 1 662 000 | | 2 063 000 | 1 594 000 | 1 328 000 | 1 247 000 | | |
| 2 | - Đoạn từ giáp thị trấn Phú Xuyên đến Cầu Giẽ | | | | | | | | | | | |
| | + Phía đối diện đường tàu | 3 000 000 | 2 310 000 | 1 950 000 | 1 830 000 | | 2 250 000 | 1 733 000 | 1 463 000 | 1 373 000 | | |
| | + Phía đi qua đường tàu | 2 000 000 | 1 600 000 | 1 360 000 | 1 260 000 | | 1 500 000 | 1 200 000 | 1 020 000 | 945 000 | | |
| 3 | Đoạn từ Cầu Giẽ, Châu Can đến hết địa phận Phú Xuyên | | | | | | | | | | | |
| | + Phía đối diện đường tàu | 2 500 000 | 1 950 000 | 1 625 000 | 1 525 000 | | 1 875 000 | 1 463 000 | 1 219 000 | 1 144 000 | | |
| | + Phía đi qua đường tàu | 1 750 000 | 1 425 000 | 1 100 000 | 1 050 000 | | 1 313 000 | 1 069 000 | 825 000 | 788 000 | | |

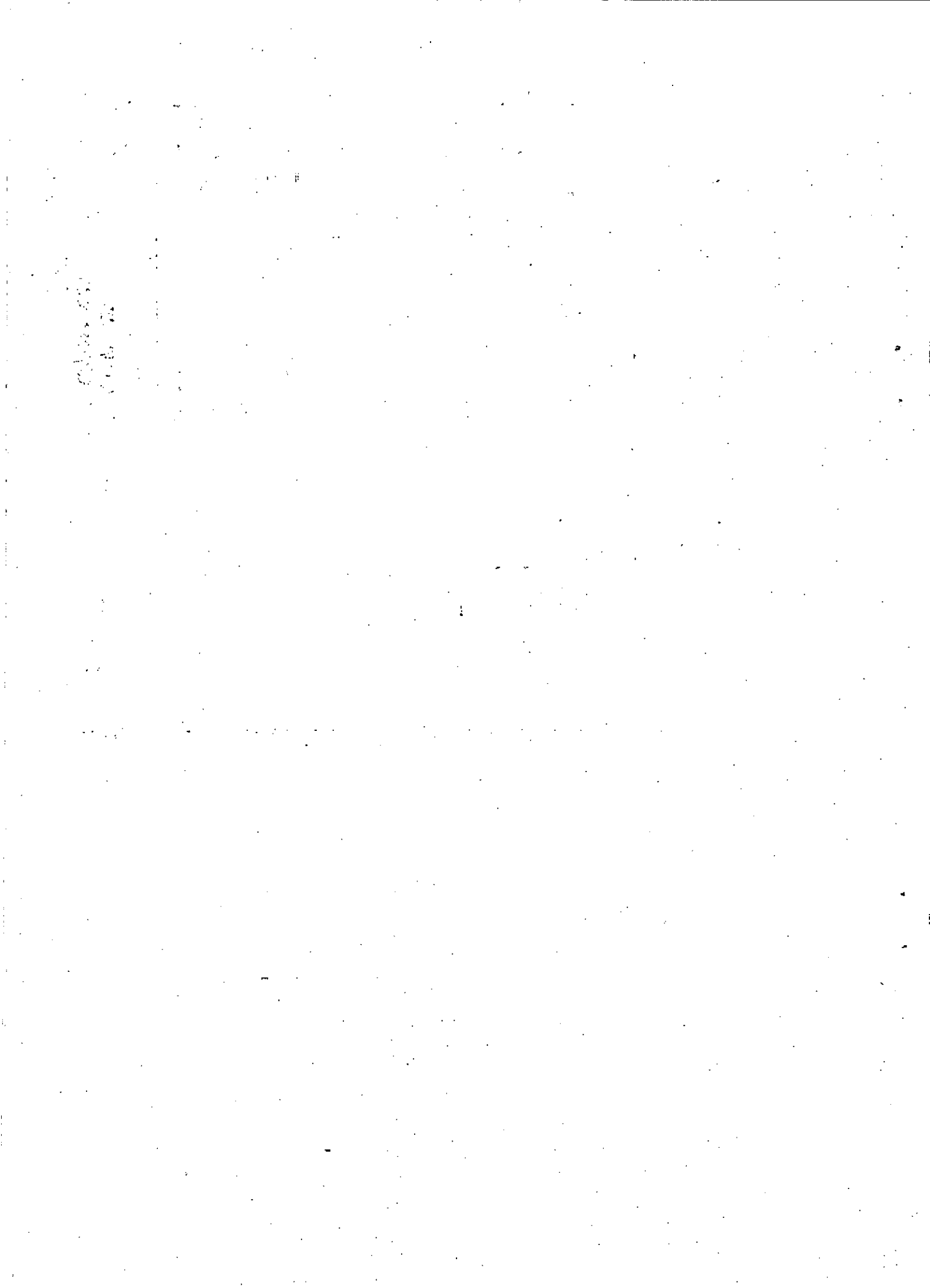
| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|--|---|-----------|-----------|-----------|--|--------------------|---|-----------|-----------|--|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | VT1 | | VT2 | VT3 | VT4 | Ngoài phạm vi 200m | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | | | | | | |
| 4 | Đoạn tránh QL 1A (Cầu Giẽ) lên đường cao tốc (từ giáp QL 1A cũ đến giáp đường cao tốc) | 2 500 000 | 1 950 000 | 1 625 000 | 1 525 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 1 875 000 | 1 463 000 | 1 219 000 | 1 144 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | |
| b | Đường địa phương | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường 429 | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | - Đoạn xã Phương Dục (Từ giáp xã Nghiêm Xuyên Thường Tín đến giáp xã Hồng Minh) | 2 000 000 | 1 600 000 | 1 360 000 | 1 260 000 | | 1 500 000 | 1 200 000 | 1 020 000 | 945 000 | | |
| 1.2 | - Đoạn xã Hồng Minh (Từ giáp xã Phương Dục đến giáp xã Phú Túc) | 2 000 000 | 1 600 000 | 1 360 000 | 1 260 000 | | 1 500 000 | 1 200 000 | 1 020 000 | 945 000 | | |
| 1.3 | - Đoạn xã Phú Túc (Từ giáp xã Hồng Minh đến địa phận Ứng Hoà) | 1 750 000 | 1 425 000 | 1 100 000 | 1 050 000 | | 1 313 000 | 1 069 000 | 825 000 | 788 000 | | |
| 2 | Đường 428 a | | | | | | | | | | | |
| | Đoạn xã Phú Yên (từ Cầu Giẽ đến cầu cống thần Ứng Hoà) | 1 750 000 | 1 425 000 | 1 100 000 | 1 050 000 | | 1 313 000 | 1 069 000 | 825 000 | 788 000 | | |
| 3 | Đường 428 b | | | | | | | | | | | |

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|---|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|---------|---------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 3.1 | - Đoạn xã Phúc Tiến (Từ giáp quốc lộ 1A đến hết xã Phúc Tiến) | 1 750 000 | 1 425 000 | 1 100 000 | 1 050 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 1 313 000 | 1 069 000 | 825 000 | 788 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 3.2 | - Đoạn xã Tri Thủy (Từ giáp xã Phúc Tiến đến giáp xã Minh Tân) | 1 500 000 | 1 225 000 | 1 000 000 | 950 000 | | 1 125 000 | 919 000 | 750 000 | 713 000 | |
| 3.3 | - Đoạn xã Quang Lãng (Từ giáp xã Tri Thủy đến giáp đê Sông Hồng) | 1 000 000 | 900 000 | 800 000 | 750 000 | | 750 000 | 675 000 | 600 000 | 563 000 | |
| 3.4 | - Đoạn xã Minh Tân (Từ giáp xã Tri Thủy đến đường rẽ vào UBND xã Minh Tân) | 1 000 000 | 900 000 | 800 000 | 750 000 | | 750 000 | 675 000 | 600 000 | 563 000 | |
| 3.5 | - Đoạn xã Minh Tân (Từ đường rẽ vào UBND xã Minh Tân đến giáp chợ Lương Hà Nam) | 750 000 | 675 000 | 600 000 | 563 000 | | 563 000 | 506 000 | 450 000 | 422 000 | |
| c | Đường liên xã | | | | | | | | | | |
| 1 | - Đoạn xã Đại Thắng (Từ giáp xã Vân Tụ Thường Tín đến hết thôn Phú Đồi) | 1 000 000 | 900 000 | 800 000 | 750 000 | | 750 000 | 675 000 | 600 000 | 563 000 | |
| 2 | - Đoạn xã Phượng Dực (Từ giáp xã Đại Thắng đến thôn Xuân La xã Phượng Dực) | 750 000 | 675 000 | 600 000 | 563 000 | 563 000 | 506 000 | 450 000 | 422 000 | | |

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|----|--|---|---------|---------|---------|--|---|---------|---------|---------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 3 | - Đoạn xã Văn Hoàng (Từ giáp thôn Phú Đồi đến đê Sông Nhuệ) | 750 000 | 675 000 | 600 000 | 563 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 563 000 | 506 000 | 450 000 | 422 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 4 | - Đoạn xã Nam Phong, Thụy Phú (Từ giáp huyện Thường Tín đến đê Sông Hồng) | 1 000 000 | 900 000 | 800 000 | 750 000 | | 750 000 | 675 000 | 600 000 | 563 000 | |
| 5 | - Đoạn xã Nam Triều đến Hồng Thái (Từ Cầu chui cao tốc TT Phú Xuyên đến hết địa phận xã Nam Triều) | 1 000 000 | 900 000 | 800 000 | 750 000 | | 750 000 | 675 000 | 600 000 | 563 000 | |
| 6 | - Đoạn xã Sơn Hà, Quang Trung, Tân Dân (Từ giáp TT Phú Xuyên đến cây xăng xã Tân Dân) | 1 000 000 | 900 000 | 800 000 | 750 000 | | 750 000 | 675 000 | 600 000 | 563 000 | |
| 7 | - Đoạn xã Tân Dân (Từ cây xăng xã Tân Dân đến Cầu tre Chuyên Mỹ) | 1 000 000 | 900 000 | 800 000 | 750 000 | | 750 000 | 675 000 | 600 000 | 563 000 | |
| 8 | - Đoạn xã Chuyên Mỹ (Từ Cầu Tre Chuyên Mỹ đến giáp thôn Cổ Hoàng) | 750 000 | 675 000 | 600 000 | 563 000 | | 563 000 | 506 000 | 450 000 | 422 000 | |
| | - Đoạn xã Hoàng Long (Từ thôn Cổ Hoàng đến giáp xã Phú Túc) | 1 000 000 | 900 000 | 800 000 | 750 000 | | 750 000 | 675 000 | 600 000 | 563 000 | |
| 9 | - Đoạn xã Phú Túc (Từ giáp xã Hoàng Long đến giáp đường 429) | 1 000 000 | 900 000 | 800 000 | 750 000 | | 750 000 | 675 000 | 600 000 | 563 000 | |

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----|---|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|---------|---------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 10 | - Đoạn xã Phúc Tiến (Từ giáp QL 1A đến giáp xã Khai Thái) | 1 000 000 | 900 000 | 800 000 | 750 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 750 000 | 675 000 | 600 000 | 563 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 11 | - Đoạn xã Khai Thái (Từ giáp xã Phúc Tiến đến giáp đê Sông Hồng) | 750 000 | 675 000 | 600 000 | 563 000 | | 563 000 | 506 000 | 450 000 | 422 000 | |
| 12 | - Đoạn xã Vân Từ (Từ giáp xã Phúc Tiến đến hết khu dịch vụ xã Vân Từ) | 750 000 | 675 000 | 600 000 | 563 000 | | 563 000 | 506 000 | 450 000 | 422 000 | |
| 13 | - Đoạn đường Quang Trung (Từ QL 1A xã Vân Từ đến đầu thôn Văn Lãng) | 750 000 | 675 000 | 600 000 | 563 000 | | 563 000 | 506 000 | 450 000 | 422 000 | |
| 14 | - Đoạn qua xã Văn Nhân (từ giáp TT Phú Minh đến hết xã Văn Nhân) | 750 000 | 675 000 | 600 000 | 563 000 | | 563 000 | 506 000 | 450 000 | 422 000 | |
| 15 | - Đường Hồng Minh đi Tri Trung (từ giáp đường 429 chợ Bóng đến hết địa phận xã Tri Trung) | 750 000 | 675 000 | 600 000 | 563 000 | | 563 000 | 506 000 | 450 000 | 422 000 | |
| 16 | Đường vào Bệnh viện Phú Xuyên (địa phận xã Phúc Tiến) | 2 000 000 | 1 600 000 | 1 360 000 | 1 260 000 | 1 500 000 | 1 200 000 | 1 020 000 | 945 000 | | |

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.



BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỎI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN PHÚC THỌ
 (Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)



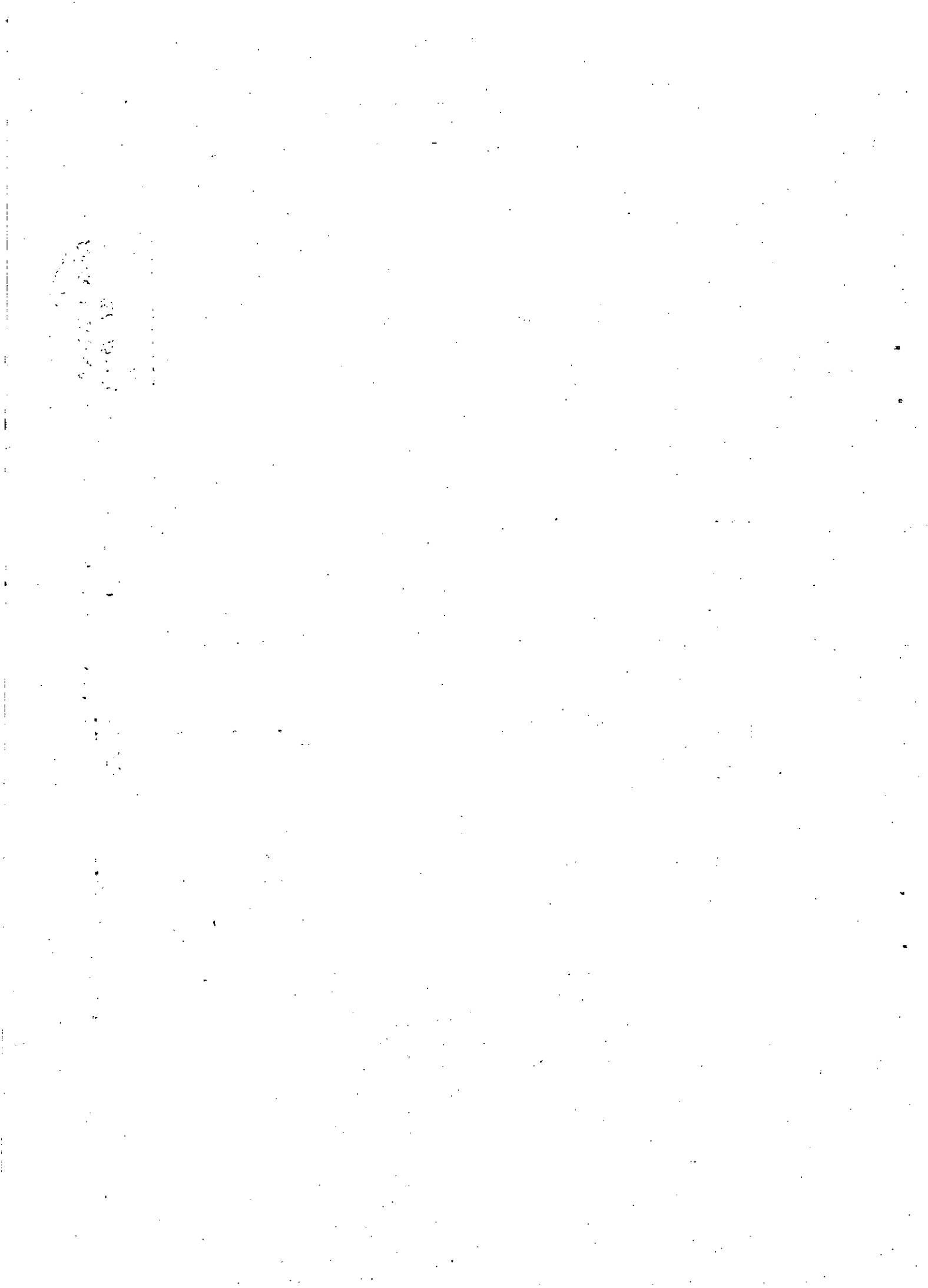
Đơn vị tính: đ/m²

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----|---|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| a | Đường quốc lộ | | | | | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | | | | | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 1 | Đường quốc lộ 32 | | | | | | | | | | |
| | Từ tiếp giáp huyện Đan Phượng đến giáp thị trấn | 4 200 000 | 3 150 000 | 2 730 000 | 2 520 000 | | 2 940 000 | 2 205 000 | 1 911 000 | 1 764 000 | |
| | Từ giáp thị trấn đến giáp Sơn Tây | 3 800 000 | 2 888 000 | 2 470 000 | 2 280 000 | | 2 660 000 | 2 022 000 | 1 729 000 | 1 596 000 | |
| b | Đường địa phương | | | | | | | | | | |
| I | Đường tỉnh lộ: | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường tỉnh lộ 418: | | | | | | | | | | |
| | Từ giáp đê Vọng Xuyên đến giáp thị trấn Gạch | 2 200 000 | 1 760 000 | 1 430 000 | 1 342 000 | | 1 540 000 | 1 232 000 | 1 001 000 | 939 000 | |
| | Từ giáp thị trấn Gạch đến giáp xã Cổ Đông - Sơn Tây | 1 800 000 | 1 415 000 | 1 224 000 | 1 134 000 | | 1 260 000 | 991 000 | 857 000 | 794 000 | |
| 2 | Đường tỉnh lộ 417 | | | | | | | | | | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----------|---|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| | Đoạn từ đường vào xóm Lầy xã Vân Phúc đến kênh tưới Phù Xa xã Xuân Phú | 2 200 000 | 1 760 000 | 1 430 000 | 1 342 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 1 540 000 | 1 232 000 | 1 001 000 | 939 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| | Đoạn còn lại qua xã: Sen Chiểu, Cẩm Đình, Xuân Phú, Vân Phúc, Vân Nam, Hát Môn | 1 800 000 | 1 415 000 | 1 224 000 | 1 134 000 | | 1 260 000 | 991 000 | 857 000 | 794 000 | |
| 3 | Đường tỉnh lộ 421 | | | | | | | | | | |
| | Địa phận xã Hiệp Thuận, Liên Hiệp: Từ tiếp giáp QL 32 đến tiếp giáp huyện Quốc Oai | 1 400 000 | 1 128 000 | 990 000 | 935 000 | | 980 000 | 790 000 | 693 000 | 655 000 | |
| 4 | Đường tỉnh lộ 420 | | | | | | | | | | |
| | Địa phận xã Liên Hiệp: | 1 800 000 | 1 415 000 | 1 224 000 | 1 134 000 | | 1 260 000 | 991 000 | 857 000 | 794 000 | |
| II | Đường giao thông khác | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường trục làng nghề Tam Hiệp: Từ giáp QL 32 đến giáp đình Thượng Hiệp | 3 000 000 | 2 310 000 | 1 950 000 | 1 830 000 | | 2 100 000 | 1 617 000 | 1 365 000 | 1 281 000 | |
| 2 | Đường Tam Hiệp - Hiệp Thuận: Từ giáp trục làng nghề Tam Hiệp đến giáp xã Hiệp Thuận | 950 000 | 810 000 | 720 000 | 676 000 | 665 000 | 567 000 | 504 000 | 473 000 | | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|----|---|---|-----------|-----------|-----------|--|---|---------|---------|---------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 3 | Đường xã Hiệp Thuận: Từ dốc đê Hữu Đáy (rặng Nhân) đến giáp QL 32 (Bốt Đá) | 1 200 000 | 1 040 000 | 924 000 | 867 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 840 000 | 728 000 | 647 000 | 607 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 4 | Đường xã Liên Hiệp: Từ dốc đê Hữu Đáy đến giáp Trường THCS Liên Hiệp | 1 100 000 | 990 000 | 880 000 | 825 000 | | 770 000 | 693 000 | 616 000 | 578 000 | |
| 5 | Đường đê sông Hồng qua các xã Cẩm Đình, Phương Độ, Sen Chiểu | 1 800 000 | 1 415 000 | 1 224 000 | 1 134 000 | | 1 260 000 | 991 000 | 857 000 | 794 000 | |
| 6 | Đường liên xã Thanh Đa, Tam Thuận, Hát Môn: Từ giáp cầu Báy QL 32 đến giáp đường tỉnh lộ 417 địa phận Hát Môn | 950 000 | 810 000 | 720 000 | 676 000 | | 665 000 | 567 000 | 504 000 | 473 000 | |

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.



BẢNG SỐ 9
BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN QUỐC OAI
 (Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)



Đơn vị tính: đ/m²

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|--|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| a | Quốc lộ: | | | | | | | | | | |
| 1 | Đại Lộ Thăng Long: | | | | | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | | | | | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 1.1 | Đoạn giáp Hoài Đức đến giáp Thị trấn Quốc Oai | 5 800 000 | 4 234 000 | 3 654 000 | 3 364 000 | | 4 060 000 | 2 964 000 | 2 558 000 | 2 355 000 | |
| 1.2 | Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai đến hết địa phận Quốc Oai | 4 600 000 | 3 450 000 | 2 990 000 | 2 760 000 | | 3 220 000 | 2 415 000 | 2 093 000 | 1 932 000 | |
| 2 | Đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh): đoạn giáp Thạch Thất đến hết địa phận Quốc Oai | 2 700 000 | 2 079 000 | 1 755 000 | 1 647 000 | | 1 890 000 | 1 455 000 | 1 229 000 | 1 153 000 | |
| b | Đường địa phương | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường 421 A (đê 46 cũ): | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến Cổng tiêu Tây Ninh (giáp xã Liên Hiệp) | 2 300 000 | 1 795 000 | 1 495 000 | 1 403 000 | 1 610 000 | 1 257 000 | 1 047 000 | 982 000 | | |
| 1.2 | Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419) | 2 700 000 | 2 079 000 | 1 755 000 | 1 647 000 | 1 890 000 | 1 455 000 | 1 229 000 | 1 153 000 | | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|--|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 2 | Đường 421B (đường 81 cũ) đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai đến dốc Phúc Đức B (ngã 3 đường 421A) | | | | | | | | | | |
| 2,1 | Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (Láng Hoà Lạc) đến Cây xăng Sài Khê | 2 700 000 | 2 079 000 | 1 755 000 | 1 647 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 1 890 000 | 1 455 000 | 1 229 000 | 1 153 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 2,2 | Đoạn giáp Cây xăng Sài Khê đến dốc Phúc Đức B | 3 200 000 | 2 458 000 | 2 080 000 | 1 920 000 | | 2 240 000 | 1 721 000 | 1 456 000 | 1 344 000 | |
| 3 | Đường 421B (đường 81 cũ) đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419 - ngã 3 Hiệu sách Thị trấn Quốc Oai) đến hết địa phận huyện Quốc Oai | | | | | | | | | | |
| 3,1 | Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419) đến Cầu Thạch Thán (máng 7) | 3 800 000 | 2 898 000 | 2 470 000 | 2 280 000 | | 2 660 000 | 2 029 000 | 1 729 000 | 1 596 000 | |
| 3,2 | Đoạn từ Cầu Thạch Thán đến Ngã 3 Cầu Muống | 3 200 000 | 2 458 000 | 2 080 000 | 1 920 000 | | 2 240 000 | 1 721 000 | 1 456 000 | 1 344 000 | |
| 3,3 | Đoạn từ Ngã 3 Cầu Muống đến Đê Tả Tích (đình Cẩn Thượng) | 2 700 000 | 2 079 000 | 1 755 000 | 1 647 000 | 1 890 000 | 1 455 000 | 1 229 000 | 1 153 000 | | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|-----|--|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 3,4 | Đoạn từ Đê Tả Tích đến hết địa phận huyện Quốc Oai (giáp Xuân Mai) | 2 000 000 | 1 560 000 | 1 360 000 | 1 260 000 | | 1 400 000 | 1 092 000 | 952 000 | 882 000 | |
| 4 | Đường 419 (đường 80 cũ) giáp thị trấn Quốc Oai đến giáp xã Tiên Phương | 2 700 000 | 2 079 000 | 1 755 000 | 1 647 000 | | 1 890 000 | 1 455 000 | 1 229 000 | 1 153 000 | |
| 5 | Đường 446: từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh)- ngã 4 Cầu Vai Déo đến hết địa phận huyện Quốc Oai | | | | | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | | | | | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 5.1 | Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Ngã 3 NH nông nghiệp (lối vào Đồng Âm) | 2 100 000 | 1 710 000 | 1 365 000 | 1 281 000 | | 1 470 000 | 1 197 000 | 956 000 | 897 000 | |
| 5.2 | Đoạn từ giáp ngã 3 NH nông nghiệp đến hết địa phận huyện Quốc Oai | 1 800 000 | 1 470 000 | 1 224 000 | 1 140 000 | | 1 260 000 | 1 029 000 | 857 000 | 798 000 | |
| 6 | Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến ngã 3 Trầm Nứa | 1 800 000 | 1 470 000 | 1 224 000 | 1 140 000 | | 1 260 000 | 1 029 000 | 857 000 | 798 000 | |
| 7 | Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) - ngã 3 chè Long Phú đến Trụ sở HTX nông nghiệp xã Hoà Thạch | 1 800 000 | 1 470 000 | 1 224 000 | 1 140 000 | | 1 260 000 | 1 029 000 | 857 000 | 798 000 | |
| 8 | Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) vào mỏ đá San Uây | | | | | | | | | | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|---|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|---------|---------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 8.1 | Đoạn tiếp giáp Quốc Lộ 21 (Hồ Chí Minh) ngã ba chè Long Phú đến HTX nông nghiệp Thăng Đầu | 1 800 000 | 1 470 000 | 1 224 000 | 1 140 000 | | 1 260 000 | 1 029 000 | 857 000 | 798 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 8.2 | Đoạn từ HTX nông nghiệp thôn Thăng Đầu đến mỏ đá San Uây | 1 200 000 | 1 080 000 | 960 000 | 900 000 | | 840 000 | 756 000 | 672 000 | 630 000 | |
| 9 | Đường 422 (đường 79 cũ): Đoạn giáp đường 421A (trại Phúc Đức) đến hết địa phận huyện Quốc Oai | 1 200 000 | 1 080 000 | 960 000 | 900 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 840 000 | 756 000 | 672 000 | 630 000 | |
| 10 | Đường 423: Đoạn giáp đường 419 (xã Cộng Hoà) đến hết địa phận Huyện Quốc Oai | 1 900 000 | 1 543 000 | 1 292 000 | 1 198 000 | | 1 330 000 | 1 080 000 | 904 000 | 839 000 | |
| 11 | Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến hết Thôn Yên Thái xã Đông Yên | 1 200 000 | 1 080 000 | 960 000 | 900 000 | | 840 000 | 756 000 | 672 000 | 630 000 | |
| 12 | Đoạn giáp đường 419 từ ngã ba xã Cộng hòa đến hết địa phận Quốc Oai | 1 200 000 | 1 080 000 | 960 000 | 900 000 | | 840 000 | 756 000 | 672 000 | 630 000 | |
| 13 | Đoạn giáp đường Quốc lộ 21A (Hồ Chí Minh) đến giáp đường 419 (ngã 3 Cầu Mống - xã Thạch Thán) | | | | | | | | | | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|------|---|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 13.1 | Đoạn giáp đường 21 A (Hồ Chí Minh) đến Nghĩa trang xã Cần Hữu | 1 800 000 | 1 470 000 | 1 224 000 | 1 140 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 1 260 000 | 1 029 000 | 857 000 | 798 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 13.2 | Đoạn giáp Nghĩa trang Cần Hữu đến đường 419 (ngã 3 Cầu Muống - xã Thạch Thán) | 2 400 000 | 1 920 000 | 1 560 000 | 1 464 000 | | 1 680 000 | 1 344 000 | 1 092 000 | 1 025 000 | |
| 14 | Đoạn giáp đường Quốc Lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Trại cá Phú cát | | | | | | | | | | |
| 14.1 | Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến cầu Làng Nông Lâm | 2 400 000 | 1 920 000 | 1 560 000 | 1 464 000 | | 1 680 000 | 1 344 000 | 1 092 000 | 1 025 000 | |
| 14.2 | Đoạn giáp cầu Làng Nông Lâm đến Trại cá Phú Cát | 1 800 000 | 1 470 000 | 1 224 000 | 1 140 000 | | 1 260 000 | 1 029 000 | 857 000 | 798 000 | |

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

1900
1901
1902
1903
1904
1905
1906
1907
1908
1909
1910
1911
1912
1913
1914
1915
1916
1917
1918
1919
1920
1921
1922
1923
1924
1925
1926
1927
1928
1929
1930
1931
1932
1933
1934
1935
1936
1937
1938
1939
1940
1941
1942
1943
1944
1945
1946
1947
1948
1949
1950
1951
1952
1953
1954
1955
1956
1957
1958
1959
1960
1961
1962
1963
1964
1965
1966
1967
1968
1969
1970
1971
1972
1973
1974
1975
1976
1977
1978
1979
1980
1981
1982
1983
1984
1985
1986
1987
1988
1989
1990
1991
1992
1993
1994
1995
1996
1997
1998
1999
2000
2001
2002
2003
2004
2005
2006
2007
2008
2009
2010
2011
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025
2026
2027
2028
2029
2030
2031
2032
2033
2034
2035
2036
2037
2038
2039
2040
2041
2042
2043
2044
2045
2046
2047
2048
2049
2050
2051
2052
2053
2054
2055
2056
2057
2058
2059
2060
2061
2062
2063
2064
2065
2066
2067
2068
2069
2070
2071
2072
2073
2074
2075
2076
2077
2078
2079
2080
2081
2082
2083
2084
2085
2086
2087
2088
2089
2090
2091
2092
2093
2094
2095
2096
2097
2098
2099
2100

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỚI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN SÓC SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|----|---|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| a | Quốc lộ | | | | | tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | | | | | tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 1 | Quốc lộ 2 | | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Phù Lỗ đến hết địa phận xã Phú Minh | 4 410 000 | 3 293 000 | 2 587 000 | 1 999 000 | | 3 087 000 | 2 305 000 | 1 811 000 | 1 399 000 | |
| - | Đoạn từ Phú Cường đến hết địa phận xã Tân Dân | 4 200 000 | 3 136 000 | 2 464 000 | 1 904 000 | | 2 940 000 | 2 195 000 | 1 725 000 | 1 333 000 | |
| - | Đoạn từ Quốc Lộ 2 vào sân bay Nội Bài | 3 750 000 | 2 800 000 | 2 200 000 | 1 700 000 | | 2 625 000 | 1 960 000 | 1 540 000 | 1 190 000 | |
| 2 | Đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (thuộc các xã Phú Cường, Quang Tiến, Thanh Xuân) | 3 500 000 | 2 613 000 | 2 053 000 | 1 586 000 | | 2 450 000 | 1 829 000 | 1 437 000 | 1 110 000 | |
| 3 | Quốc lộ 3 | | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Phù Lỗ đến hết Phù Linh | 5 200 000 | 3 883 000 | 3 050 000 | 2 357 000 | 3 640 000 | 2 718 000 | 2 135 000 | 1 650 000 | | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m | | | |
|----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | | | |
| - | Đoạn thuộc các xã Tân Minh, Trung Giã, Hồng Kỳ | 4 100 000 | 3 062 000 | 2 405 000 | 1 858 000 | | | | | 2 870 000 | 2 143 000 | 1 684 000 | 1 301 000 | |
| 4 | Đường 131 (đoạn từ Tiên Dược đi Thanh Xuân) | 3 500 000 | 2 613 000 | 2 053 000 | 1 586 000 | | | | | 2 450 000 | 1 829 000 | 1 437 000 | 1 110 000 | |
| b | Đường địa phương | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Đường Phù Lỗ - Đò Lo (đường 16) | 2 800 000 | 2 147 000 | 1 680 000 | 1 400 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 1 960 000 | 1 503 000 | 1 176 000 | 980 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | | | |
| 6 | Tỉnh lộ 35 | 2 600 000 | 1 900 000 | 1 500 000 | 1 250 000 | | 1 820 000 | 1 330 000 | 1 050 000 | 875 000 | | | | |
| 7 | Đường từ Quốc Lộ 3 đi đến Sóc | 2 600 000 | 1 900 000 | 1 500 000 | 1 250 000 | | 1 820 000 | 1 330 000 | 1 050 000 | 875 000 | | | | |
| 8 | Đường từ Quốc lộ 2 đi Minh Trí, Xuân Hoà | 2 600 000 | 1 900 000 | 1 500 000 | 1 250 000 | | 1 820 000 | 1 330 000 | 1 050 000 | 875 000 | | | | |
| 9 | Đường 35 đi Bắc Sơn | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đoạn qua xã Hồng kỳ | 1 800 000 | 1 316 000 | 1 039 000 | 866 000 | | 1 260 000 | 921 000 | 727 000 | 606 000 | | | | |
| - | Đoạn qua xã Bắc Sơn | 1 500 000 | 1 097 000 | 866 000 | 722 000 | | 1 050 000 | 768 000 | 606 000 | 505 000 | | | | |
| 10 | Đường 131 đi Bắc Phú | 2 600 000 | 1 900 000 | 1 500 000 | 1 250 000 | | 1 820 000 | 1 330 000 | 1 050 000 | 875 000 | | | | |
| 11 | Đường 131 - Hiền Ninh | 2 600 000 | 1 900 000 | 1 500 000 | 1 250 000 | | 1 820 000 | 1 330 000 | 1 050 000 | 875 000 | | | | |
| 12 | Núi Đồi - Thá | 2 600 000 | 1 900 000 | 1 500 000 | 1 250 000 | | 1 820 000 | 1 330 000 | 1 050 000 | 875 000 | | | | |
| 13 | Quốc lộ 3 - Cầu Vát | 2 000 000 | 1 462 000 | 1 154 000 | 962 000 | | 1 400 000 | 1 023 000 | 808 000 | 673 000 | | | | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----|--|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 14 | Đường đèn Sóc đi hồ Đông Quan | 2 000 000 | 1 462 000 | 1 154 000 | 962 000 | Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 1 400 000 | 1 023 000 | 808 000 | 673 000 | Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 15 | Đường đèn Sóc đi hồ Thanh Trì | 2 000 000 | 1 462 000 | 1 154 000 | 962 000 | | 1 400 000 | 1 023 000 | 808 000 | 673 000 | |
| 16 | Đường Quốc lộ 3 đi Trường Lương thực thực phẩm | 2 600 000 | 1 900 000 | 1 500 000 | 1 250 000 | | 1 820 000 | 1 330 000 | 1 050 000 | 875 000 | |
| 17 | Đường Quốc lộ 3 đi tập thể quân đội 143 - 418 sang Bắc Phú | 2 600 000 | 1 900 000 | 1 500 000 | 1 250 000 | | 1 820 000 | 1 330 000 | 1 050 000 | 875 000 | |
| 18 | Đường 16 qua xã Đức Hoà đến cống Thá | 2 000 000 | 1 462 000 | 1 154 000 | 962 000 | | 1 400 000 | 1 023 000 | 808 000 | 673 000 | |
| 19 | Đường Quốc Lộ 3 đi Khu CN nội bài nối với đường 131 | 3 500 000 | 2 613 000 | 2 053 000 | 1 586 000 | | 2 450 000 | 1 829 000 | 1 437 000 | 1 110 000 | |
| 20 | Đường quốc Lộ 3 đi TT sát hạch lái xe đi Thá | 2 500 000 | 1 827 000 | 1 442 000 | 1 202 000 | | 1 750 000 | 1 279 000 | 1 009 000 | 841 000 | |
| 21 | Quốc lộ 3 đi thôn thống nhất (đoạn Chợ Ný) | 2 200 000 | 1 608 000 | 1 269 000 | 1 058 000 | | 1 540 000 | 1 126 000 | 888 000 | 741 000 | |
| 22 | Đoạn quốc lộ 2 đi Cầu thống nhất (qua xã Thanh Xuân) | 3 000 000 | 2 300 000 | 1 800 000 | 1 500 000 | | 2 100 000 | 1 610 000 | 1 260 000 | 1 050 000 | |
| 23 | Đường 35 đi qua xã Hiền Ninh đến đường băng cũ | 2 000 000 | 1 462 000 | 1 154 000 | 962 000 | | 1 400 000 | 1 023 000 | 808 000 | 673 000 | |
| 24 | Đường Quốc lộ 2 đi Cầu Đò So (thuộc xã Phú Minh) | 2 200 000 | 1 608 000 | 1 269 000 | 1 058 000 | 1 540 000 | 1 126 000 | 888 000 | 741 000 | | |

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

10/10/10

10/10/10

10/10/10



BẢNG GIÁ ĐẤT VÀ TRỤ CẦU MỚI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC CÁC XÃ VÀ CÁC PHƯỜNG VIÊN SƠN, TRUNG HƯNG, TRUNG SƠN TRÀM THỊ XÃ SƠN TÂY

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----------|---|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| a | Đường quốc lộ | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường quốc lộ 32 thuộc địa bàn xã Đường Lâm | 4 000 000 | 3 040 000 | 2 600 000 | 2 400 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 2 800 000 | 2 128 000 | 1 820 000 | 1 680 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 2 | Đường quốc lộ 21 (Từ Cầu Quan đến cầu Hoà Lạc) | 4 000 000 | 3 040 000 | 2 600 000 | 2 400 000 | | 2 800 000 | 2 128 000 | 1 820 000 | 1 680 000 | |
| b | Đường địa phương | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường tỉnh lộ 416 từ Ngã tư Tùng Thiện đến hết địa phận thị xã Sơn Tây | 3 800 000 | 2 888 000 | 2 470 000 | 2 280 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 2 660 000 | 2 022 000 | 1 729 000 | 1 596 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 2 | Đường tỉnh lộ 82 (đường 418) thuộc địa bàn xã Sơn Đông, Cổ Đông | 2 475 000 | 1 953 000 | 1 430 000 | 1 375 000 | | 1 733 000 | 1 367 000 | 1 001 000 | 963 000 | |
| 3 | Đường tỉnh lộ 413 (tỉnh lộ 88 cũ): Từ ngã ba Vị Thủy đến hết địa phận xã Xuân Sơn | 2 475 000 | 1 953 000 | 1 430 000 | 1 375 000 | | 1 733 000 | 1 367 000 | 1 001 000 | 963 000 | |
| 4 | Đường tỉnh lộ 414 (tỉnh lộ 87B) thuộc địa bàn xã Xuân Sơn | 1 483 000 | 1 241 000 | 1 089 000 | 1 029 000 | | 1 038 000 | 869 000 | 762 000 | 720 000 | |

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----|--|---|-----------|-----------|-----------|---|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 5 | Đường từ quốc lộ 21 đến giáp trường Lục Quân | 2 723 000 | 2 148 000 | 1 573 000 | 1 513 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông, thôn | 1 906 000 | 1 504 000 | 1 101 000 | 1 059 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 6 | Đường từ quốc lộ 21 đến giáp đơn vị 916 | 2 475 000 | 1 953 000 | 1 430 000 | 1 375 000 | | 1 733 000 | 1 367 000 | 1 001 000 | 963 000 | |
| 7 | Phố Tiên Huân | 2 970 000 | 2 343 000 | 1 716 000 | 1 650 000 | | 2 079 000 | 1 640 000 | 1 201 000 | 1 155 000 | |
| 8 | Công Ô | 2 970 000 | 2 343 000 | 1 716 000 | 1 650 000 | | 2 079 000 | 1 640 000 | 1 201 000 | 1 155 000 | |
| 9 | Vân Gia | 2 970 000 | 2 343 000 | 1 716 000 | 1 650 000 | | 2 079 000 | 1 640 000 | 1 201 000 | 1 155 000 | |
| 10 | Viên Sơn - Sen Chiêu | 2 970 000 | 2 343 000 | 1 716 000 | 1 650 000 | | 2 079 000 | 1 640 000 | 1 201 000 | 1 155 000 | |
| 11 | Phù Sa | 2 970 000 | 2 343 000 | 1 716 000 | 1 650 000 | | 2 079 000 | 1 640 000 | 1 201 000 | 1 155 000 | |
| 12 | Trung Sơn Trầm | 5 200 000 | 3 380 000 | 3 380 000 | 3 120 000 | | 3 640 000 | 2 366 000 | 2 366 000 | 2 184 000 | |
| 13 | Đường Đền Và | 2 970 000 | 2 343 000 | 1 716 000 | 1 650 000 | | 2 079 000 | 1 640 000 | 1 201 000 | 1 155 000 | |

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9



BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THẠCH THẮT

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m | |
|------------|--|---|-----------|-----------|-----------|---|---|-----------|-----------|-----------|---|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | |
| a | Quốc lộ | | | | | | | | | | | |
| I | Đại Lộ Thăng Long | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đoạn từ địa phận xã Đông trùc đến hết xã Hạ Bằng | 5 040 000 | 3 780 000 | 2 520 000 | 2 268 000 | | | | | | | |
| 2 | Đoạn địa phận xã Thạch Hoà | 4 410 000 | 3 340 000 | 2 268 000 | 2 080 000 | | | | | | | |
| 3 | Từ km 30 +169 (nút giao thông vòng xuyên Láng - Hoà Lạc) đến hết địa bàn xã Tiên Xuân, Yên Bình. | 1 260 000 | 1 134 000 | 1 008 000 | 946 000 | Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn | 3 528 000 | 2 646 000 | 1 764 000 | 1 588 000 | Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn | |
| | II Đường Quốc lộ 21A | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đoạn giáp Sơn Tây đến ngã ba cao tốc (Láng - Hoà Lạc) | 3 675 000 | 2 867 000 | 2 058 000 | 1 880 000 | | 2 573 000 | 2 007 000 | 1 441 000 | 1 316 000 | | |
| 2 | Từ ngã ba cao tốc (Láng - Hoà Lạc) đến hết Thạch Thắt | 3 465 000 | 2 772 000 | 1 890 000 | 1 790 000 | | 2 426 000 | 1 940 000 | 1 323 000 | 1 253 000 | | |
| III | Đường QL 32 (qua xã Đại Đồng) | | | | | | | | | | | |
| 1 | Địa phận xã Đại Đồng | 3 780 000 | 2 898 000 | 2 080 000 | 1 900 000 | | 2 646 000 | 2 029 000 | 1 456 000 | 1 330 000 | | |
| b | Tỉnh Lộ | | | | | | | | | | | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|-----|---|---|-----------|-----------|-----------|--------------------|---|-----------|-----------|---|--------------------|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| I | Đường tỉnh lộ 419 | | | | | | | | | | |
| 1 | Từ giáp thị trấn Phúc Thọ qua địa phận xã Cẩm Yên, Đại Đồng | 2 730 000 | 2 184 000 | 1 638 000 | 1 570 000 | 1 911 000 | 1 529 000 | 1 147 000 | 1 099 000 | Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn | |
| 2 | Qua địa phận xã Lại Thượng và xã Phú Kim | 3 465 000 | 2 772 000 | 1 890 000 | 1 790 000 | 2 426 000 | 1 940 000 | 1 323 000 | 1 253 000 | | |
| 3 | Từ giáp thị trấn Liên Quan đến hết địa phận xã Tràng Sơn | 3 780 000 | 2 898 000 | 2 080 000 | 1 900 000 | 2 646 000 | 2 029 000 | 1 456 000 | 1 330 000 | | |
| 4 | Từ giáp xã Tràng Sơn đến cuối xã Bình Phú | 4 200 000 | 3 180 000 | 2 160 000 | 1 980 000 | 2 940 000 | 2 226 000 | 1 512 000 | 1 386 000 | | |
| 5 | Từ giáp xã Bình Phú đến giáp huyện Quốc Oai | 5 040 000 | 3 780 000 | 2 520 000 | 2 268 000 | 3 528 000 | 2 646 000 | 1 764 000 | 1 588 000 | | |
| II | Đường 420 | | | | | | | | | | |
| 1 | Đoạn từ Quốc Lộ 21 đến hết xã Bình Yên | 3 780 000 | 2 898 000 | 2 080 000 | 1 900 000 | 2 646 000 | 2 029 000 | 1 456 000 | 1 330 000 | Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn | |
| 2 | Đoạn giáp xã Bình Yên đến hết xã Kim Quan | 3 150 000 | 2 458 000 | 1 764 000 | 1 702 000 | 2 205 000 | 1 721 000 | 1 235 000 | 1 191 000 | | |
| 3 | Đoạn giáp đường 419 đến hết xã Hương Ngải | 2 520 000 | 2 016 000 | 1 512 000 | 1 450 000 | 1 764 000 | 1 411 000 | 1 058 000 | 1 015 000 | | |
| 4 | Giáp xã Hương Ngải đến giáp huyện Phúc Thọ | 2 400 000 | 1 920 000 | 1 440 000 | 1 380 000 | 1 680 000 | 1 344 000 | 1 008 000 | 966 000 | | |
| III | Đường 446 | | | | | | | | | | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|----|--|---|-----------|-----------|-----------|---|---|-----------|-----------|-----------|---|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 1 | Từ giáp xã Đông Xuân (huyện Quốc Oai) đến hết địa bàn xã Tiến Xuân | 1 800 000 | 1 470 000 | 1 200 000 | 1 140 000 | Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn | 1 260 000 | 1 029 000 | 840 000 | 798 000 | Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 2 | Từ giáp xã Tiến Xuân đến hết địa phận xã Yên Bình | 1 200 000 | 1 080 000 | 960 000 | 900 000 | | 840 000 | 756 000 | 672 000 | 630 000 | |
| 3 | Đoạn từ giáp xã Yên Bình đến xã Yên Trung | 900 000 | 810 000 | 720 000 | 676 000 | | 630 000 | 567 000 | 504 000 | 473 000 | |
| c | Đường địa phương | | | | | | | | | | |
| I | Đường nhánh của đường 419 | | | | | | | | | | |
| 1 | Từ đường 419 đến hết xã Cẩm Yên | 1 200 000 | 1 080 000 | 960 000 | 900 000 | | 840 000 | 756 000 | 672 000 | 630 000 | |
| 2 | Từ giáp xã Cẩm Yên đến hết địa bàn xã Lại Thượng | 1 800 000 | 1 470 000 | 1 200 000 | 1 140 000 | | 1 260 000 | 1 029 000 | 840 000 | 798 000 | |
| 3 | Đoạn xã Lại Thượng đến xã Bình Yên, Tân Xã, Hạ Bằng, Đông Trúc giáp đường Láng Hoà Lạc | 2 520 000 | 2 016 000 | 1 512 000 | 1 450 000 | | 1 764 000 | 1 411 000 | 1 058 000 | 1 015 000 | |
| 4 | Đoạn giáp đường 419 đến Quốc Lộ 32 (xã Đại Đồng) | 2 520 000 | 2 016 000 | 1 512 000 | 1 450 000 | | 1 764 000 | 1 411 000 | 1 058 000 | 1 015 000 | |
| 5 | Đoạn giáp đường 419 đến hết địa phận xã Thạch Xá | 3 780 000 | 2 898 000 | 2 080 000 | 1 900 000 | | 2 646 000 | 2 029 000 | 1 456 000 | 1 330 000 | |
| 6 | Đoạn giáp xã Thạch Xá đến xã Càn Kiếm và hết địa bàn xã Hạ Bằng | 2 520 000 | 2 016 000 | 1 512 000 | 1 450 000 | 1 764 000 | 1 411 000 | 1 058 000 | 1 015 000 | | |
| 7 | Đoạn giáp đường 419 đến Giếng Bìm xã Hữu Bằng | 3 780 000 | 2 898 000 | 2 080 000 | 1 900 000 | 2 646 000 | 2 029 000 | 1 456 000 | 1 330 000 | | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|------------|--|---|-----------|-----------|-----------|---|--------------------|---|-----------|-----------|---|--------------------|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 8 | Đoạn giáp đường 419 đến UBND xã Chàng Sơn | 3 150 000 | 2 458 000 | 1 764 000 | 1 702 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường theo giá đất khu dân cư nông thôn | 2 205 000 | 1 721 000 | 1 235 000 | 1 191 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường theo giá đất khu dân cư nông thôn | |
| II | Đường nhánh của đường 420 | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đoạn giáp đường 420 đến hết thôn Dị Nậu | 3 600 000 | 2 820 000 | 1 920 000 | 1 860 000 | | 2 520 000 | 1 974 000 | 1 344 000 | 1 302 000 | | |
| III | Đường nhánh của đường 446 | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xã Tiến Xuân: | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đoạn từ suối Ngọc Vua Bà đến giáp Đại học Quốc Gia | 1 200 000 | 1 080 000 | 960 000 | 900 000 | | 840 000 | 756 000 | 672 000 | 630 000 | | |
| 1.2 | Từ giáp đường 446 xóm gò chổi đến xóm trại mới | 900 000 | 810 000 | 720 000 | 676 000 | | 630 000 | 567 000 | 504 000 | 473 000 | | |
| 2 | Xã Yên Bình: | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đoạn giáp đường 446 đến bể điều áp (bể nước sạch sông Đà) | 900 000 | 810 000 | 720 000 | 676 000 | | 630 000 | 567 000 | 504 000 | 473 000 | | |
| 2.2 | Đoạn giáp đường 446 đến Đại Lộ Thăng Long kéo dài (đường quy hoạch chưa trải nhựa) | 1 200 000 | 1 080 000 | 960 000 | 900 000 | | 840 000 | 756 000 | 672 000 | 630 000 | | |
| 2.3 | Đoạn từ chợ Cò đến cầu Đá Mài | 600 000 | 540 000 | 480 000 | 450 000 | 420 000 | 378 000 | 336 000 | 315 000 | | | |
| 3 | Xã Yên Trung: | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đoạn giáp đường 446 đến cầu Đá Mài | 600 000 | 540 000 | 480 000 | 450 000 | 420 000 | 378 000 | 336 000 | 315 000 | | | |

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.



BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MÔI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THANH OAI

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

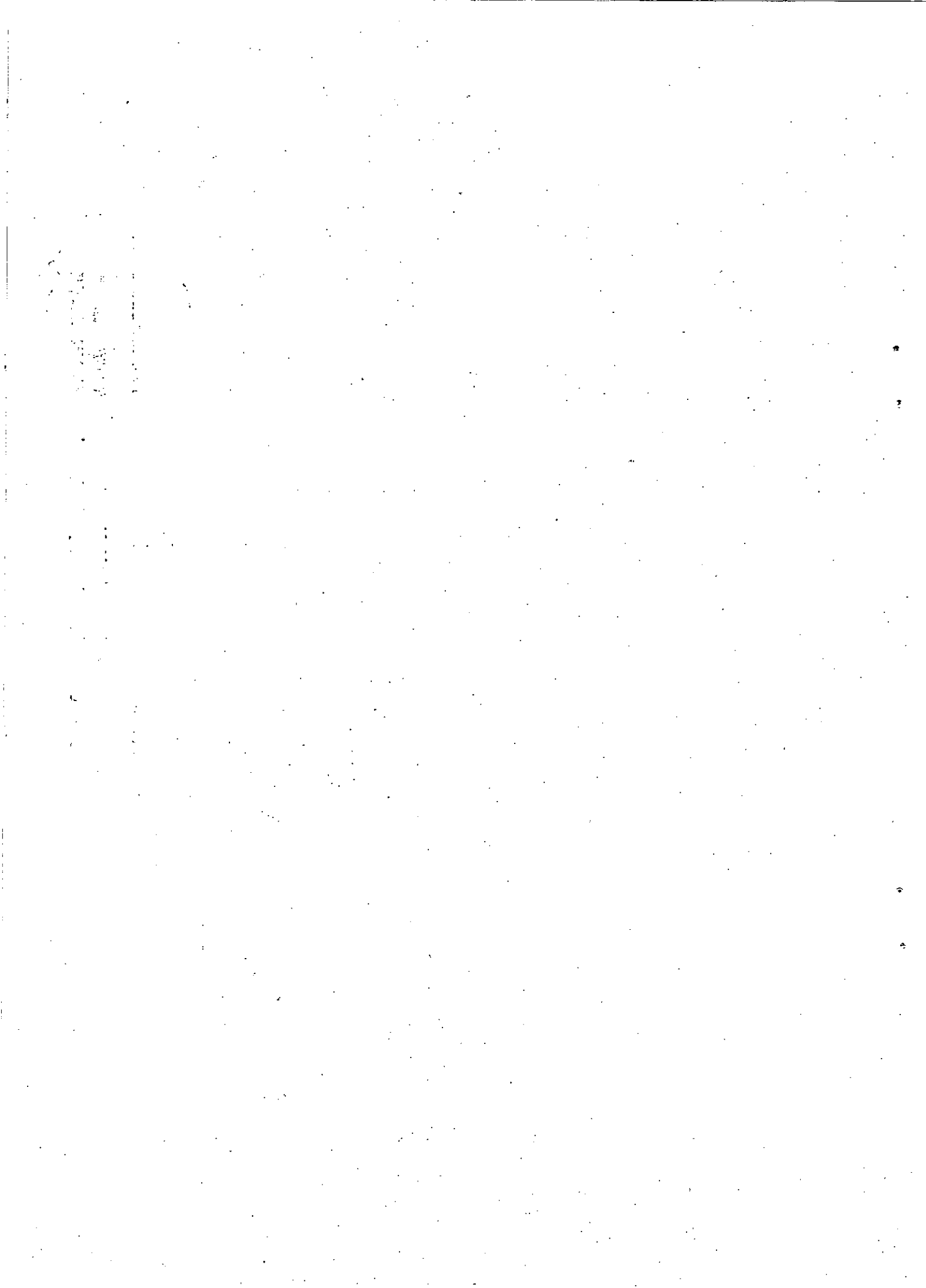
Đơn vị tính: đ/m²

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|-----|---|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| a | Quốc lộ | | | | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 21B | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đoạn giáp xã Bích Hòa đến giáp Thị trấn Kim Bài | 6 000 000 | 3 780 000 | 2 640 000 | 2 160 000 | | | | | | |
| 1.2 | Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến hết địa phận xã Hồng Dương | 2 730 000 | 1 848 000 | 1 386 000 | 1 208 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 4 200 000 | 2 646 000 | 1 848 000 | 1 512 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| b | Đường tỉnh lộ | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường 427b: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Thanh Thủy. | 2 941 000 | 1 945 000 | 1 502 000 | 1 268 000 | | 2 059 000 | 1 362 000 | 1 051 000 | 888 000 | |
| 2 | Đường 429 | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Dốc Mọc xã Cao Dương | 1 960 000 | 1 230 000 | 1 080 000 | 935 000 | | 1 372 000 | 861 000 | 756 000 | 655 000 | |
| 2.2 | Đoạn giáp dốc Mọc xã Cao Dương đến hết địa phận xã Xuân Dương | 1 500 000 | 1 080 000 | 880 000 | 750 000 | | 1 050 000 | 756 000 | 616 000 | 525 000 | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----------|---|---|-----------|-----------|---------|--|---|---------|---------|---------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| c | Đường địa phương | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường Thanh Cao - Cao Viên:
Đoạn từ đình Thượng Thanh xã Thanh Cao đến giáp xã Cao Viên | 1 500 000 | 1 080 000 | 880 000 | 750 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 1 050 000 | 756 000 | 616 000 | 525 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 2 | Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng:
Đoạn giáp tỉnh lộ 427 đến đê sông Nhuệ thuộc thôn Quang Minh, xã Mỹ Hưng | 1 500 000 | 1 080 000 | 880 000 | 750 000 | | 1 050 000 | 756 000 | 616 000 | 525 000 | |
| 3 | Đường trục xã Thanh Cao: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy | 1 600 000 | 1 170 000 | 960 000 | 825 000 | | 1 120 000 | 819 000 | 672 000 | 578 000 | |
| 4 | Đường Hồng Dương - Liên Châu:
Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Trụ sở UBND xã Liên Châu. | 1 125 000 | 878 000 | 720 000 | 647 000 | | 788 000 | 615 000 | 504 000 | 453 000 | |
| 5 | Đường Liên Châu - Tân Ước:
Đoạn từ trụ sở UBND xã Liên Châu đến giáp đường trục Vác - Thanh Văn. | 1 050 000 | 743 000 | 660 000 | 619 000 | | 735 000 | 520 000 | 462 000 | 433 000 | |
| 6 | Đường Vác - Thanh Văn:
Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến giáp tỉnh lộ 427. | 1 960 000 | 1 230 000 | 1 080 000 | 935 000 | | 1 372 000 | 861 000 | 756 000 | 655 000 | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|----|--|---|-----------|-----------|---------|--|---|---------|---------|---------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 7 | Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến quán Cháo, thông đồng Giã, xã Đỗ Động. | 1 050 000 | 743 000 | 660 000 | 619 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 735 000 | 520 000 | 462 000 | 433 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 8 | Đường Đìa Muối: Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến giáp tỉnh lộ 427. | 1 050 000 | 743 000 | 660 000 | 619 000 | | 735 000 | 520 000 | 462 000 | 433 000 | |
| 9 | Đường trục xã Hồng Dương: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu đường rẽ đi thôn Phương Nhị. | 1 125 000 | 878 000 | 720 000 | 647 000 | | 788 000 | 615 000 | 504 000 | 453 000 | |
| 10 | Đường trục xã Tam Hưng: Đoạn giáp tỉnh lộ 427 đến trụ sở UBND xã Tam Hưng. | 1 050 000 | 743 000 | 660 000 | 619 000 | | 735 000 | 520 000 | 462 000 | 433 000 | |
| 11 | Đường trục xã Bình Minh: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến chợ mới thôn Minh Kha. | 1 960 000 | 1 230 000 | 1 080 000 | 935 000 | | 1 372 000 | 861 000 | 756 000 | 655 000 | |
| 12 | Đường trục xã Phương Trung: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy. | 1 500 000 | 1 080 000 | 880 000 | 750 000 | | 1 050 000 | 756 000 | 616 000 | 525 000 | |
| 13 | Đường trục xã Thanh Mai: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy. | 1 163 000 | 911 000 | 750 000 | 676 000 | | 814 000 | 638 000 | 525 000 | 473 000 | |

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.





BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỎI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THANH TRÌ
 (Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

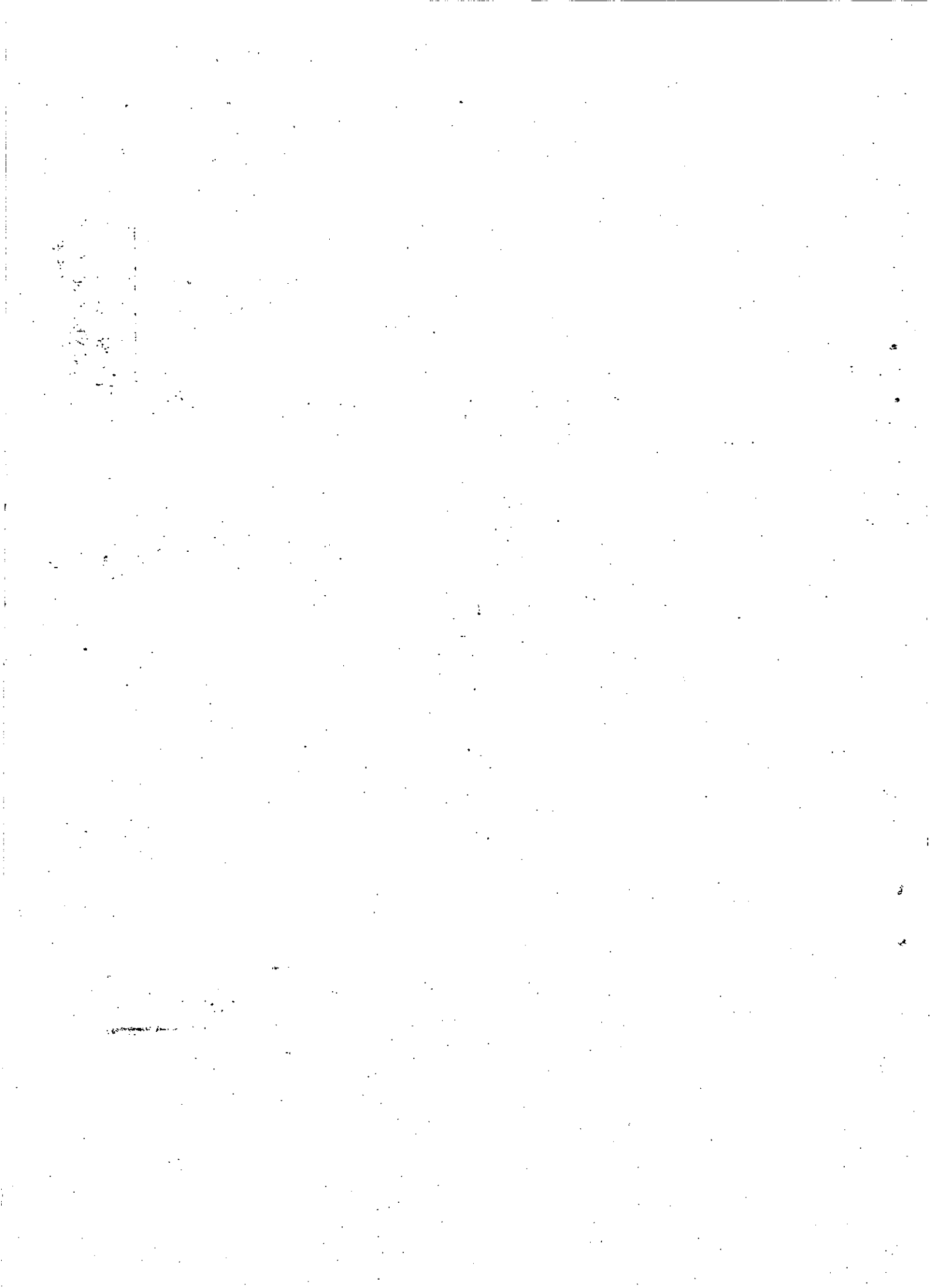
Đơn vị tính: đ/m²

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| a | Quốc lộ | | | | | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | | | | | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 1 | - Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ giáp xã Tứ Hiệp đến Cầu Ngọc Hồi) | | | | | | | | | | |
| | + Phía đối diện đường tàu | 8 400 000 | 6 100 000 | 4 368 000 | 3 864 000 | | 4 000 000 | 3 850 000 | 3 058 000 | 2 705 000 | |
| | + Phía đi qua đường tàu | 6 800 000 | 4 964 000 | 4 284 000 | 3 520 000 | | 3 700 000 | 3 000 000 | 2 900 000 | 2 380 000 | |
| | - Quốc lộ 1A đoạn từ Cầu Ngọc Hồi đến hết địa phận huyện Thanh Trì | | | | | | | | | | |
| | + Phía đối diện đường tàu | 7 200 000 | 5 328 000 | 4 320 000 | 3 600 000 | | 3 920 000 | 3 730 000 | 3 024 000 | 2 520 000 | |
| | + Phía đi qua đường tàu | 6 000 000 | 4 380 000 | 3 780 000 | 3 480 000 | | 3 335 000 | 2 334 000 | 1 667 000 | 1 500 000 | |
| 2 | Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn địa phận huyện Thanh Trì | 5 800 000 | 4 234 000 | 3 654 000 | 3 364 000 | | 3 686 000 | 2 964 000 | 2 558 000 | 2 355 000 | |
| b | Đường địa phương | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường gom chân QL 1B (từ hết địa phận quận Hoàng Mai đến hết địa phận huyện Thanh Trì) | 3 800 000 | 2 888 000 | 2 470 000 | 2 280 000 | 2 660 000 | 2 022 000 | 1 600 000 | 1 400 000 | | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----|--|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 2 | Đường gom chân đê Sông Hồng (đoạn từ hết địa phận xã Tứ Hiệp đến hết địa phận Huyện Thanh Trì) | 3 800 000 | 2 888 000 | 2 470 000 | 2 280 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 2 660 000 | 2 022 000 | 1 600 000 | 1 400 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 3 | Đường Ngũ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết đường Ngũ Hiệp) | 4 800 000 | 3 600 000 | 3 120 000 | 2 880 000 | | 3 360 000 | 2 520 000 | 2 184 000 | 2 016 000 | |
| 4 | Đường Đông Mỹ (từ cuối đường Ngũ Hiệp đến hết đường Đông Mỹ) | 4 800 000 | 3 600 000 | 3 120 000 | 2 880 000 | | 3 360 000 | 2 520 000 | 2 184 000 | 2 016 000 | |
| 5 | Đường liên xã Đông Mỹ - Vạn Phúc (từ giáp đường Đông Mỹ đến giáp đường đê Sông Hồng) | 4 800 000 | 3 600 000 | 3 120 000 | 2 880 000 | | 3 360 000 | 2 520 000 | 2 184 000 | 2 016 000 | |
| 6 | Đường Liên Ninh - Đại Áng (từ giáp đường QL1A đến giáp đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng) | 3 800 000 | 2 888 000 | 2 470 000 | 2 280 000 | | 2 660 000 | 2 022 000 | 1 600 000 | 1 400 000 | |
| 7 | Đường liên xã Quốc lộ 1A - Liên Ninh - Đông Mỹ (từ giáp đường QL 1A đến hết đường liên xã Liên Ninh-Đông Mỹ) | 4 800 000 | 3 600 000 | 3 120 000 | 2 880 000 | | 3 360 000 | 2 520 000 | 2 184 000 | 2 016 000 | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----|---|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 8 | Đường Ngọc Hồi - Yên Kiện - Lạc Thị (từ giáp QL 1A đến giáp đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng) | 3 800 000 | 2 888 000 | 2 470 000 | 2 280 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 2 660 000 | 2 022 000 | 1 600 000 | 1 400 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 9 | Đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng | | | | | | | | | | |
| | + Từ cuối Thị trấn Văn Điển đến hết địa phận xã Vĩnh Quỳnh. | 4 800 000 | 3 600 000 | 3 120 000 | 2 880 000 | | 3 360 000 | 2 520 000 | 2 184 000 | 2 016 000 | |
| | + Từ hết địa phận xã Vĩnh Quỳnh đến hết địa phận xã Đại Áng | 3 800 000 | 2 888 000 | 2 470 000 | 2 280 000 | | 2 660 000 | 2 022 000 | 1 600 000 | 1 400 000 | |
| 10 | Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua xã Vĩnh Quỳnh) | 5 800 000 | 4 234 000 | 3 654 000 | 3 364 000 | | 3 686 000 | 2 964 000 | 2 558 000 | 2 355 000 | |
| 11 | Đường liên xã Duyên Hà - Vạn Phúc (từ giáp đê Sông Hồng đến qua UBND xã Vạn Phúc) | 3 400 000 | 2 584 000 | 2 210 000 | 2 040 000 | 2 380 000 | 1 809 000 | 1 500 000 | 1 300 000 | | |

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.





BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN
(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| a | Quốc lộ | | | | | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | | | | | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 1 | Quốc lộ 1A | | | | | | | | | | |
| | Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì đến giáp thị trấn Thường Tín. | | | | | | | | | | |
| | + Phía đối diện đường tàu | 7 200 000 | 5 328 000 | 4 320 000 | 3 600 000 | | 4 000 000 | 3 730 000 | 3 024 000 | 2 520 000 | |
| | + Phía đi qua đường tàu | 4 800 000 | 3 600 000 | 3 120 000 | 2 880 000 | | 3 360 000 | 2 520 000 | 2 184 000 | 2 016 000 | |
| | Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín đến giáp xã Quất Động. | | | | | | | | | | |
| | + Phía đối diện đường tàu | 6 800 000 | 4 964 000 | 4 284 000 | 3 400 000 | | 3 970 000 | 3 475 000 | 2 999 000 | 2 380 000 | |
| | + Phía đi qua đường tàu | 4 800 000 | 3 600 000 | 3 120 000 | 2 880 000 | | 3 360 000 | 2 520 000 | 2 184 000 | 2 016 000 | |
| | Đoạn từ giáp xã Hà Hồi đến giáp huyện Phú Xuyên | | | | | | | | | | |
| | + Phía đối diện đường tàu | 5 800 000 | 4 234 000 | 3 654 000 | 3 364 000 | | 3 686 000 | 2 964 000 | 2 558 000 | 2 355 000 | |
| | + Phía đi qua đường tàu | 4 200 000 | 3 150 000 | 2 730 000 | 2 520 000 | 2 940 000 | 2 205 000 | 1 911 000 | 1 764 000 | | |
| b | Đường địa phương | | | | | | | | | | |
| 2 | Đường 427a | | | | | | | | | | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m | |
|----|---|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | |
| | Đoạn xã Văn Bình, Hà Hồi, Liên Phương, Vân Tảo (Từ giáp thị trấn Thường Tín đến hết xã Vân Tảo) | 4 200 000 | 3 150 000 | 2 730 000 | 2 520 000 | | 2 940 000 | 2 205 000 | 1 911 000 | 1 764 000 | | |
| | Đoạn xã Thụ Phú, Hồng Vân (Từ giáp xã Vân Tảo đến hết xã Hồng Vân) | 2 900 000 | 2 233 000 | 1 885 000 | 1 769 000 | | 2 030 000 | 1 563 000 | 1 320 000 | 1 238 000 | | |
| 3 | Đường 427b | | | | | | | | | | | |
| | Đoạn xã Văn Phú (Từ giáp thị trấn Thường Tín đến hết xã Văn Phú) | 4 200 000 | 3 150 000 | 2 730 000 | 2 520 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 2 940 000 | 2 205 000 | 1 911 000 | 1 764 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | |
| | Đoạn xã Hoà Bình, Hiền Giang (Từ giáp xã Văn Phú đến giáp huyện Thanh Oai) | 2 700 000 | 2 079 000 | 1 755 000 | 1 647 000 | | 1 890 000 | 1 455 000 | 1 229 000 | 1 153 000 | | |
| 4 | Đường 429 | | | | | | | | | | | |
| | Đoạn xã Tô Hiệu (từ giáp QL1A đến xã giáp Nghiêm Xuyên) | 3 800 000 | 2 898 000 | 2 470 000 | 2 280 000 | | 2 660 000 | 2 029 000 | 1 729 000 | 1 596 000 | | |
| | Đoạn xã Nghiêm Xuyên (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp huyện phú Xuyên) | 2 700 000 | 2 079 000 | 1 755 000 | 1 647 000 | | 1 890 000 | 1 455 000 | 1 229 000 | 1 153 000 | | |
| | Đoạn xã Vạn Điểm, Minh Cường (từ giáp QL1A đến giáp thị trấn Phú Minh) | 2 700 000 | 2 079 000 | 1 755 000 | 1 647 000 | | 1 890 000 | 1 455 000 | 1 229 000 | 1 153 000 | | |
| c | Đường Liên xã | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường Quán Gánh - Ninh Sở | | | | | | | | | | | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|-----|--|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|---------|---------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 1.1 | - Đoạn Duyên Thái (từ giáp QL 1A đến giáp QL 1B) | 2 000 000 | 1 560 000 | 1 360 000 | 1 260 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 1 400 000 | 1 092 000 | 952 000 | 882 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 1.2 | - Đoạn Ninh Sở (từ giáp QL 1B đến giáp đê Sông Hồng) | 1 700 000 | 1 326 000 | 1 156 000 | 1 072 000 | | 1 190 000 | 928 000 | 809 000 | 750 000 | |
| 2 | Đường Nhị Khê, Khánh Hà, Hoà Bình, 427b | | | | | | | | | | |
| 2.1 | - Đoạn xã Nhị Khê (từ giáp QL 1A đến giáp Cầu Ván) | 1 800 000 | 1 404 000 | 1 229 000 | 1 161 000 | | 1 260 000 | 983 000 | 860 000 | 813 000 | |
| 2.2 | - Đoạn xã Khánh Hà, Hoà Bình (từ giáp Cầu Ván đến UBND xã Hoà Bình) | 1 400 000 | 1 134 000 | 1 008 000 | 946 000 | | 980 000 | 794 000 | 706 000 | 662 000 | |
| 2.3 | - Đoạn Hoà Bình - 427b (từ giáp UBND xã Hoà Bình đến giáp đường 427b) | 1 700 000 | 1 326 000 | 1 156 000 | 1 072 000 | | 1 190 000 | 928 000 | 809 000 | 750 000 | |
| 3 | Đường Văn Phú, Tiên Phong, Nguyễn Trãi | | | | | | | | | | |
| 3.1 | - Đoạn qua xã Văn Phú (từ giáp đường 427b đến giáp đê Sông Nhuệ) | 2 000 000 | 1 560 000 | 1 360 000 | 1 260 000 | | 1 400 000 | 1 092 000 | 952 000 | 882 000 | |
| 3.2 | - Đoạn qua xã Tiên Phong (từ giáp đê Sông Nhuệ đến UBND xã Tiên Phong) | 1 400 000 | 1 134 000 | 1 008 000 | 946 000 | | 980 000 | 794 000 | 706 000 | 662 000 | |
| 3.3 | - Đoạn qua xã Nguyễn Trãi (từ giáp cầu Xém đến UBND xã Nguyễn Trãi) | 1 400 000 | 1 134 000 | 1 008 000 | 946 000 | | 980 000 | 794 000 | 706 000 | 662 000 | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | | |
|-----|--|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|---------|--|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | |
| 4 | Đường qua các xã Thăng Lợi, Lê Lợi | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | - Đoạn qua xã Thăng Lợi (từ giáp QL 1A đến giáp QL 1B) | 2 200 000 | 1 694 000 | 1 430 000 | 1 342 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 1 540 000 | 1 186 000 | 1 001 000 | 939 000 | Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | |
| 4.2 | - Đoạn qua xã Lê Lợi (từ giáp QL 1B đến giáp đê Sông Hồng), | 1 700 000 | 1 326 000 | 1 156 000 | 1 072 000 | | 1 190 000 | 928 000 | 809 000 | 750 000 | | |
| 5 | Đường qua các xã Thăng Lợi, Dũng Tiến (từ giáp QL 1A qua UBND xã Dũng Tiến 200m) | 1 400 000 | 1 134 000 | 1 008 000 | 946 000 | | 980 000 | 794 000 | 706 000 | 662 000 | | |
| 6 | Đường Tía - Dấp (qua các xã Tô Hiệu - Thống nhất) | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | - Đoạn qua xã Tô Hiệu (từ giáp QL 1A đến giáp xã Thống Nhất) | 2 200 000 | 1 694 000 | 1 430 000 | 1 342 000 | | 1 540 000 | 1 186 000 | 1 001 000 | 939 000 | | |
| 6.2 | - Đoạn qua xã Thống Nhất (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp đê Sông Hồng) | 1 700 000 | 1 326 000 | 1 156 000 | 1 072 000 | | 1 190 000 | 928 000 | 809 000 | 750 000 | | |

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN TỪ LIÊM

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| I | Quốc lộ: | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường Cầu Diễn (QL 32) | | | | | | | | | | |
| | Từ hết địa phận thị trấn Cầu Diễn đến ngã tư Nhón | 11 250 000 | 7 875 000 | 6 796 000 | 6 257 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 4 860 000 | 4 725 000 | 4 078 000 | 3 754 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| | Từ ngã tư Nhón đến hết địa phận huyện Từ Liêm | 10 500 000 | 7 560 000 | 6 524 000 | 6 006 000 | | 4 536 000 | 4 409 000 | 3 804 000 | 3 502 000 | |
| II | Đường địa phương: | | | | | | | | | | |
| | Đường Đức Diễn | 7 800 000 | 5 460 000 | 4 712 000 | 4 338 000 | 3 980 000 | 3 870 000 | 3 339 000 | 3 074 000 | | |
| 1 | Đường kinh tế miền Tây (từ đường 69 đến Sông Nhuệ) | 9 375 000 | 6 563 000 | 5 664 000 | 5 214 000 | 4 050 000 | 3 938 000 | 3 398 000 | 3 128 000 | | |
| 2 | Đường Phú Diễn - Liên Mạc (từ đường Cầu Diễn (QL.32) đến đường đê Sông Hồng xã Liên Mạc) | 6 400 000 | 4 672 000 | 4 032 000 | 3 712 000 | 3 840 000 | 2 803 000 | 2 100 000 | 1 700 000 | | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m | | | | |
|----|---|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----|-----|-----------|--------------------|-----------|-----------|--|-----------|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | | | | |
| 3 | Đường Đông Ngạc (đê Sông Hồng từ cuối địa phận xã Đông Ngạc đến Cống Chèm) | 7 800 000 | 5 460 000 | 4 712 000 | 4 338 000 | | | | | 3 980 000 | 3 870 000 | 3 339 000 | 3 074 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | |
| 4 | Đường Liên Mạc | 6 400 000 | 4 672 000 | 4 032 000 | 3 712 000 | | | | | 3 840 000 | 2 803 000 | 2 100 000 | 1 700 000 | | |
| 5 | Đường Thượng Cát | 6 400 000 | 4 672 000 | 4 032 000 | 3 712 000 | | | | | 3 840 000 | 2 803 000 | 2 100 000 | 1 700 000 | | |
| 6 | Đường 69 từ cuối địa phận xã Đông Ngạc đến đê Sông Hồng | 9 600 000 | 7 080 000 | 6 110 000 | 5 625 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | | | | | 4 147 000 | 4 032 000 | 3 479 000 | | 3 203 000 |
| 7 | Đường 70 | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp xã Tây Mỗ đến ngã tư Canh | 6 400 000 | 4 672 000 | 4 032 000 | 3 712 000 | | | | | | 3 840 000 | 2 803 000 | 2 100 000 | | 1 700 000 |
| - | Đoạn từ ngã tư Canh đến ngã tư Nhôn | 7 800 000 | 5 460 000 | 4 712 000 | 4 338 000 | | | | | | 3 980 000 | 3 870 000 | 3 339 000 | | 3 074 000 |
| - | Đoạn từ Nhôn đến đê Sông Hồng | 7 800 000 | 5 460 000 | 4 712 000 | 4 338 000 | | | | | | 3 980 000 | 3 870 000 | 3 339 000 | | 3 074 000 |
| 8 | Đường Thụy Phương - Thượng Cát (tạm gọi) (Cống Liên Mạc - đường 70 xã Thượng Cát) | 6 237 000 | 4 366 000 | 3 119 000 | 2 495 000 | | | | | | 3 742 000 | 2 620 000 | 2 261 000 | 2 082 000 | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|----|---|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|-----------|-----------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | Ngoài phạm vi 200m |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 10 | Đường vào Trại Gà (từ hết địa phận thị trấn Cầu Diễn - Sông Pheo) | 7 800 000 | 5 460 000 | 4 712 000 | 4 338 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 3 980 000 | 3 870 000 | 3 339 000 | 3 074 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 11 | Đường vào xí nghiệp vi sinh (đoạn qua xã Xuân Phương) | 7 800 000 | 5 460 000 | 4 712 000 | 4 338 000 | | 3 980 000 | 3 870 000 | 3 339 000 | 3 074 000 | |
| 12 | Đoạn từ Đại học Cảnh sát đến đường 70 | 7 800 000 | 5 460 000 | 4 712 000 | 4 338 000 | | 3 980 000 | 3 870 000 | 3 339 000 | 3 074 000 | |
| 13 | Đường Văn Tiến Dũng | 9 600 000 | 7 080 000 | 6 110 000 | 5 625 000 | | 4 147 000 | 4 032 000 | 3 479 000 | 3 203 000 | |
| 14 | Đường nối từ Văn Tiến Dũng đến đường 23 | 8 400 000 | 6 100 000 | 5 264 322 | 4 846 484 | | 4 050 000 | 3 938 000 | 3 398 000 | 3 128 000 | |
| 15 | Đường Phương Canh từ ngã ba sông Nhuệ đến ngã tư Canh | 7 800 000 | 5 460 000 | 4 712 000 | 4 338 000 | | 3 980 000 | 3 870 000 | 3 339 000 | 3 074 000 | |
| 17 | Đường Yên Nội | 6 400 000 | 4 672 000 | 4 032 000 | 3 712 000 | | 3 840 000 | 2 803 000 | 2 100 000 | 1 700 000 | |
| 18 | Võ Quý Huân | 8 400 000 | 6 100 000 | 5 264 322 | 4 846 484 | | 4 050 000 | 3 938 000 | 3 398 000 | 3 128 000 | |

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

100-100000
100-100000

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MÔI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ỨNG HOÀ

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|----------|---|---|-----------|-----------|-----------|--|---|-----------|---------|---------|--|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| a | Đường Quốc lộ | | | | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 21B | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đoạn giáp địa phận Thanh Oai đến giáp thị trấn Vân Đình. | 2 100 000 | 1 680 000 | 1 260 000 | 1 208 000 | 1 470 000 | 1 176 000 | 882 000 | 846 000 | | |
| 1.2 | Đoạn giáp thị trấn Vân Đình đến hết địa phận xã Hoà Nam. | 2 100 000 | 1 680 000 | 1 260 000 | 1 208 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | 1 470 000 | 1 176 000 | 882 000 | 846 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn |
| 1.3 | Đoạn giáp xã Hoà Nam đến hết địa phận huyện Ứng Hoà. | 1 838 000 | 1 496 000 | 1 155 000 | 1 103 000 | | 1 287 000 | 1 047 000 | 809 000 | 772 000 | |
| b | Đường tỉnh lộ | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường 428A: Đoạn giáp địa phận thị trấn đến hết địa phận huyện Ứng Hoà. | 1 750 000 | 1 425 000 | 1 100 000 | 1 050 000 | | 1 225 000 | 998 000 | 770 000 | 735 000 | |
| 2 | Đường 432: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Đục Khê. | 1 500 000 | 1 225 000 | 1 000 000 | 950 000 | | 1 050 000 | 858 000 | 700 000 | 665 000 | |
| 3 | Đường 426: Đoạn giáp tỉnh lộ 428 đến giáp Quốc lộ 21B. | 1 500 000 | 1 225 000 | 1 000 000 | 950 000 | | 1 050 000 | 858 000 | 700 000 | 665 000 | |
| 4 | Đường 429B | | | | | | | | | | |

| TT | Tên đường | Giá đất ở | | | | Ngoài phạm vi 200m | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | | Ngoài phạm vi 200m |
|-----|--|---|-----------|-----------|-----------|--------------------|---|---------|---------|--|--------------------|
| | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | | Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m | | | | |
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | |
| 4.1 | Đoạn giáp quốc lộ 21B đến dốc đê xã Cao Thành | 1 575 000 | 1 286 000 | 1 050 000 | 998 000 | 1 103 000 | 900 000 | 735 000 | 699 000 | Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn | |
| 4.2 | Đoạn từ dốc đê xã Cao Thành đến Đình Ba Thá | 1 225 000 | 1 025 000 | 900 000 | 850 000 | 858 000 | 718 000 | 630 000 | 595 000 | | |
| 4.3 | Đoạn từ địa phận xã Viên An đến hết địa phận huyện Ứng Hoà | 1 750 000 | 1 425 000 | 1 100 000 | 1 050 000 | 1 225 000 | 998 000 | 770 000 | 735 000 | | |
| 5 | Đường 429A: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận huyện Ứng Hoà | 2 000 000 | 1 600 000 | 1 200 000 | 1 150 000 | 1 400 000 | 1 120 000 | 840 000 | 805 000 | | |
| 6 | Đường 424: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Tế Tiêu | 2 000 000 | 1 600 000 | 1 200 000 | 1 150 000 | 1 400 000 | 1 120 000 | 840 000 | 805 000 | | |
| c | Đường địa phương | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường Cấn Thơ - Xuân Quang: Đoạn giáp đê Sông Nhuệ đến giáp địa phận xã Đội Bình | 750 000 | 675 000 | 600 000 | 563 000 | 525 000 | 473 000 | 420 000 | 394 000 | | |
| 2 | Đường Minh Đức - Đại Cường: Đoạn giáp đường 428 đến hết địa phận huyện Ứng Hoà | 750 000 | 675 000 | 600 000 | 563 000 | 525 000 | 473 000 | 420 000 | 394 000 | | |

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN BA VÌ**
(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)Đơn vị tính: đ/m²

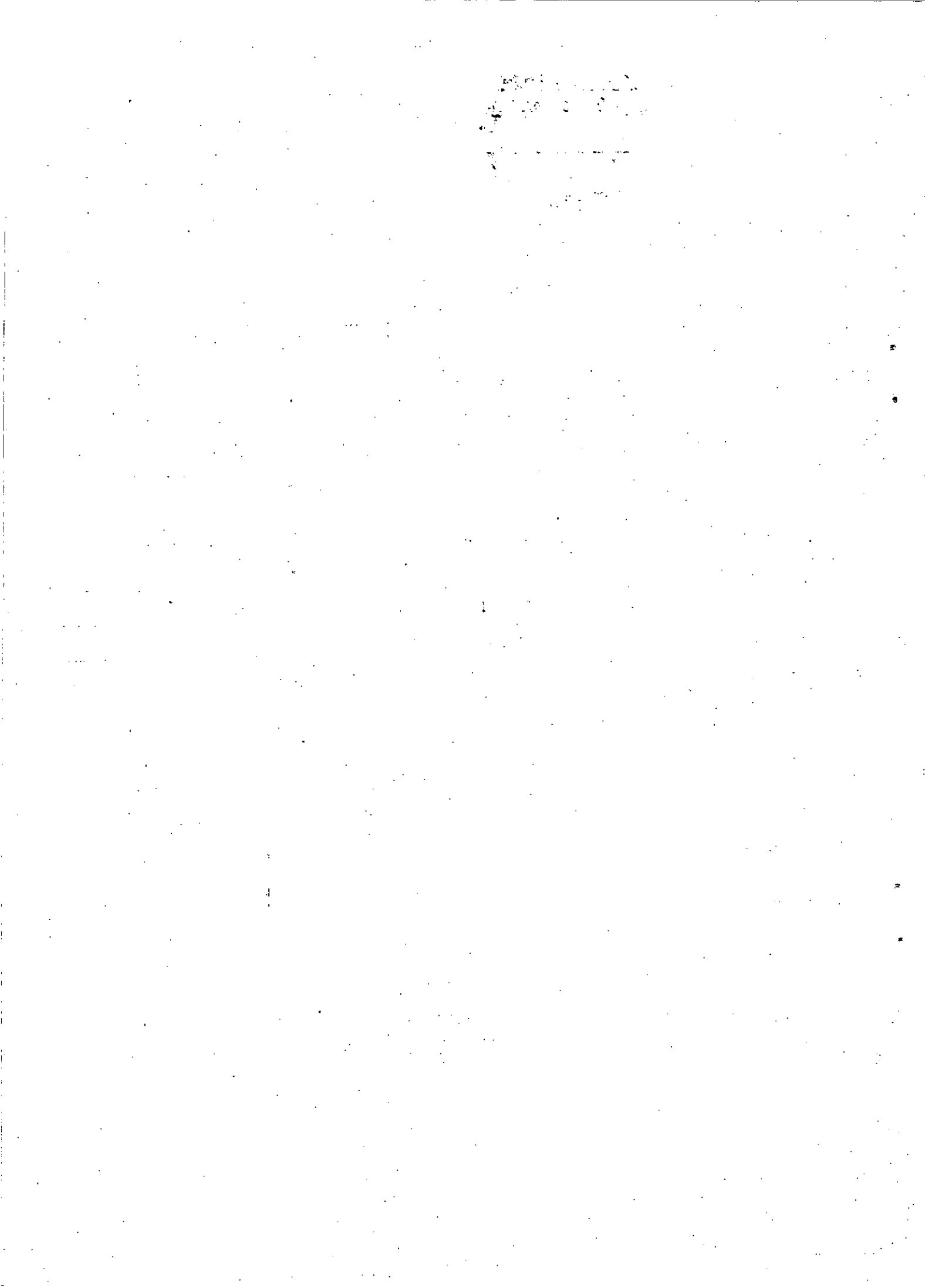
| TT | Tên địa phương | Mức giá | |
|----|-------------------|---------|---|
| | | Đất ở | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp |
| 1 | Thị trấn Tây Đằng | 700 000 | 490 000 |
| 2 | Ba Trại | 450 000 | 315 000 |
| 3 | Ba Vì | 450 000 | 315 000 |
| 4 | Cầm Lĩnh | 560 000 | 392 000 |
| 5 | Cam Thượng | 560 000 | 392 000 |
| 6 | Châu Sơn | 700 000 | 490 000 |
| 7 | Chu Minh | 700 000 | 490 000 |
| 8 | Cổ Đô | 700 000 | 490 000 |
| 9 | Đông Quang | 700 000 | 490 000 |
| 10 | Đồng Thái | 700 000 | 490 000 |
| 11 | Khánh Thượng | 450 000 | 315 000 |
| 12 | Mình Châu | 500 000 | 350 000 |
| 13 | Mình Quang | 450 000 | 315 000 |
| 14 | Phong Vân | 560 000 | 392 000 |
| 15 | Phú Châu | 700 000 | 490 000 |
| 16 | Phú Cường | 700 000 | 490 000 |
| 17 | Phú Đông | 560 000 | 392 000 |
| 18 | Phú Phương | 700 000 | 490 000 |
| 19 | Phú Sơn | 560 000 | 392 000 |
| 20 | Sơn Đà | 560 000 | 392 000 |
| 21 | Tản Hồng | 700 000 | 490 000 |
| 22 | Tản Lĩnh | 450 000 | 315 000 |
| 23 | Thái Hòa | 560 000 | 392 000 |
| 24 | Thuần Mỹ | 560 000 | 392 000 |
| 25 | Thụy An | 560 000 | 392 000 |
| 26 | Tiên Phong | 560 000 | 392 000 |
| 27 | Tông Bạt | 560 000 | 392 000 |
| 28 | Vân Hòa | 450 000 | 315 000 |
| 29 | Vạn Thắng | 700 000 | 490 000 |
| 30 | Vật Lại | 560 000 | 392 000 |
| 31 | Yên Bài | 450 000 | 315 000 |

BẢNG SỐ 10

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

| TT | Tên địa phương | Mức giá | |
|----|-----------------|---------|---|
| | | Đất ở | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp |
| 1 | Thủy Xuân Tiên | 780 000 | 546 000 |
| 2 | Đông Sơn | 780 000 | 546 000 |
| 3 | Trường Yên | 780 000 | 546 000 |
| 4 | Đông Phương Yên | 780 000 | 546 000 |
| 5 | Phú Nghĩa | 780 000 | 546 000 |
| 6 | Ngọc Hoà | 780 000 | 546 000 |
| 7 | Tiên Phương | 780 000 | 546 000 |
| 8 | Tân Tiến | 600 000 | 420 000 |
| 9 | Nam Phương Tiến | 600 000 | 420 000 |
| 10 | Lam Điền | 600 000 | 420 000 |
| 11 | Hữu Văn | 600 000 | 420 000 |
| 12 | Tốt Động | 600 000 | 420 000 |
| 13 | Hoà Chính | 600 000 | 420 000 |
| 14 | Đồng Phú | 600 000 | 420 000 |
| 15 | Hồng Phong | 600 000 | 420 000 |
| 16 | Quảng Bị | 600 000 | 420 000 |
| 17 | Hợp Đồng | 600 000 | 420 000 |
| 18 | Đại Yên | 600 000 | 420 000 |
| 19 | Phú Nam An | 600 000 | 420 000 |
| 20 | Trung Hoà | 600 000 | 420 000 |
| 21 | Thanh Bình | 600 000 | 420 000 |
| 22 | Hoàng Văn Thụ | 500 000 | 350 000 |
| 23 | Đồng Lạc | 500 000 | 350 000 |
| 24 | Trần Phú | 500 000 | 350 000 |
| 25 | Mỹ Lương | 500 000 | 350 000 |
| 26 | Thượng Vực | 500 000 | 350 000 |
| 27 | Hoàng Diệu | 500 000 | 350 000 |
| 28 | Văn Võ | 500 000 | 350 000 |



BẢNG SỐ 10

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)



Đơn vị tính: đ/m²

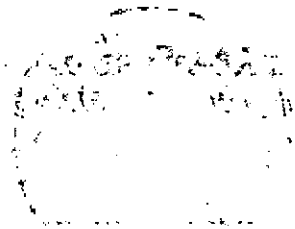
| TT | Tên địa phương | Mức giá | |
|----|----------------|-----------|---|
| | | Đất ở | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp |
| 1 | Đan Phượng | 1 590 000 | 1 113 000 |
| 2 | Đông Tháp | 1 500 000 | 1 050 000 |
| 3 | Hạ Mỗ | 1 500 000 | 1 050 000 |
| 4 | Hồng Hà | 1 500 000 | 1 050 000 |
| 5 | Liên Hà | 1 590 000 | 1 113 000 |
| 6 | Liên Hồng | 1 500 000 | 1 050 000 |
| 7 | Liên Trung | 1 590 000 | 1 113 000 |
| 8 | Phượng Đình | 1 500 000 | 1 050 000 |
| 9 | Song Phượng | 1 590 000 | 1 113 000 |
| 10 | Tân Hội | 1 590 000 | 1 113 000 |
| 11 | Tân Lập | 1 590 000 | 1 113 000 |
| 12 | Thọ An | 1 300 000 | 910 000 |
| 13 | Thọ Xuân | 1 300 000 | 910 000 |
| 14 | Thượng Mỗ | 1 500 000 | 1 050 000 |
| 15 | Trung Châu | 1 300 000 | 910 000 |

1920
1921
1922
1923
1924
1925
1926
1927
1928
1929
1930
1931
1932
1933
1934
1935
1936
1937
1938
1939
1940
1941
1942
1943
1944
1945
1946
1947
1948
1949
1950
1951
1952
1953
1954
1955
1956
1957
1958
1959
1960
1961
1962
1963
1964
1965
1966
1967
1968
1969
1970
1971
1972
1973
1974
1975
1976
1977
1978
1979
1980
1981
1982
1983
1984
1985
1986
1987
1988
1989
1990
1991
1992
1993
1994
1995
1996
1997
1998
1999
2000
2001
2002
2003
2004
2005
2006
2007
2008
2009
2010
2011
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025

BẢNG 10

BẢNG GIÁ ĐẤT VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH
 (Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)
Đơn vị tính: đ/m²

| TT | Tên địa phương | Mức giá | |
|----|----------------|-----------|---|
| | | Đất ở | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp |
| 1 | Xã Nguyên Khê | 1 200 000 | 840 000 |
| 2 | Xã Uy Nỗ | 1 200 000 | 840 000 |
| 3 | Xã Hải Bối | 1 200 000 | 840 000 |
| 4 | Xã Tiên Dương | 1 200 000 | 840 000 |
| 5 | Xã Cổ Loa | 1 200 000 | 840 000 |
| 6 | Xã Xuân Canh | 1 200 000 | 840 000 |
| 7 | Xã Đông Hội | 1 200 000 | 840 000 |
| 8 | Xã Mai Lâm | 1 200 000 | 840 000 |
| 9 | Xã Vĩnh Ngọc | 1 200 000 | 840 000 |
| 10 | Xã Kim Chung | 1 200 000 | 840 000 |
| 11 | Xã Nam Hồng | 1 200 000 | 840 000 |
| 12 | Xã Võng La | 1 200 000 | 840 000 |
| 13 | Xã Bắc Hồng | 950 000 | 665 000 |
| 14 | Xã Vân Nội | 1 200 000 | 840 000 |
| 15 | Xã Xuân Nộn | 750 000 | 525 000 |
| 16 | Xã Việt Hùng | 950 000 | 665 000 |
| 17 | Xã Kim Nỗ | 1 200 000 | 840 000 |
| 18 | Xã Dục Tú | 850 000 | 595 000 |
| 19 | Xã Tâm Xá | 1 200 000 | 840 000 |
| 20 | Xã Vân Hà | 950 000 | 665 000 |
| 21 | Xã Đại Mạch | 950 000 | 665 000 |
| 22 | Xã Liên Hà | 750 000 | 525 000 |
| 23 | Xã Thụy Lâm | 750 000 | 525 000 |



BẢNG SỐ 10

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN GIA LÂM

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)



Đơn vị tính: đ/m²

| TT | Tên địa phương | Mức giá | |
|----|----------------|-----------|---|
| | | Đất ở | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp |
| 1 | Xã Yên Viên | 1 700 000 | 1 190 000 |
| 2 | Xã Ninh Hiệp | 1 700 000 | 1 190 000 |
| 3 | Xã Dương Xá | 1 400 000 | 980 000 |
| 4 | Xã Phú Thị | 1 400 000 | 980 000 |
| 5 | Xã Yên Thường | 1 400 000 | 980 000 |
| 6 | Xã Đình Xuyên | 1 100 000 | 770 000 |
| 7 | Xã Dương Hà | 1 100 000 | 770 000 |
| 8 | Xã Kiều Ky | 1 100 000 | 770 000 |
| 9 | Xã Đa Tốn | 1 100 000 | 770 000 |
| 10 | Xã Đặng Xá | 1 100 000 | 770 000 |
| 11 | Xã Bát Tràng | 1 700 000 | 1 190 000 |
| 12 | Xã Phù Đổng | 990 000 | 693 000 |
| 13 | Xã Trung Mậu | 900 000 | 630 000 |
| 14 | Xã Dương Quang | 900 000 | 630 000 |
| 15 | Xã Kim Sơn | 1 100 000 | 770 000 |
| 16 | Xã Lệ Chi | 900 000 | 630 000 |
| 17 | Xã Kim Lan | 990 000 | 693 000 |
| 18 | Xã Văn Đức | 900 000 | 630 000 |



BẢNG 10

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC
(Kèm theo Nghị quyết số 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

| TT | Tên địa phương | Mức giá | | | |
|----|----------------|--|---|--|---|
| | | Đất ở | | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | |
| | | Vùng đồng (phần diện tích đất nằm trong đê Sông Đáy) | Vùng bãi (phần diện tích đất nằm ngoài đê sông Đáy) | Vùng đồng (phần diện tích đất nằm trong đê Sông Đáy) | Vùng bãi (phần diện tích đất nằm ngoài đê sông Đáy) |
| 1 | An Thượng | 2 200 000 | 1 400 000 | 1 540 000 | 980 000 |
| 2 | Cát Quế | 2 200 000 | 1 400 000 | 1 540 000 | 980 000 |
| 3 | Di Trạch | 2 200 000 | | 1 540 000 | |
| 4 | Dương Liễu | 2 200 000 | 1 400 000 | 1 540 000 | 980 000 |
| 5 | Đắc Sở | 2 200 000 | 1 400 000 | 1 540 000 | 980 000 |
| 6 | Đức Giang | 2 200 000 | | 1 540 000 | |
| 7 | Đức Thượng | 2 200 000 | | 1 540 000 | |
| 8 | Kim Chung | 2 200 000 | | 1 540 000 | |
| 9 | Lại Yên | 2 200 000 | | 1 540 000 | |
| 10 | Minh Khai | 2 200 000 | 1 400 000 | 1 540 000 | 980 000 |
| 11 | Sơn Đồng | 2 200 000 | | 1 540 000 | |
| 12 | Sông Phương | 2 200 000 | 1 400 000 | 1 540 000 | 980 000 |
| 13 | Tiền Yên | 2 200 000 | 1 400 000 | 1 540 000 | 980 000 |
| 14 | Vân Canh | 2 200 000 | | 1 540 000 | |
| 15 | Vân Côn | | 1 400 000 | | 980 000 |
| 16 | Yên Sở | 2 200 000 | 1 400 000 | 1 540 000 | 980 000 |

SECRET - 2004
NO. 100-100000

BẢNG SỐ 10

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN HUYỆN MÊ LINH

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

| TT | Tên địa phương | Mức Giá | |
|----|----------------|-----------|---|
| | | Đất ở | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp |
| 1 | Xã Tiên Phong | 1 134 000 | 794 000 |
| 2 | Xã Mê Linh | 1 080 000 | 756 000 |
| 3 | Xã Đại Thịnh | 900 000 | 630 000 |
| 4 | Xã Thạch Đà | 700 000 | 490 000 |
| 5 | Xã Thanh Lâm | 800 000 | 560 000 |
| 6 | Xã Tam Đồng | 700 000 | 490 000 |
| 7 | Xã Kim Hoa | 700 000 | 490 000 |
| 8 | Xã Tráng Việt | 600 000 | 420 000 |
| 9 | Xã Tiến Thịnh | 600 000 | 420 000 |
| 10 | Xã Văn Khê | 550 000 | 385 000 |
| 11 | Xã Tiên Thắng | 500 000 | 350 000 |
| 12 | Xã Tự Lập | 500 000 | 350 000 |
| 13 | Xã Liên Mạc | 500 000 | 350 000 |
| 14 | Xã Hoàng Kim | 500 000 | 350 000 |
| 15 | Xã Chu Phan | 500 000 | 350 000 |
| 16 | Xã Vạn Yên | 500 000 | 350 000 |

1817-1818

1818-1819

1819-1820

1820-1821

1821-1822

1822-1823

1823-1824

1824-1825

1825-1826

1826-1827

1827-1828

1828-1829

1829-1830

1830-1831

1831-1832

1832-1833

1833-1834

1834-1835

1835-1836

1836-1837

1837-1838

1838-1839

1839-1840

1840-1841

1841-1842

1842-1843

1843-1844

1844-1845

1845-1846

1846-1847

1847-1848

BẢNG SỐ 10

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

| TT | Tên địa phương | Mức giá | |
|----|----------------|---------|---|
| | | Đất ở | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp |
| 1 | Xã Đồng Tâm | 400 000 | 280 000 |
| 2 | Xã Thượng Lâm | 400 000 | 280 000 |
| 3 | Xã Bột Xuyên | 400 000 | 280 000 |
| 4 | Xã Tuy Lai | 400 000 | 280 000 |
| 5 | Xã Xuy Xá | 400 000 | 280 000 |
| 6 | Xã An Tiến | 400 000 | 280 000 |
| 7 | Xã Hợp Thanh | 400 000 | 280 000 |
| 8 | Xã An Phú | 400 000 | 280 000 |
| 9 | Xã Hùng Tiến | 400 000 | 280 000 |
| 10 | Xã Vạn Kim | 400 000 | 280 000 |
| 11 | Xã Đốc Tín | 530 000 | 371 000 |
| 12 | Xã Mỹ Thành | 530 000 | 371 000 |
| 13 | Xã Hồng Sơn | 400 000 | 280 000 |
| 14 | Xã Phúc Lâm | 730 000 | 511 000 |
| 15 | Xã An Mỹ | 730 000 | 511 000 |
| 16 | Xã Lê Thanh | 730 000 | 511 000 |
| 17 | Xã Phù Lưu Tế | 730 000 | 511 000 |
| 18 | Xã Phùng Xá | 730 000 | 511 000 |
| 19 | Xã Hợp Tiến | 730 000 | 511 000 |
| 20 | Xã Đại Hưng | 730 000 | 511 000 |
| 21 | Xã Hương Sơn | 730 000 | 511 000 |

1972-1973
1974-1975
1976-1977
1978-1979
1980-1981
1982-1983
1984-1985
1986-1987
1988-1989
1990-1991
1992-1993
1994-1995
1996-1997
1998-1999
2000-2001
2002-2003
2004-2005
2006-2007
2008-2009
2010-2011
2012-2013
2014-2015
2016-2017
2018-2019
2020-2021
2022-2023

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN PHÚ XUYÊN***(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

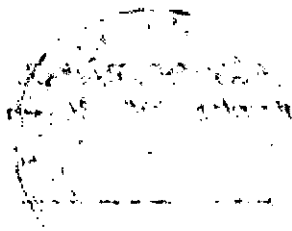
| TT | Tên địa phương | Mức giá | |
|----|----------------|---------|---|
| | | Đất ở | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp |
| 1 | Xã Phụng Dục | 600 000 | 420 000 |
| 2 | Xã Phúc Tiến | 600 000 | 420 000 |
| 3 | Xã Văn Nhân | 600 000 | 420 000 |
| 4 | Xã Châu Can | 600 000 | 420 000 |
| 5 | Xã Sơn Hà | 600 000 | 420 000 |
| 6 | Xã Phú Yên | 600 000 | 420 000 |
| 7 | Xã Đại Xuyên | 600 000 | 420 000 |
| 8 | Xã Quang Trung | 600 000 | 420 000 |
| 9 | Xã Hồng Minh | 600 000 | 420 000 |
| 10 | Xã Đại Thắng | 600 000 | 420 000 |
| 11 | Xã Nam Phong | 600 000 | 420 000 |
| 12 | Xã Nam Triều | 600 000 | 420 000 |
| 13 | Xã Phú Túc | 600 000 | 420 000 |
| 14 | Xã Chuyên Mỹ | 600 000 | 420 000 |
| 15 | Xã Khai Thái | 500 000 | 350 000 |
| 16 | Xã Văn Từ | 500 000 | 350 000 |
| 17 | Xã Tri Trung | 500 000 | 350 000 |
| 18 | Xã Thụy Phú | 500 000 | 350 000 |
| 19 | Xã Tri Thủy | 500 000 | 350 000 |
| 20 | Xã Hồng Thái | 500 000 | 350 000 |
| 21 | Xã Bạch Hạ | 500 000 | 350 000 |
| 22 | Xã Minh Tân | 500 000 | 350 000 |
| 23 | Xã Quang Lãng | 500 000 | 350 000 |
| 24 | Xã Văn Hoàng | 500 000 | 350 000 |
| 25 | Xã Hoàng Long | 500 000 | 350 000 |
| 26 | Xã Tân Dân | 500 000 | 350 000 |

1917
1918
1919
1920
1921
1922
1923
1924
1925
1926
1927
1928
1929
1930
1931
1932
1933
1934
1935
1936
1937
1938
1939
1940
1941
1942
1943
1944
1945
1946
1947
1948
1949
1950
1951
1952
1953
1954
1955
1956
1957
1958
1959
1960
1961
1962
1963
1964
1965
1966
1967
1968
1969
1970
1971
1972
1973
1974
1975
1976
1977
1978
1979
1980
1981
1982
1983
1984
1985
1986
1987
1988
1989
1990
1991
1992
1993
1994
1995
1996
1997
1998
1999
2000
2001
2002
2003
2004
2005
2006
2007
2008
2009
2010
2011
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025

1917

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN PHÚC THỌ***(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

| TT | Tên địa phương | Mức giá | |
|----|----------------|---------|---|
| | | Đất ở | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp |
| 1 | Cẩm Đình | 500 000 | 350 000 |
| 2 | Hát Môn | 500 000 | 350 000 |
| 3 | Hiệp Thuận | 625 000 | 438 000 |
| 4 | Liên Hiệp | 625 000 | 438 000 |
| 5 | Long Xuyên | 500 000 | 350 000 |
| 6 | Ngọc Tảo | 625 000 | 438 000 |
| 7 | Phúc Hòa | 500 000 | 350 000 |
| 8 | Phụng Thượng | 625 000 | 438 000 |
| 9 | Phương Độ | 500 000 | 350 000 |
| 10 | Sen Chiểu | 625 000 | 438 000 |
| 11 | Tam Hiệp | 625 000 | 438 000 |
| 12 | Tam Thuận | 500 000 | 350 000 |
| 13 | Thanh Đa | 500 000 | 350 000 |
| 14 | Thọ Lộc | 625 000 | 438 000 |
| 15 | Thượng Cốc | 500 000 | 350 000 |
| 16 | Tích Giang | 500 000 | 350 000 |
| 17 | Trạch Mỹ Lộc | 500 000 | 350 000 |
| 18 | Vân Hà | 400 000 | 280 000 |
| 19 | Vân Nam | 500 000 | 350 000 |
| 20 | Vân Phúc | 625 000 | 438 000 |
| 21 | Võng Xuyên | 625 000 | 438 000 |
| 22 | Xuân Phú | 500 000 | 350 000 |



BẢNG SỐ 10

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN QUỐC OAI
(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)



Đơn vị tính: đ/m²

| TT | Tên địa phương | Mức giá | |
|----|-------------------|---------|---|
| | | Đất ở | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp |
| 1 | Xã Sài Sơn | 780 000 | 546 000 |
| 2 | Xã Phương Cách | 780 000 | 546 000 |
| 3 | Xã Yên Sơn | 780 000 | 546 000 |
| 4 | Xã Đồng Quan | 780 000 | 546 000 |
| 5 | Xã Thạch Thán | 780 000 | 546 000 |
| 6 | Xã Ngọc Mỹ | 780 000 | 546 000 |
| 7 | Xã Ngọc Liệp | 780 000 | 546 000 |
| 8 | Xã Cán Hữu | 600 000 | 420 000 |
| 9 | Xã Nghĩa Hương | 600 000 | 420 000 |
| 10 | Xã Liệp Tuyết | 480 000 | 336 000 |
| 11 | Xã Tuyết Nghĩa | 480 000 | 336 000 |
| 12 | Xã Cộng Hoà | 600 000 | 420 000 |
| 13 | Xã Tân Phú | 480 000 | 336 000 |
| 14 | Xã Đại Thành | 480 000 | 336 000 |
| 15 | Xã Tân Hoà | 480 000 | 336 000 |
| 16 | Xã Đông Yên (TD) | 480 000 | 336 000 |
| 17 | Xã Hoà Thạch (TD) | 480 000 | 336 000 |
| 18 | Xã Phú Cát (TD) | 480 000 | 336 000 |
| 19 | Xã Phú Mãn (MN) | 480 000 | 336 000 |
| 20 | Xã Đông Xuân (MN) | 480 000 | 336 000 |



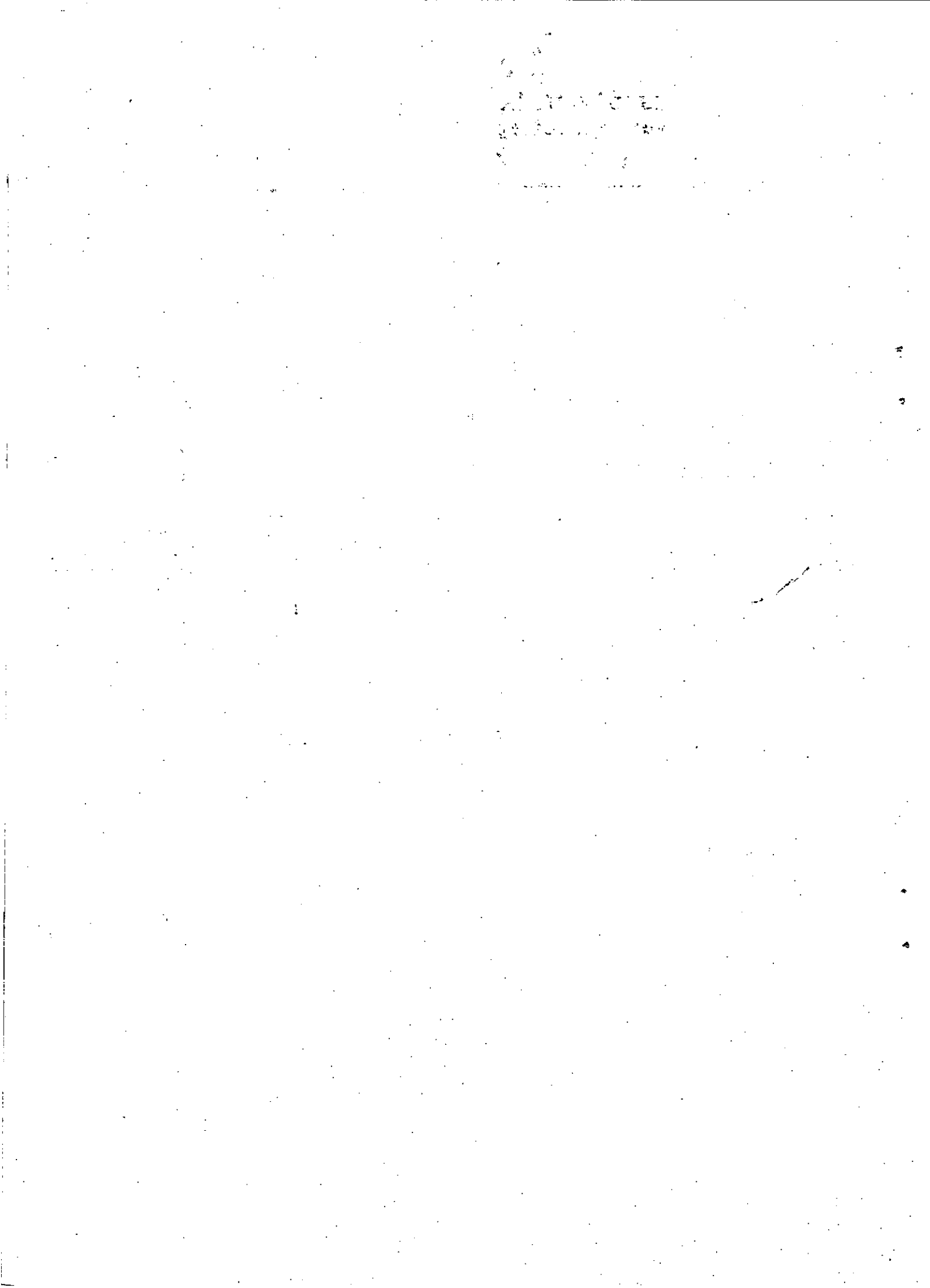
BẢNG SỐ 10

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN SÓC SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

| TT | Tên địa phương | Mức giá | |
|----|----------------|---------|---|
| | | Đất ở | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp |
| 1 | Xã Phù Lỗ | 700 000 | 490 000 |
| 2 | Xã Phú Minh | 700 000 | 490 000 |
| 3 | Xã Phú Cường | 700 000 | 490 000 |
| 4 | Xã Thanh Xuân | 700 000 | 490 000 |
| 5 | Xã Mai Đình | 700 000 | 490 000 |
| 6 | Xã Quang Tiến | 650 000 | 455 000 |
| 7 | Xã Xuân Thu | 550 000 | 385 000 |
| 8 | Xã Kim Lũ | 550 000 | 385 000 |
| 9 | Xã Trung Giã | 600 000 | 420 000 |
| 10 | Xã Đức Hoà | 550 000 | 385 000 |
| 11 | Xã Tân Minh | 550 000 | 385 000 |
| 12 | Xã Bắc Phú | 550 000 | 385 000 |
| 13 | Xã Đông Xuân | 600 000 | 420 000 |
| 14 | Xã Tân Dân | 600 000 | 420 000 |
| 15 | Xã Tân Hưng | 550 000 | 385 000 |
| 16 | Xã Việt Long | 550 000 | 385 000 |
| 17 | Xã Hiền Ninh | 550 000 | 385 000 |
| 18 | Xã Xuân Giang | 550 000 | 385 000 |
| 19 | Xã Tiên Dược | 700 000 | 490 000 |
| 20 | Xã Phù Linh | 700 000 | 490 000 |
| 21 | Xã Nam Sơn | 550 000 | 385 000 |
| 22 | Xã Bắc Sơn | 550 000 | 385 000 |
| 23 | Xã Minh Trí | 600 000 | 420 000 |
| 24 | Xã Minh Phú | 600 000 | 420 000 |
| 25 | Xã Hồng Kỳ | 550 000 | 385 000 |



BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC THỊ XÃ SƠN TÂY**

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

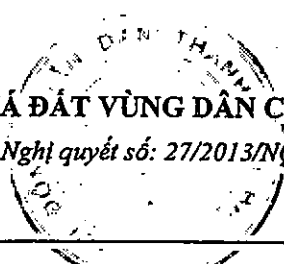
Đơn vị tính : đ/m²

| TT | Tên địa phương | Mức giá | |
|----|-----------------------|---------|---|
| | | Đất ở | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp |
| 1 | Phường Viên Sơn | 650 000 | 455 000 |
| 2 | Phường Trung Hưng | 650 000 | 455 000 |
| 3 | Phường Trung Sơn Trầm | 650 000 | 455 000 |
| 4 | Xã Đường Lâm | 650 000 | 455 000 |
| 5 | Xã Thanh Mỹ | 650 000 | 455 000 |
| 6 | Xã Xuân Sơn | 650 000 | 455 000 |
| 7 | Xã Sơn Đông | 650 000 | 455 000 |
| 8 | Xã Cổ Đông | 650 000 | 455 000 |
| 9 | Xã Kim Sơn | 650 000 | 455 000 |

1950
1951

1952

1953

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THẠCH THÁT***(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

| TT | Tên địa phương | Mức giá | |
|----|----------------|---------|---|
| | | Đất ở | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp |
| 1 | Đại Đồng | 700 000 | 490 000 |
| 2 | Phú Kim | 700 000 | 490 000 |
| 3 | Liên Quan | 750 000 | 525 000 |
| 4 | Kim Quan | 700 000 | 490 000 |
| 5 | Hương Ngải | 750 000 | 525 000 |
| 6 | Dị Nậu | 700 000 | 490 000 |
| 7 | Bình Phú | 800 000 | 560 000 |
| 8 | Canh Nậu | 700 000 | 490 000 |
| 9 | Chàng Sơn | 900 000 | 630 000 |
| 10 | Thạch Xá | 700 000 | 490 000 |
| 11 | Phùng Xá | 900 000 | 630 000 |
| 12 | Hữu Bằng | 900 000 | 630 000 |
| 13 | Cần Kiệm | 700 000 | 490 000 |
| 14 | Bình Yên | 700 000 | 490 000 |
| 15 | Tân Xá | 700 000 | 490 000 |
| 16 | Hạ Bằng | 700 000 | 490 000 |
| 17 | Đồng Trúc | 700 000 | 490 000 |
| 18 | Thạch Hoà | 700 000 | 490 000 |
| 19 | Lại Thượng | 700 000 | 490 000 |
| 20 | Cầm Yên | 600 000 | 420 000 |
| 21 | Yên Trung | 400 000 | 280 000 |
| 22 | Yên Bình | 450 000 | 315 000 |
| 23 | Tiến Xuân | 500 000 | 350 000 |

1953
MAY 15 1953
U.S. DEPARTMENT OF AGRICULTURE
WASHINGTON, D. C.

BẢNG 10

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THANH OAI
 (Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)
Đơn vị tính: đ/m²

| TT | Tên địa phương | Mức giá | |
|----|-----------------|---------|---|
| | | Đất ở | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp |
| 1 | Xã Bình Minh | 850 000 | 595 000 |
| 2 | Xã Dân Hoà | 770 000 | 539 000 |
| 3 | Xã Thanh Mai | 610 000 | 427 000 |
| 4 | Xã Kim Thư | 610 000 | 427 000 |
| 5 | Xã Phương Trung | 610 000 | 427 000 |
| 6 | Xã Hồng Dương | 610 000 | 427 000 |
| 7 | Xã Tam Hưng | 610 000 | 427 000 |
| 8 | Xã Thanh Thủy | 610 000 | 427 000 |
| 9 | Xã Cao Dương | 610 000 | 427 000 |
| 10 | Xã Thanh Cao | 610 000 | 427 000 |
| 11 | Xã Thanh Văn | 550 000 | 385 000 |
| 12 | Xã Đỗ Động | 550 000 | 385 000 |
| 13 | Xã Mỹ Hưng | 610 000 | 427 000 |
| 14 | Xã Kim An | 550 000 | 385 000 |
| 15 | Xã Xuân Dương | 550 000 | 385 000 |
| 16 | Xã Liên Châu | 550 000 | 385 000 |
| 17 | Xã Tân Ước | 550 000 | 385 000 |

1951
100-100000

BẢNG SỐ 10



BẢNG GIÁ ĐẤT VÙNG ĐẠM CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THANH TRÌ
 (Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

| TT | Tên địa phương | Mức giá | |
|----|----------------|-----------|---|
| | | Đất ở | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp |
| 1 | Xã Ngũ Hiệp | 1 750 000 | 1 225 000 |
| 2 | Xã Ngọc Hồi | 1 400 000 | 980 000 |
| 3 | Xã Vĩnh Quỳnh | 1 500 000 | 1 050 000 |
| 4 | Xã Duyên Hà | 1 250 000 | 875 000 |
| 5 | Xã Đông Mỹ | 1 250 000 | 875 000 |
| 6 | Xã Liên Ninh | 1 400 000 | 980 000 |
| 7 | Xã Đại Áng | 1 250 000 | 875 000 |
| 8 | Xã Vạn Phúc | 1 250 000 | 875 000 |



BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN**

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính : đ/m²

| TT | Tên địa phương | Mức giá | |
|----|-----------------|---------|---|
| | | Đất ở | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp |
| 1 | Xã Duyên Thái | 780 000 | 546 000 |
| 2 | Xã Ninh Sở | 780 000 | 546 000 |
| 3 | Xã Nhị Khê | 780 000 | 546 000 |
| 4 | Xã Văn Bình | 780 000 | 546 000 |
| 5 | Xã Hà Hồi | 780 000 | 546 000 |
| 6 | Xã Liên Phương | 780 000 | 546 000 |
| 7 | Xã Văn Phú | 780 000 | 546 000 |
| 8 | Xã Tiên Phong | 700 000 | 490 000 |
| 9 | Xã Tô Hiệu | 780 000 | 546 000 |
| 10 | Xã Minh Cường | 780 000 | 546 000 |
| 11 | Xã Vạn Điểm | 780 000 | 546 000 |
| 12 | Xã Hoà Bình | 600 000 | 420 000 |
| 13 | Xã Thư Phú | 600 000 | 420 000 |
| 14 | Xã Hiền Giang | 600 000 | 420 000 |
| 15 | Xã Hồng Vân | 600 000 | 420 000 |
| 16 | Xã Tự Nhiên | 600 000 | 420 000 |
| 17 | Xã Văn Tự | 600 000 | 420 000 |
| 18 | Xã Văn Tào | 600 000 | 420 000 |
| 19 | Xã Thắng Lợi | 600 000 | 420 000 |
| 20 | Xã Khánh Hà | 600 000 | 420 000 |
| 21 | Xã Quất Động | 700 000 | 490 000 |
| 22 | Xã Dũng Tiến | 600 000 | 420 000 |
| 23 | Xã Thống Nhất | 500 000 | 350 000 |
| 24 | Xã Lê Lợi | 500 000 | 350 000 |
| 25 | Xã Chương Dương | 500 000 | 350 000 |
| 26 | Xã Nghiêm Xuyên | 500 000 | 350 000 |
| 27 | Xã Nguyễn Trãi | 500 000 | 350 000 |
| 28 | Xã Tân Minh | 500 000 | 350 000 |

SECRET

40

40

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN TỪ LIÊM**

(Kèm theo Nghị quyết số 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

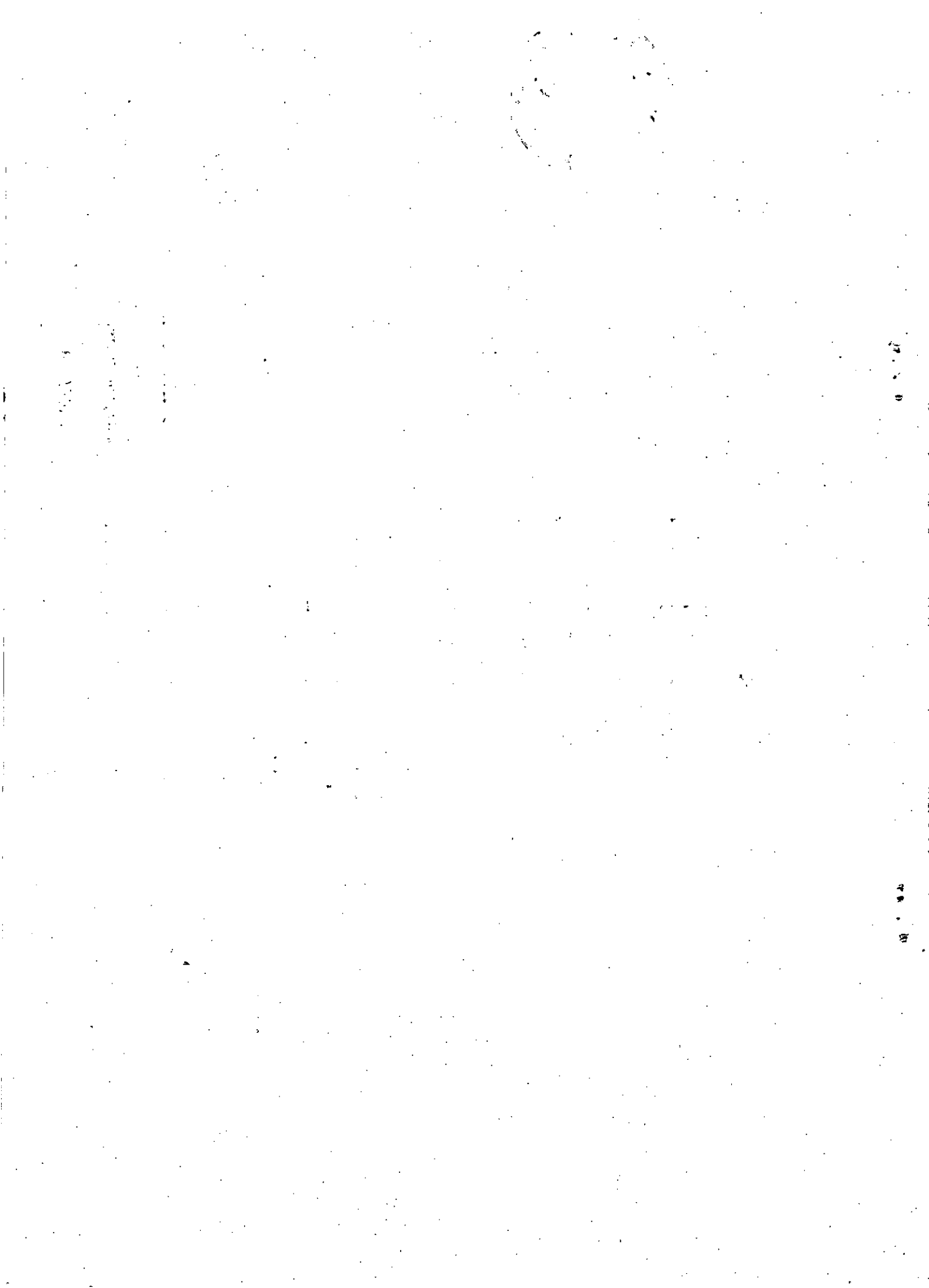
Đơn vị tính: đ/m²

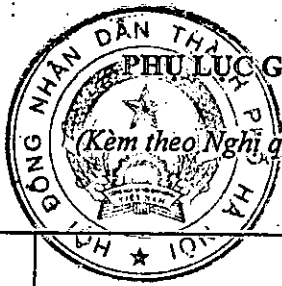
| TT | Tên địa phương | Mức giá | |
|----|----------------|-----------|---|
| | | Đất ở | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp |
| 1 | Xã Xuân Phương | 2 250 000 | 1 620 000 |
| 2 | Xã Phú Diễn | 2 250 000 | 1 620 000 |
| 3 | Xã Minh Khai | 2 250 000 | 1 620 000 |
| 4 | Xã Thụy Phương | 2 250 000 | 1 620 000 |
| 5 | Xã Tây Tựu | 2 200 000 | 1 584 000 |
| 6 | Xã Thượng Cát | 2 200 000 | 1 584 000 |
| 7 | Xã Liên Mạc | 2 200 000 | 1 584 000 |

1981-1982
1983-1984

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN ỨNG HOÀ***(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

| TT | Tên địa phương | Mức giá | |
|----|------------------|---------|---|
| | | Đất ở | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp |
| 1 | Xã Quảng Phú Cầu | 650 000 | 455 000 |
| 2 | Xã Trường Thịnh | 650 000 | 455 000 |
| 3 | Xã Liên Bạt | 650 000 | 455 000 |
| 4 | Xã Phương Tú | 550 000 | 385 000 |
| 5 | Xã Trung Tú | 550 000 | 385 000 |
| 6 | Xã Đồng Tân | 550 000 | 385 000 |
| 7 | Xã Hòa Nam | 550 000 | 385 000 |
| 8 | Xã Hoa Sơn | 550 000 | 385 000 |
| 9 | Xã Vạn Thái | 550 000 | 385 000 |
| 10 | Xã Hoà Xá | 550 000 | 385 000 |
| 11 | Xã Viên An | 450 000 | 315 000 |
| 12 | Xã Viên Nội | 450 000 | 315 000 |
| 13 | Xã Cao Thành | 450 000 | 315 000 |
| 14 | Xã Đồng Tiến | 450 000 | 315 000 |
| 15 | Xã Hoà Phú | 450 000 | 315 000 |
| 16 | Xã Phù Lưu | 450 000 | 315 000 |
| 17 | Xã Lưu Hoàng | 450 000 | 315 000 |
| 18 | Xã Hồng Quang | 450 000 | 315 000 |
| 19 | Xã Đội Bình | 450 000 | 315 000 |
| 20 | Xã Minh Đức | 450 000 | 315 000 |
| 21 | Xã Kim Đường | 450 000 | 315 000 |
| 22 | Xã Tảo Đường Văn | 450 000 | 315 000 |
| 23 | Xã Đại Hùng | 450 000 | 315 000 |
| 24 | Xã Đồng Lỗ | 450 000 | 315 000 |
| 25 | Xã Hoà Lâm | 450 000 | 315 000 |
| 26 | Xã Trầm Lộng | 450 000 | 315 000 |
| 27 | Xã Sơn Công | 450 000 | 315 000 |
| 28 | Xã Đại Cường | 450 000 | 315 000 |





PHỤ LỤC GIÁ ĐẤT TẠI KHU ĐÔ THỊ MỚI, KHU ĐÁU GIÁ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND Thành phố Hà Nội)

| TT | Quận, huyện | Khu đô thị | Mặt cắt đường | Giá đất ở | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | |
|----|-------------|---------------------------|---------------|------------|------------|---|-----------|
| | | | | VT1 | VT2 | VT1 | VT2 |
| 1 | Cầu Giấy | | | | | | |
| | | Khu đô thị Cầu Giấy | 40,0m | 19 200 000 | 12 240 000 | 11 333 000 | 7 225 000 |
| | | Khu đô thị Yên Hòa | 40,0m | 22 800 000 | 13 920 000 | 13 458 000 | 8 216 000 |
| | | Khu đô thị Nam Trung Yên | 40,0m | 25 200 000 | 15 000 000 | 14 874 000 | 8 854 000 |
| 2 | Đan Phượng | | | | | | |
| | | Khu đô thị Đồng Ông (DIA) | 7,0m | 7 200 000 | 4 968 000 | 4 320 000 | 2 981 000 |
| | | Khu đô thị Tân Tây Đô | 7,0m | 7 600 000 | 5 244 000 | 4 560 000 | 3 146 000 |
| 3 | Gia Lâm | | | | | | |
| | | Khu đô thị Đặng Xá | 11,5m | 10 800 000 | 7 776 000 | 6 480 000 | 4 666 000 |
| | | | 13,5m | 12 000 000 | 8 520 000 | 7 200 000 | 5 112 000 |
| | | | 15,0m | 13 200 000 | 9 360 000 | 7 920 000 | 5 616 000 |
| | | | 17,5m | 14 400 000 | 10 008 000 | 8 640 000 | 6 005 000 |
| | | | 22,0m | 15 600 000 | 10 920 000 | 9 360 000 | 6 552 000 |
| | | | 35,0m | 16 800 000 | 11 340 000 | 10 080 000 | 6 804 000 |
| | | Khu đô thị Trâu Quỳ | 13,5m | 15 600 000 | 10 920 000 | 9 360 000 | 6 552 000 |
| | | 22,0m | 16 800 000 | 11 340 000 | 10 080 000 | 6 804 000 | |

| TT | Quận, huyện | Khu đô thị | Mặt cắt đường | Giá đất ở | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | |
|----|-------------|--------------------------------|----------------|------------|------------|---|-----------|
| | | | | | | | |
| 4 | Hà Đông | | | | | | |
| | | Khu đô thị Văn Quán - Yên Phúc | 19,0m - 24,0m | 16 800 000 | 11 340 000 | 9 916 000 | 6 693 000 |
| | | | 13,5m - 18,5m | 14 400 000 | 10 008 000 | 8 500 000 | 5 907 000 |
| | | | 11,0 - 13,0m | 12 000 000 | 8 520 000 | 7 083 000 | 5 029 000 |
| | | | < 11,0m | 10 800 000 | 7 776 000 | 6 375 000 | 4 590 000 |
| | | Khu đô thị Mỗ Lao | 25,0m - 36,0m | 18 000 000 | 11 700 000 | 10 624 000 | 6 906 000 |
| | | | 11,5m - 24,0m | 14 400 000 | 10 008 000 | 8 500 000 | 5 907 000 |
| | | | 8,5m - 11,0m | 12 600 000 | 8 694 000 | 7 437 000 | 5 132 000 |
| | | | < 8,5m | 11 400 000 | 7 866 000 | 6 729 000 | 4 643 000 |
| | | Khu đô thị Xa La | 42,0m | 13 200 000 | 9 360 000 | 7 791 000 | 5 525 000 |
| | | | 24,0m | 12 000 000 | 8 520 000 | 7 083 000 | 5 029 000 |
| | | | 11,5m - 13,0m | 10 200 000 | 7 038 000 | 6 021 000 | 4 154 000 |
| | | Khu đô thị Văn Phú | 42,0m | 13 200 000 | 9 360 000 | 7 791 000 | 5 525 000 |
| | | | 24,0m | 12 000 000 | 8 520 000 | 7 083 000 | 5 029 000 |
| | | | 18,5m | 11 400 000 | 7 866 000 | 6 729 000 | 4 643 000 |
| | | | 13,0m | 9 600 000 | 6 624 000 | 5 666 000 | 3 910 000 |
| | | | 11,0 m | 9 000 000 | 6 210 000 | 5 312 000 | 3 665 000 |
| | | Khu đô thị Văn Khê | 27,0m - 28,0 m | 13 200 000 | 9 360 000 | 7 791 000 | 5 525 000 |
| | | | 24,0 m | 12 600 000 | 8 694 000 | 7 437 000 | 5 132 000 |
| | | | 17,5m - 18,0 m | 12 000 000 | 8 520 000 | 7 083 000 | 5 029 000 |
| | | | 11,5m | 11 400 000 | 7 866 000 | 6 729 000 | 4 643 000 |

| TT | Quận, huyện | Khu đô thị | Mặt cắt đường | Giá đất ở | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | |
|----------|-----------------|--|-----------------|------------|------------|---|-----------|
| | | | | | | | |
| | | Khu đô thị mới An Hưng | 22,5 m-23,0 m | 12 000 000 | 8 520 000 | 7 083 000 | 5 029 000 |
| | | | 13,5 m | 9 600 000 | 6 624 000 | 5 666 000 | 3 910 000 |
| | | | <= 11,5 m | 9 000 000 | 6 210 000 | 5 312 000 | 3 665 000 |
| | | Khu đấu giá quyền sử dụng đất Kiến Hưng - Hà Cầu | 18,5 m | 10 800 000 | 7 776 000 | 6 375 000 | 4 590 000 |
| | | | 13 m | 8 400 000 | 5 796 000 | 4 958 000 | 3 421 000 |
| | | | 11,5 m | 7 200 000 | 4 968 000 | 4 250 000 | 2 932 000 |
| | | Khu đấu giá quyền sử dụng đất Mậu Lương 1 | 18,5 m | 8 640 000 | 6 288 000 | 5 100 000 | 3 711 000 |
| | | | 13 m | 6 800 000 | 4 760 000 | 4 014 000 | 2 810 000 |
| | | | 11,5 m | 6 000 000 | 4 200 000 | 3 541 000 | 2 479 000 |
| 5 | Hoài Đức | | | | | | |
| | | Khu đô thị LIDECO | 31,0 m | 14 400 000 | 10 008 000 | 8 640 000 | 6 005 000 |
| | | | 21,0 m | 13 200 000 | 9 360 000 | 7 920 000 | 5 616 000 |
| | | | 19,0 m | 12 000 000 | 8 520 000 | 7 200 000 | 5 112 000 |
| | | | 13,5 m | 10 800 000 | 7 776 000 | 6 480 000 | 4 666 000 |
| | | | 10,0 m - 11,5 m | 9 600 000 | 6 624 000 | 5 760 000 | 3 974 000 |
| | | Khu đô thị Văn Canh | 30,0 m | 9 600 000 | 6 624 000 | 5 760 000 | 3 974 000 |
| | | | 21,5 m | 8 400 000 | 5 796 000 | 5 040 000 | 3 478 000 |
| | | | 17,5 m | 7 200 000 | 4 968 000 | 4 320 000 | 2 981 000 |
| | | | 12,0 m - 13,5 m | 6 600 000 | 4 620 000 | 3 960 000 | 2 772 000 |

| TT | Quận, huyện | Khu đô thị | Mặt cắt đường | Giá đất ở | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | |
|----|-------------|--------------------------------|---------------|------------|------------|---|-----------|
| | | | | | | | |
| 6 | Hoàng Mai | Khu đô thị Đền Lừ I, II | 6,5m | 14 400 000 | 10 008 000 | 8 500 000 | 5 907 000 |
| | | | 10,0m | 16 800 000 | 11 340 000 | 9 916 000 | 6 693 000 |
| | | Khu đô thị Định Công | 5,5m | 15 600 000 | 10 920 000 | 9 208 000 | 6 445 000 |
| | | | 7,0m | 19 200 000 | 12 240 000 | 11 333 000 | 7 225 000 |
| | | | 20,0m | 21 600 000 | 13 440 000 | 12 749 000 | 7 933 000 |
| | | Khu đô thị Đồng Tàu | 7,5m | 15 600 000 | 10 920 000 | 9 208 000 | 6 445 000 |
| 7 | Mê Linh | Khu đô thị An Phát | 24,0m | 4 200 000 | 2 982 000 | 2 520 000 | 1 789 000 |
| | | Khu đô thị Cienco 5 | 24,0m | 4 800 000 | 3 408 000 | 2 880 000 | 2 045 000 |
| | | Khu đô thị Chi Đông | 24,0m | 4 200 000 | 2 982 000 | 2 520 000 | 1 789 000 |
| | | Khu đô thị Hà Phong | 24,0m | 4 200 000 | 2 982 000 | 2 520 000 | 1 789 000 |
| | | Khu đô thị Minh Giang | 24,0m | 4 800 000 | 3 408 000 | 2 880 000 | 2 045 000 |
| | | Khu đô thị Long Việt | 24,0m | 4 800 000 | 3 408 000 | 2 880 000 | 2 045 000 |
| | | Khu nhà ở để bán Quang Minh | 33,0m | 5 200 000 | 3 692 000 | 3 120 000 | 2 215 000 |
| | | | 27,0m | 4 800 000 | 3 408 000 | 2 880 000 | 2 045 000 |
| | | | 19,5m | 4 200 000 | 2 982 000 | 2 520 000 | 1 789 000 |
| 8 | Thanh Trì | Khu đô thị Cầu Bươu | 10,5m | 9 600 000 | 6 624 000 | 5 760 000 | 3 974 000 |
| | | | 13,5m | 10 200 000 | 7 038 000 | 6 120 000 | 4 223 000 |
| | | Khu đấu giá Yên Xá - Tân Triều | 11,5m | 10 800 000 | 7 776 000 | 6 480 000 | 4 666 000 |
| | | Khu đấu giá Tứ Hiệp - Ngũ Hiệp | < 17,5m | 12 000 000 | 8 520 000 | 7 200 000 | 5 112 000 |

| TT | Quận, huyện | Khu đô thị | Mặt cắt đường | Giá đất ở | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | |
|----------|----------------|-----------------------------|---------------|------------|------------|---|-----------|
| | | | | | | | |
| | | | 17,5m | 13 200 000 | 9 360 000 | 7 920 000 | 5 616 000 |
| | | | 21,0m | 15 600 000 | 10 920 000 | 9 360 000 | 6 552 000 |
| 9 | Từ Liêm | | | | | | |
| | | Khu đô thị Mỹ Trì Hạ | 13,0m | 20 400 000 | 12 840 000 | 12 041 000 | 7 579 000 |
| | | Khu đô thị Mỹ Đình - Mỹ Trì | 11,0m | 20 400 000 | 12 840 000 | 12 041 000 | 7 579 000 |
| | | Mỹ Đình I | 7,0m | 14 400 000 | 10 008 000 | 8 500 000 | 5 907 000 |
| | | | 12,0m | 20 400 000 | 12 840 000 | 12 041 000 | 7 579 000 |
| | | Khu đô thị Mỹ Đình II | 7,0m | 14 400 000 | 10 008 000 | 8 500 000 | 5 907 000 |
| | | | 12,0m | 20 400 000 | 12 840 000 | 12 041 000 | 7 579 000 |
| | | Khu đô thị Nam Thăng Long | 15,0m | 19 200 000 | 12 240 000 | 11 333 000 | 7 225 000 |
| | | | 27,0m | 22 800 000 | 13 920 000 | 13 458 000 | 8 216 000 |

Ghi chú: Mặt cắt đường bao gồm cả lòng đường, vỉa hè và giải phân cách (nếu có)

